

10. Bài học kinh nghiệm

Trước hết, chúng tôi sẽ giải thích cách thức nghiên cứu và áp dụng 'bài học kinh nghiệm' này như thế nào cho hiệu quả. Không nói thì ai cũng biết rằng 'bài học kinh nghiệm' này chúng tôi đã tích lũy được trong suốt quá trình thực hiện dự án. Có nghĩa là tất cả các 'bài học kinh nghiệm' được đề cập trong chương này không mang tính phổ quát. Điều này làm nêu lên câu hỏi cơ bản về “bài học kinh nghiệm” và mục đích của nó. Dự án nào cũng mang tính động của nó. Nếu có 100 dự án, tất cả chúng có thể được điều hành và quản lý trong 100 điều kiện cụ thể khác nhau. Có nghĩa là, về bản chất, ta nên hiểu rằng chỉ việc vận dụng những bài học có được trong các dự án trước vào bất cứ dự án nào, dưới các điều kiện hoàn toàn khác không những khó mà còn có thể khiến các dự án đó thất bại nếu vận dụng mà không nghiên cứu cẩn thận những điều kiện cụ thể của từng dự án. Bên cạnh điều kiện chủ quan và khách quan của từng dự án, những điều kiện khác mang tính kinh tế-xã hội, đặc biệt là nhân tố con người trong cũng đưa đến sự khác biệt rất lớn. Ngay cả nếu những điều kiện khác đó hoàn toàn tương tự (dù rằng điều này là không thể) và phương pháp giống nhau thì vẫn dẫn đến các kết quả khác nhau tùy thuộc vào sự khác biệt giữa các chuyên gia Nhật Bản, các đối tác, nhân viên dự án và người dân và những đối tượng thụ hưởng khác. Các bài học kinh nghiệm từ một dự án rõ ràng là chỉ phù hợp với chính bản thân dự án đó. Chúng là các bài học kinh nghiệm dành cho những người liên quan đến dự án đó. Nói cách khác, những bài học kinh nghiệm này có thể xem là những bài học xương máu và những bí quyết tích lũy được từ những người tham gia dự án đó. Chúng không thể dễ dàng được vận dụng vào các dự án khác và vì vậy khó có thể là bài học thích hợp cho những người tham gia vào các dự án khác. Vì lẽ đó, hiển nhiên những người tham gia dự án này mới thật sự biết rõ 'bài học kinh nghiệm' này chịu ảnh hưởng bởi nhiều điều kiện đặc thù của dự án họ mà tham gia.

Trong việc lĩnh hội kiến thức, có ý kiến cho rằng kiến thức dựa trên nền tảng kinh nghiệm và trực giác - cái không thể biểu đạt bằng lời - nên được văn bản hóa thành kiến thức cụ thể. Ta có thể nhận thấy rằng, văn bản hóa kinh nghiệm và trực giác là một việc không phải dễ dàng. Hơn nữa, ngay cả nếu nó được văn bản hóa, cũng phải thừa nhận rằng những người khác lĩnh hội nó như một bài học chỉ có thể bằng cách thông qua trải nghiệm của chính họ mà thôi.

Nếu có bài học kinh nghiệm nào từ dự án này thì chúng đều có thể áp dụng một cách trực tiếp vào dự án kế tiếp, nhưng sẽ là một điều đáng lo ngại nếu cho rằng áp dụng các bài học đó chỉ cần một ý nghĩ hoặc mong đợi đơn thuần- Tuy nhiên, không phải những bài học kinh nghiệm nêu ra dưới đây hoàn toàn vô ích đối với những ai không tham gia dự án này. Ngược lại, chúng rất hữu ích cho những ai hiểu được những khó khăn mà dự án phải đối mặt và chìa khóa dẫn đến thành công như thế nào. Hi vọng rằng văn phòng JICA và các cơ quan giám sát có chức năng thiết kế và giám sát các dự án sẽ hiểu những ý kiến then chốt này một cách đầy đủ.

'Bài học kinh nghiệm' này gồm có 4 phần : 1) Bài học kinh nghiệm từ các điều kiện tự nhiên và từ góc độ kỹ thuật, 2) Bài học kinh nghiệm từ góc độ kinh tế-xã hội, 3) Bài học kinh nghiệm từ góc độ quản lý, 4) Bài học kinh nghiệm từ góc độ tổ chức.

Bên cạnh đó, bốn phần này có mối liên hệ với nhau (sự tương tác giữa chúng được miêu tả sơ lược) và hoàn toàn có thể hiểu được một khi ta có cái nhìn toàn cảnh về chúng. Tuy nhiên, không may là những

người chuẩn bị tài liệu, trong đó có tài liệu phát tay, thường là những người chỉ quen với các chi tiết, trong khi đó dường như kinh nghiệm của các dự án là tạo điều kiện để có một cái nhìn toàn cảnh. Hơn nữa, một bài học kinh nghiệm nào đó hay một tài liệu phát tay sẽ có thể bắt đầu trở nên lỗi thời ngay sau khi nó được soạn thảo. Nhiều thứ, trong đó có các dự án, thường thay đổi một cách khó đoán trước được. Bất cứ lúc nào, một tình huống khác từ những sự kiện đã qua có thể nảy sinh và lại mang đến một bài học khác. Mặc dù lời mở đầu này có hơi dài dòng đôi chút, nhưng cũng chỉ mong mang lại cho người đọc cái nhìn sâu sát hơn về cách thức nghiên cứu và vận dụng các bài học kinh nghiệm.

10.1 Bài học kinh nghiệm dưới góc độ điều kiện tự nhiên và kĩ thuật

(1) Khó khăn trong việc lựa chọn các hoạt động phù hợp với điều kiện tại các thôn dự án

Có ít nhất 13 loại hình hoạt động canh tác được thực hiện tại các thôn mô hình, và không phải tất cả chúng đều đạt được những kết quả như mong đợi. Bên cạnh một vài lí do thuộc về quản lí (sẽ được trình bày trong phần 10.3 bên dưới), còn có các lí do khác sẽ được đề cập ngay sau đây. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng ta nên chọn lựa những hoạt động có thể thực hiện được trong điều kiện tự nhiên của địa phương. Tuy nhiên, có những trường hợp ta chỉ có thể biết được các hoạt động có thật sự khả thi không sau khi thực hiện các hoạt động đó.

Tình trạng thiếu hụt nước có thể xảy ra, tùy thuộc vào việc mùa khô kết thúc sớm hay kéo dài, khoảng cách đến các nguồn nước, và lượng nước tại các nguồn nước. Nguy cơ thiếu hụt nước là một nhân tố tiêu cực đối với các hoạt động cần nước. Nếu thiếu nước vào mùa khô, có thể gây nên hậu quả khôn lường. Ta có thể dễ dàng hình dung được rằng thiếu nước sẽ dẫn đến mùa màng bị thiệt hại. Thiếu nước cũng làm ảnh hưởng đến việc nuôi gia súc vì chuồng cần xối rửa thường xuyên để gia súc khỏe mạnh. Hơn thế nữa, đối với heo, cần có nước để trồng thức ăn cho chúng. Mặc dù vào giai đoạn lập kế hoạch, lượng nước được xác định là luôn sẵn có, nhưng lượng mưa thất thường hàng năm đã thật sự ảnh hưởng đến các hoạt động và các nguồn nước được xác định là luôn sẵn có thì trong thực tế lại chứng minh điều ngược lại.

Khó có thể biết người dân có hiểu được là họ cần bao nhiêu đất để canh tác. Mặc dù dự án đã thực hiện một nghiên cứu khả thi cho những hộ tham gia các hoạt động để khảo sát xem họ có đủ đất hay không nhưng tình hình thực tế lại khác với mong đợi nếu dựa trên cơ sở của nghiên cứu khả thi.

Đáng sau sự việc này có một vấn đề khác liên quan đến độ tin cậy của thông tin (được trình bày trong phần 10.2 (3)). Chẳng hạn, khi thời điểm trồng trọt đến, thì chỗ đất theo kế hoạch là để dành cho việc trồng trọt thì lại bị sử dụng cho một mục đích khác rồi, và vì vậy hoạt động đã vạch ra lại không thực hiện được.

Đặc biệt, trong chăn nuôi heo, đảm bảo nguồn nước và đất để trồng rau làm thức ăn là những yêu cầu mang tính cấp bách vì rau làm thức ăn cho heo cũng là thức ăn cho người. Điều này sẽ được trình bày chi tiết hơn ở bên dưới.

Tóm lại, điều quan trọng là cần thực hiện một nghiên cứu về những yếu tố làm hạn chế, như đất và nước, càng nhiều càng tốt để chọn lựa các hoạt động ngay thời điểm lập kế hoạch. Tuy nhiên, cũng tính đến một khả năng có thể xảy ra là các hoạt động không được thực hiện như trong kế hoạch. Vì thế cần phán đoán xem liệu có nên lập kế hoạch thực hiện các hoạt động cho dù nhiều khó khăn sẽ nảy sinh không.

(2) Năng lực học tập và sử dụng kĩ năng của dân làng và động cơ của họ

Một trong những mục tiêu của dự án là nâng cao đời sống cho dân làng bằng cách hướng dẫn cho họ tiếp cận những hoạt động canh tác mới và khá tiên tiến. Theo mục tiêu đó, những khó khăn trong việc giới thiệu những kĩ năng canh tác mới và các bài học tích lũy được trong quá trình này được miêu tả dưới đây như là những bài học kinh nghiệm dưới góc độ kĩ thuật. Như đã đề cập ở trên, điều kiện thiên nhiên và đất đai đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc đánh giá liệu các kĩ năng mới có thể được đưa vào hay không. Nhân tố quan trọng thứ hai là năng lực của dân làng và động cơ của họ.

1) Năng lực học tập và sử dụng kĩ năng của dân làng

Mục tiêu của dự án là cải thiện sinh kế cho dân làng, và giới thiệu các kĩ năng canh tác mới với mong muốn 1) giúp họ có đủ lương thực cho bản thân, và 2) tạo cơ hội tăng thu nhập.

Ban đầu, việc nuôi cá nước ngọt và các hoạt động khác nhắm tới mục tiêu giới thiệu phương pháp mang tính thương mại với mục đích tạo thu nhập cho dân làng, chứ không phải chỉ giúp họ đủ lương thực cho bản thân. Kĩ năng được giới thiệu cho dân làng thường đã được người Kinh ở tỉnh Kontum thực hiện không khó khăn gì. Mức tối thiểu của qui mô các hoạt động là vì những mục đích thương mại. Tuy nhiên, dân làng hay những cộng đồng người dân tộc thiểu số hầu như không thực hiện được những hoạt động hàng ngày như đã được hướng dẫn. Do vậy, qui mô hoạt động đã phải giảm xuống còn ở mức chỉ để dùng trong gia đình mà thôi, và mức độ kĩ năng cũng được thay đổi đến mức đơn giản hơn.

Năng lực học tập và sử dụng kĩ năng của người đồng bào không được như mong đợi. Cần phải hiểu được rằng năng lực của đồng bào dân tộc thiểu số hoàn toàn khác so với người Kinh. Thêm vào đó, cần lưu ý rằng không nên giới thiệu cho đồng bào dân tộc thiểu số các kĩ năng canh tác ngay khi mới bắt đầu. Điều này có thể chỉ đúng tại tỉnh Kontum thôi. Bài học kinh nghiệm này liên quan đến những bài học liên quan đến năng lực bán hàng được trình bày trong phần 10.2 (2).

2) Động lực/lòng nhiệt huyết của người dân

Mỗi người dân có mức độ nhiệt huyết khác nhau trong quá trình tham gia các hoạt động của dự án (về nỗ lực cải thiện sinh kế và tính nhẫn nại để duy trì nỗ lực đó). Một số người dân đã giải quyết vấn đề khó khăn bằng sự sáng tạo và nguồn lực riêng của họ. Ngược lại, một số người khác đã trông chờ sự hỗ trợ của dự án và họ không cố gắng tự vượt qua khó khăn hoặc là bỏ dở các hoạt động của dự án. Kết quả là dân làng tham gia dự án chia thành hai nhóm: một nhóm thành công và một nhóm không thành công với các hoạt động cải thiện sinh kế. Ở cấp thôn bản, một số thôn có sự nhiệt huyết rất cao,

một số thôn khác không có nhiều động lực trong phát triển sinh kế; các hoạt động dự án đã gặt hái nhiều thành công ở một số thôn, ngược lại các hoạt động này đã không thành công ở một số thôn khác. Rất tiếc là tại thời điểm khảo sát sơ bộ và ở giai đoạn lập kế hoạch, những đặc điểm về tính nhiệt huyết/động lực của mỗi người dân cũng như mỗi thôn làng chưa được phát hiện. Những đặc tính này chỉ được thể hiện rõ trong quá trình thực hiện các hoạt động dự án thông qua việc đo đếm sản phẩm/dầu ra của các hoạt động. Ngoài ra, một số người dân rất nhiệt huyết trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhưng họ lại không có đủ năng lực và những yếu tố bền vững khác để đạt được mục tiêu của họ.

Như ở phần miêu tả sau trong bài học kinh nghiệm về sự khác nhau về mức độ nhiệt tình giữa những thôn mô hình trong mục 10.3 (3), nhằm lôi cuốn người dân tham gia vào các hoạt động dự án, chiến lược cơ bản là hãy giúp người dân từng bước trải nghiệm thành công (mô hình canh tác thành công), đến khi người dân nhìn thấy các sản phẩm của hoạt động sinh kế.

Nhằm duy trì tính nhiệt huyết (nỗ lực cải thiện sinh kế và tính kiên nhẫn để duy trì những nỗ lực đó) của người dân/hộ gia đình, việc thường xuyên liên lạc và trao đổi thông tin với mỗi người dân/gia đình là rất quan trọng. Những thông tin về hộ gia đình như những thông tin cá nhân, lao động, v.v.v có thể thu thập được thông qua liên lạc/trao đổi thường xuyên, từ những thông tin đó, chúng ta có thể nhận ra những yếu tố cản trở lòng nhiệt huyết của một người dân. Lòng tin của người dân cũng có thể đạt được thông qua giữ liên lạc thường xuyên. Ngoài ra, lòng tin của người dân có thể được củng cố thông qua việc giữ lời hứa, như lời hứa về hỗ trợ vật tư/kỹ thuật. Chúng tôi tin tưởng rằng có những người dân mà lòng nhiệt huyết của họ có thể được cải thiện thông qua việc củng cố lòng tin của họ với phía dự án.

Những trường hợp sau đây là những ví dụ điển hình: ở thôn Vichiring, nước lũ phá hủy bờ chắn nước của một ao nuôi cá. Đoạn bờ ao bị phá hủy được sửa chữa lại bởi người dân và hoạt động nuôi cá được tiếp tục. Phía dự án hy vọng sự sửa chữa ngay lập tức nhưng đối với người dân, việc xây dựng ngôi nhà mới là ưu tiên số một của họ và quan trọng hơn việc sửa ao. Lao động của hộ gia đình đó cũng hạn chế không thể triển khai hai việc cùng một lúc. Dự án đã gợi ý cách thức làm việc là cung cấp một số dụng cụ để sửa bờ ao và hứa cung cấp một lượng cá giống để người dân bắt đầu lại hoạt động nuôi cá khi bờ ao được sửa và chờ đợi sự triển khai của người dân. Chúng tôi đã không một mực thúc đẩy sự sửa chữa ao cá của người dân bởi chúng tôi cảm nhận được tính cách/cách nghĩ không muốn nóng vội làm việc gì đó của người dân ở thôn Vichiring.

Tại thôn Tu Ro Bang (xã Dak Koi), một người dân tham gia hoạt động SLA (xây dựng mô hình nông lâm kết hợp). Trong năm đầu tiên, tất cả hạt giống đã bị gà ăn hết và thất bại trong việc làm hàng rào xanh. Sau thất bại đó người dân đó không muốn nỗ lực làm lại trong năm thứ hai. Mặc dù vậy, lòng tin của anh ta đối với dự án đã được củng cố; thông qua việc trao đổi thường xuyên và hỗ trợ cho các hoạt động khác, anh ta đã không từ bỏ hoạt động mô hình nông lâm kết hợp và đã gieo hạt giống lại trong năm thứ hai.

Ở thôn Kon Tuc (xã Dak Pne), người dân năng động nhất tham gia rất nhiều hoạt động của dự án có lòng nhiệt huyết/động lực rất cao. Ngoài ra, nhà của chị ta ở ngay gần với Văn phòng dự án tại thôn và

chị ta đã nhận được sự liên lạc, trao đổi thường xuyên của Xúc tác viên thôn, cán bộ địa phương và chuyên gia Nhật Bản. Sự liên lạc thường xuyên này tạo cho chị ta nhận được tư vấn kỹ thuật thường xuyên, và chúng tôi tin tưởng rằng việc làm trên đã duy trì lòng nhiệt huyết của chị nông dân (nỗ lực cải thiện sinh kế) ở mức độ cao.

Có thể nhận thấy rằng CF thuộc các giới khác nhau ảnh hưởng đến động lực của mỗi người dân là khác nhau. Tại thôn Kon K Tau (xã Poe), một chị CF thay thế anh CF trong năm thứ hai. Sau sự thay đổi đó, tỷ lệ phụ nữ tham gia các cuộc họp hàng tháng tăng lên đáng kể và nhiều bà vợ đã đăng ký và tham gia rất nhiều các hoạt động của dự án với cương vị là đại diện của gia đình họ.

Để duy trì lòng nhiệt huyết của người dân, dự án đã áp dụng cơ chế khen thưởng như là hoạt động thử nghiệm trong năm cuối của dự án. Hệ thống khen thưởng đã lựa chọn ra người dân xuất sắc nhất và thành viên Ban phát triển thôn bản ưu tú nhất ở mỗi thôn mô hình để được nhận phần thưởng. Bởi hoạt động khen thưởng được áp dụng ở năm cuối cùng của dự án, nên hiệu quả của nó chưa thể hiện rõ nét. Mặc dù vậy, chúng tôi tin tưởng rằng hệ thống khen thưởng chắc chắn có hiệu quả cao trong việc duy trì lòng nhiệt huyết của người dân, và chúng tôi hy vọng rằng người dân và thành viên VDB xuất sắc sẽ trở thành những nhân tố nòng cốt để dẫn dắt các hoạt động cải thiện sinh kế trong tương lai tại các thôn mô hình.

Như đã đề cập ở trên, có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng không có cách tiếp cận nào được coi là hoàn hảo và áp dụng được/có hiệu quả với tất cả mọi người dân/tất cả các trường hợp. Điều quan trọng là tìm ra cách tiếp cận phù hợp cho từng trường hợp cụ thể thông qua việc giữ liên lạc và trao đổi thường xuyên với người dân.

(3) Bài học kinh nghiệm từ các hoạt động đơn lẻ

1) Thử nghiệm trồng hai vụ lúa ở Pờ Ê

Xét về mặt kỹ thuật, việc trồng hai vụ lúa sẽ dễ nếu các kỹ năng và tài liệu từ phía Nhật Bản được áp dụng đúng đắn. Tuy nhiên, trong thực tế, việc áp dụng các kỹ năng này trên đồng ruộng lại khác với mong đợi. Những thay đổi trong canh tác nông nghiệp thì rất khó vì nó liên quan mật thiết với phong tục địa phương trong cuộc sống hằng ngày của họ. Do vậy, việc trồng hai vụ lúa chỉ là một thử nghiệm nhỏ.

Thử và học qua những sai sót là một việc làm cần thiết trong việc chọn giống, mua sắm vật tư, tìm kiếm các phương pháp canh tác thích hợp cho mô hình để áp dụng các kỹ năng canh tác mới. Tiến trình này, như bản chất của nó, là sự tiến bộ về mặt kỹ thuật. Nếu nhân viên dự án chỉ có thể có mặt tại hiện trường mỗi năm vài lần, thì nên tránh các hoạt động liên quan đến khía cạnh tiến bộ kỹ thuật.

Quy mô thực hiện mô hình là nhỏ, nhưng hệ thống canh tác khác nhau nên được áp dụng ở một số phạm vi nào đó. Điều này gây thêm khó khăn. Vì nước chảy tự do vào ruộng bậc thang, nên khó để có thể thay đổi được phương thức tưới nước cho vùng nằm trong hoạt động thử nghiệm. Hơn nữa, trâu bò

được chặn thả trên các cánh đồng sau khi thu hoạch theo tập quán địa phương, và chúng đã làm tổn hại đến các cánh đồng nằm trong hoạt động thử nghiệm. Chim chóc cũng góp phần xâm hại đến các cánh đồng nằm trong hoạt động thử nghiệm vì mùa thu hoạch của những cánh đồng này khác so với những cánh đồng nằm ngoài hoạt động thử nghiệm.

2) Làm phân ủ ở xã Hiếu

Việc vận chuyển phân ủ là một vấn đề then chốt đối với việc hướng dẫn cách làm phân ủ để bón ruộng. Xét cho kỹ, thì việc cần làm hơn cả, là xây dựng chuồng gia súc gần ruộng. Không may là theo lối truyền thống, chuồng trâu bò được xây gần nhà ở. Do vậy, trong dự án, các chuồng gia súc cũng đã được xây cạnh nhà ở. Kết quả là, sự khó khăn trong việc vận chuyển phân ủ đến ruộng là một yếu tố hạn chế việc hướng dẫn cách làm phân ủ ở xã Hiếu, nơi mà nhà của nhiều người dân ở khá xa ruộng của họ.

Đường đến các cánh đồng lúa rất chật hẹp, chỉ có người là đi qua được. Thêm vào đó, ruộng được hình thành bằng nhiều bậc thang nối tiếp nhau, vì vậy để vào được cánh đồng lúa bên trong, người ta phải dẫm lên bờ ruộng và bờ này lại rất dễ sạt xuống. Với thực trạng này, phương tiện vận chuyển phân ủ duy nhất là dùng trâu bò. Tuy nhiên, đồng bào dân tộc thiểu số không dùng trâu bò để vận chuyển vật liệu. Công việc vận chuyển phân ủ sử dụng sức kéo trâu bò gặp khó khăn vì đòi hỏi nhiều hoạt động như thay đổi nhận thức, huấn luyện trâu bò vận chuyển vật liệu, và làm thiết bị vận chuyển.

3) Hạt giống cau để nhân giống cây con Ngọc Tem

Theo các tài liệu hướng dẫn hiện có từ một quốc gia khác, sử dụng hạt giống tươi ngay khi thu hoạch là phương thức tốt nhất để ươm cây giống. Hạt giống tươi cần được gieo ngay lập tức vì chỉ sau một thời gian ngắn tốc độ nảy mầm của chúng sẽ giảm đi. Tuy nhiên, vì công việc mua hạt giống tươi cũng như vận chuyển chúng đến thôn mô hình trong một thời gian ngắn có thể chấp nhận được lại gặp rất nhiều khó khăn, nên đã sử dụng phương án gieo hạt giống khô một nửa theo tư vấn của một chuyên gia địa phương. Hạt giống theo kiểu này có tốc độ nảy mầm chậm. Các nhân viên dự án lẽ ra nên yêu cầu dân làng đừng bán trái cau được trồng tại địa phương, mà nên để chúng lại làm hạt giống.

4) Chăn nuôi dê và heo ở Đắk Pnê

Nhốt gia súc trong chuồng hay cột chúng vào gốc cây đều liên quan đến việc cung cấp thức ăn và chăm sóc. Tuy nhiên, có nhiều dân làng không hiểu biết và/hoặc không cho chúng ăn uống và chăm sóc chúng một cách đầy đủ. Kết quả là, nhiều con dê bị ốm và chết dưới những điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Heo thì không được nhốt trong chuồng mà lại thả rông bên ngoài dưới khí hậu khô nóng. (Đây là một minh họa về những đặc tính hoặc tập quán của dân làng làm hạn chế năng lực học tập và sử dụng kỹ năng nuôi gia súc tới mức cực thấp.)

Nếu có đưa ra phương thức nuôi heo trong chuồng, thì điều cần làm là xem xét liệu các hộ dân liên quan có thể sản xuất đủ lượng thức ăn cần thiết hay không. Có thể dựa trên khảo sát về lực lượng lao

động trong hộ gia đình, lượng mưa, và phương thức tưới ruộng. Phải kiểm tra một cách cụ thể những điểm sau đây. Có ít nhất 200kg bắp được sản xuất để làm thức ăn. Có thể trồng khoai lang quanh năm và tưới nước bằng vòi. Nếu không thể thực hiện được những việc vừa nói thì buộc dân làng trong thôn mô hình chế tạo thức ăn khô hoặc thức ăn gia súc ủ xi-lô. Hộ gia đình nào phải huy động hết nhân lực trong nhà để làm việc trên ruộng vào bận rộn thì nên loại ra khỏi phương thức chăn nuôi heo mới này. Đã có nhiều hộ cho tất cả các thành viên trong gia đình ra đồng làm việc mà không để người nào ở nhà để chuẩn bị thức ăn cho heo. Chuồng heo nên xây chỗ để lấy nước hoặc nơi nước có thể dễ dàng được cho vào chuồng bằng cách sử dụng ống vòi.

Đối với dê, có một tình trạng phổ biến là các hộ dân trong thôn không có người rỗi rãi để chăm sóc dê cả ngày, không thể làm hàng rào nơi chăn thả dê, và không nhốt dê trong chuồng và cho chúng ăn. Phương thức chăn thả truyền thống được xem là cách duy nhất. Trong trường hợp này, nhất thiết phải dựng hàng rào quanh ruộng và vườn rau để không cho dê phá hoại hoa màu. Chừng nào dê vẫn còn được chăn thả theo lối truyền thống, thì không cần đến sự hỗ trợ về các kỹ năng canh tác mới trong suốt dự án.

5) Lựa chọn địa điểm làm ao cá ở Đắk Kôi

Dân làng tự đào ao, rồi sau đó nhiều người trong số họ yêu cầu được hỗ trợ. Mặc dù rất cục thì họ cũng được hỗ trợ, như cung cấp cá con, nhưng trong nhiều trường hợp có nhiều vấn đề nảy sinh trong việc lựa chọn nơi đào ao. Cán bộ dự án đã yêu cầu dân làng tham khảo tư vấn trước khi đào ao. Tuy nhiên, trong thực tế, dân làng hầu như không tuân theo yêu cầu này. Không rõ lý do tại sao họ lại không tham khảo tư vấn như thế. Cán bộ dự án lẽ ra phải có biện pháp mạnh hơn để khuyến khích dân làng làm việc này trước khi đào ao.

6) Giống gia súc

Bò cái lai được cung cấp tại một số thôn mẫu và chúng to lớn hơn giống bò địa phương. Dân làng cho biết rằng rất khó cho phối giống những con bò này với bò đực giống tại địa phương vì chúng có vóc dáng to lớn hơn. Lẽ ra nên dùng bò cái giống địa phương hoặc bò đực lai trong việc gây giống. Mặc dù cũng đã cung cấp bò đực phù hợp tại một số thôn, nhưng đã muộn.

10.2 Bài học kinh nghiệm từ góc độ kinh tế-xã hội

(1) Những thách thức đối với những điều khác biệt so với tập quán xã hội

Hoạt động chăn nuôi gia súc chuyển từ chăn thả sang nhốt trong chuồng, đây là một trải nghiệm xa lạ đối với dân trong các thôn mô hình ngay cả chỉ nuôi nhốt trong chuồng vào ban đêm hay những lúc thời tiết khắc nghiệt thôi. Nếu họ không có thói quen cho gia súc ăn, để thiết lập được phương thức nuôi gia súc trong chuồng thì gặp nhiều khó khăn là điều không tránh khỏi. Để có thể nuôi gia súc trong chuồng, họ cần đảm bảo được nguồn thức ăn cho chúng, mà điều này thì có thể gặp nhiều khó khăn vì còn tùy thuộc vào điều kiện thiên nhiên và sức lao động (như đã trình bày ở mục 10.1 (1) và

10.2 (4)). Đặc biệt, đối với heo, thức ăn của chúng cũng được dành cho người. Trong thực tế, người ta chưa thể có đủ thức ăn cho bản thân họ thì nói chi đến việc dành thức ăn cho heo.

Trong hoạt động nuôi cá, phân gia súc và phân heo được đề nghị làm thức ăn cho cá. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp người ta do dự dùng phân làm thức ăn cho cá vì họ liên tưởng đến việc ăn những con cá đã ăn phân đó. Vì cho cá ăn phân chắc chắn sẽ giúp cá lớn nhanh, cho nên dân làng đã dần dần bắt đầu lấy phân làm thức ăn cho cá trong ao nhà. Tuy nhiên, có báo cáo nêu rằng, trong một số trường hợp, không thành viên nào trong nhà chịu ăn cá của họ.

Bên cạnh đó, về hoạt động trồng lúa tại một thôn mẫu khá cao so với mực nước biển, chúng tôi đã cố gắng đưa vào phương thức canh tác hai vụ - nhưng ở đó người dân lại có tập quán canh tác một vụ, và kết quả là hoạt động đó đã không thành công như mong đợi vì những lí do kĩ thuật (xem mục 10.1 (3) 1)). Một lí do quan trọng khác dẫn đến thất bại này là nếu lúa được trồng 2 vụ trong năm, dân làng nhất thiết phải bắt đầu một mùa sớm hơn và kết thúc một mùa kế tiếp lại muộn hơn so với phương thức canh tác một vụ. Đặc biệt, nếu họ có tổ chức lễ hội cầu mùa màng bội thu trước khi bắt đầu trồng trọt, thì họ có thể trì hoãn làm việc trên đồng để chuẩn bị cho vụ tiếp theo trước khi tổ chức lễ hội này.

Những tập quán như thế không thể dễ dàng bị lay chuyển trong phút chốc. Tuy nhiên, điều quan trọng là không được nản chí vì gặp khó khăn, mà phải xem khó khăn như là những thử thách và tìm giải pháp để vượt qua những khó khăn đó.

(2) Tầm quan trọng của các điều kiện kinh tế xã hội khi xem xét các vấn đề thị trường

Nâng cao khả năng tiêu thụ các nông-lâm sản cho người dân là một trong những mục tiêu cần đạt được của dự án. Để đạt được mục tiêu này, đã có những hỗ trợ từ phía dự án nhắm đến mục tiêu 'chuẩn bị kế hoạch bán hàng do dân làng thực hiện'. Để có thể xây dựng một chiến lược bán hàng cụ thể thì trước hết người dân phải có sản phẩm để bán, vì chỉ khi đó họ mới có nhu cầu thật sự về đào tạo. Ngoài ra, một chiến lược marketing cụ thể chỉ có thể được thực hiện khi hội đủ các điều kiện cần thiết về kinh tế, xã hội, điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn.

Ai cũng biết là cả 5 thôn dự án đều ở trong tình trạng sản xuất tự cung tự cấp và hầu như chưa có sản phẩm để bán. Vì thế dự án mong muốn là nghiên cứu về thị trường năm 2006 sẽ xác định được những sản phẩm có tiềm năng thương mại hóa. Kết quả nghiên cứu này cho thấy bắp, mì cao sản, cây ớt và bời lời là có thể bán ra khỏi địa phương thông qua hệ thống những người mua lẻ tại địa phương. Nghiên cứu này cũng cho thấy hiện nay người dân trong các thôn dự án hầu như không gặp khó khăn gì trong việc tiêu thụ sản phẩm. Về mặt lý thuyết, người dân trong thôn có thể bỏ qua những người mua lẻ ở địa phương, tiếp cận trực tiếp với những người mua sỉ để có thu nhập cao hơn. Tuy nhiên điều này là không khả thi trong điều kiện cách trở về địa lý, chất lượng đường xá rất xấu, phương tiện liên lạc nghèo nàn và nhất là số lượng hàng hóa quá nhỏ bé.

Vì vậy, dự án đã soạn thảo kế hoạch hỗ trợ năm 2007 dựa trên mong đợi/giả định về những kết quả đạt được từ các hoạt động canh tác mới được bắt đầu vào năm 2005 có sự hỗ trợ từ dự án. Tuy nhiên, ngược lại với những gì mong đợi, các kết quả đạt được từ các hoạt động canh tác mới (như chăn nuôi heo, vịt và cá) vẫn ở mức thấp; sản phẩm chỉ dùng trong gia đình và/hoặc bán tại/xung quanh làng, và người dân không phải tìm ra cách tiếp thị mới để bán các sản phẩm của họ ra bên ngoài.

Như vừa trình bày ở trên, sản phẩm bán và nhu cầu người làng không phù hợp với điều kiện và khó cho việc thực hiện các hoạt động có sự hỗ trợ để tăng cường năng lực bán hàng cho dân làng bằng cách thức cầm tay chỉ việc, cũng như để đạt được mục tiêu 'chuẩn bị kế hoạch bán hàng do dân làng thực hiện'.

Trước tình hình đó, dự án đã quyết định thay đổi đối tượng đào tạo, chuyển từ dân làng sang việc hướng vào nhân viên dự án và cán bộ của đối tác địa phương. Trong tháng 8/2007, Dự án đã cung cấp khóa đào tạo về kiến thức kinh doanh cơ bản, kỹ năng marketing và đánh giá cơ hội thị trường dành cho các đối tượng là cán bộ dự án (CF) và nhân viên của đối tác như UBND xã, phòng kinh tế huyện và Sở NN&PTNT.

Ngoài ra, dự án quyết định tổ chức một khóa tập huấn hướng vào hai sản phẩm hàng hóa chủ lực là bắp và khoai mì mặc dù chưa thực sự có điều kiện rõ ràng để cải thiện khả năng marketing của dân làng. Khóa Đào tạo cho dân làng về kiến thức kinh doanh và marketing hàng nông sản nhằm khai thác tốt nhất cơ hội thị trường được tổ chức cho nông dân trồng bắp và mì. Về trang bị kiến thức kinh doanh, nội dung tập huấn nhấn mạnh vào cách tính giá thành sản phẩm vì chỉ khi nắm được chi phí sản xuất người bán mới có thể đàm phán tốt hơn với người mua. Về khả năng bán hàng tốt hơn, bước đầu dự án chỉ mong muốn dân làng xây dựng được một tầm nhìn về hình thức bán hàng dễ hơn với giá cao hơn. Sẽ rất khó để có thể xây dựng một kế hoạch marketing chi tiết với khung thời gian và kế hoạch hành động cụ thể trong điều kiện chưa có nhiều sản phẩm, điều kiện đi lại khó khăn và nhất là người dân chưa thật sự có nhu cầu.

Như vậy, chúng tôi xét thấy rằng tình hình chưa chín mùi cho các hoạt động bán hàng cơ bản vì nền tảng cơ bản của bán hàng chưa được thiết lập như đã trình bày ở trên, mặc dù những hoạt động có thể được thực hiện trong dự án đã được tiến hành.

Sự thật là nếu có bất cứ một hoạt động nào đó không được thực hiện đúng tiến độ, thì chỉ có đầu vào tăng lên và sẽ không đạt được thành quả nào. Về phần bán hàng, các hoạt động có liên quan vẫn còn đang trong quá trình thu thập thông tin và sưu tập tài liệu. Về phần các hoạt động trong dự án, cần phân tích rõ liệu có thiết thực hay không khi tiến hành nghiên cứu hoạt động bán hàng và phân tích các kết quả để có những đề xuất cho tương lai. Mặc dù chúng tôi biết rằng việc bán hàng là một hoạt động ưu tiên theo yêu cầu bên nước nhận tài trợ nhưng không dễ thực hiện. Điều cần thiết là các điều kiện hiện tại về cơ sở cho hoạt động bán hàng được nắm bắt một cách đầy đủ thông qua các nghiên cứu sơ bộ và điều này sẽ được quyết định liên quan đến việc nên hay không nên kết hợp các hoạt động bán hàng vào ma trận dự án. Nếu không quyết định được thông qua nghiên cứu sơ bộ, chúng tôi đề nghị

rằng ma trận dự án nên được giới hạn ngay từ đầu đối với việc thực hiện nghiên cứu hoạt động bán hàng và không cần phải xem xét đến loại hoạt động bán hàng nào nên được tiến hành dựa trên các kết quả của nghiên cứu (cũng theo một kết quả của nghiên cứu, có một lựa chọn khác là không tiến hành bất cứ hoạt động bán hàng nào) và linh động xem xét lại các nội dung của ma trận dự án liên quan đến các vấn đề về các hoạt động bán hàng sau khi thực hiện nghiên cứu bán hàng.

(3) Độ chính xác của thông tin

Thông thường, một dự án bắt đầu bằng một nghiên cứu sơ bộ mà theo sau đó là một nghiên cứu cơ bản và các cuộc khảo sát cụ thể tập trung vào các chủ đề cụ thể. Hơn nữa, nhiều loại thông tin sẽ được thu thập như một phần của các hoạt động hàng ngày trong khuôn khổ dự án. Tuy nhiên, thỉnh thoảng xuất hiện những nghi ngờ về độ chính xác của những thông tin thu thập được. Chẳng hạn, các trường hợp sau có thể xảy ra:

- i) Khi một vài người được hỏi cùng một câu hỏi, mỗi người lại có câu trả lời khác nhau và vì vậy không thể biết được câu trả lời nào đúng.
- ii) Một người có thể nói một điều gì đó khác với những gì anh ta/cô ta nói trước đó
- iii) Một người biết được thông tin nhưng lại thiếu cởi mở và ngại nói sự thật.
- iv) Trình độ học vấn của người tham gia khảo sát không đủ cao để có thể đưa ra một câu trả lời chính xác. (trong những trường hợp câu hỏi liên quan đến các con số)
- v) Một số người cứ trả lời ngay cả khi họ không hiểu rõ câu hỏi.

Chẳng hạn trong trường hợp i), có một vài biện pháp đối phó như hỏi những câu hỏi càng cụ thể càng tốt. Tuy nhiên, không phải lúc nào câu hỏi cũng phù hợp vì không biết khi nào thông tin thiếu chính xác, nếu có, xuất hiện trong các trường hợp nêu trên. Đương nhiên, cũng liên quan đến rào cản ngôn ngữ. Người Nhật không nói được tiếng Việt nên phải thông qua thông dịch viên (Cũng có thể có một sự khác nhau tinh tế về sắc thái liên quan đến những khác biệt về văn hóa giữa Nhật Bản và nước nhận tài trợ. Trong một vài trường hợp, một dân tộc thiểu số có thể giao tiếp với những dân tộc khác chỉ bằng thứ tiếng của họ. Ngoài ra, kiểm tra được độ chính xác của thông tin là một công việc cực kì khó.

Quan điểm trên cho thấy, nhân viên của dự án không nên chấp nhận bất cứ thông tin nào mà không xem xét lại, mặc dù thông tin thu thập có khi thiếu chính xác là điều không tránh khỏi. Ngay cả nếu họ tiến hành một hoạt động nào đó dựa trên thông tin sai lệch, thì họ vẫn phải tiếp tục thực hiện trên cơ sở tự cân nhắc và quyết định thông qua phương thức thử và học qua sai sót.

(4) Lực lượng lao động ít ỏi trong mỗi hộ gia đình

Cần có thêm nhân lực để đưa vào các hoạt động canh tác mới. Tuy nhiên, nhìn chung các hộ gia đình trong các cộng đồng dân tộc thiểu số không có đủ nhân lực, nhiều hộ chỉ có hai vợ chồng trẻ. Quan sát cho thấy các cộng đồng dân tộc thiểu số có một lối làm việc khác thường - họ lên rẫy trên núi và ở đó nhiều tuần trong thời kỳ mùa vụ. Các hộ muốn tham gia dự án cần phải xem lại nhân lực trong hộ gia đình của mình khi lên kế hoạch dự án.

10.3 Bài học kinh nghiệm từ góc độ quản lý

(1) Quan hệ giữa các lợi ích trực quan và việc tiếp tục các hoạt động

Khi xác định được các yếu tố trong các hoạt động được thực hiện thành công, một trong những điểm then chốt là cần trình bày một cách sinh động cho dân làng thấy được những lợi ích do các hoạt động mang lại. Một cách mang lại hiệu quả là giúp họ thấy được những điều kiện thực tế và các hoạt động trong một thôn thành công nào đó thông qua việc tham quan học tập kinh nghiệm. Khi họ thực sự nhìn thấy được các kết quả, họ sẽ quan tâm đến các hoạt động và thích bắt tay vào thực hiện hoạt động tương tự. Về mặt này, một chuyến tham quan học tập kinh nghiệm là cách thức thuyết phục nhất. Tuy nhiên, một chuyến tham quan học tập không thể giúp dân làng thấy được những hoạt động mà người thôn đó đã thực hiện. Để tạo động cơ thúc đẩy dân làng tiếp tục các hoạt động canh tác, cần cho họ thấy được các lợi ích thực tế thông qua trải nghiệm của chính họ. Họ phải tiếp tục các hoạt động ít nhất là cho đến khi họ nhận ra được các lợi ích cho bản thân họ. Để họ tiếp tục các hoạt động, điều cần thiết là 1) Dân làng hài lòng đối với các hoạt động được triển khai bằng phương thức từ dưới lên; 2) Như trình bày ở mục 10.1 (1), nên lựa chọn các hoạt động phù hợp đối với điều kiện địa phương (Mặc dù nỗ lực vì phát triển về mặt kỹ thuật là cần thiết, nhưng cũng đòi hỏi dân làng phải có sự am hiểu); 3) Nguyên liệu và máy móc nên được cung cấp đúng lúc; 4) Thông tin kỹ thuật phù hợp nên được hỗ trợ kịp thời; và 5) Nếu có vấn đề gì nảy sinh, nên thảo luận và đề xuất các giải pháp (đối với trường hợp này, các bộ dự án nên thường xuyên liên lạc với dân địa phương hàng ngày).

Đối với người dân tộc thiểu số, điều đáng chú ý là trong chuyến tham quan học tập khi họ tận mắt nhìn thấy các ho

ạt động đang được thực hiện, nếu họ cảm thấy hoạt động đó vất vả hay khó khăn, thì họ có thể không muốn tự họ thực hiện ngay lập tức hoạt động tương tự.

(2) Sự cần thiết của xây dựng kế hoạch các hoạt động dài hạn

Vì có nhiều hình thức hoạt động đã đưa vào kế hoạch canh tác bền vững đã không được thực hiện trong các thôn dự án, nên có thể khiến người nông dân khó nhận thấy được tiến độ lâu dài của các hoạt động dự án và hiểu được cái gì phải làm trước. Chẳng hạn trong trường hợp nuôi heo, cần tính trước loại và lượng thức ăn cần thiết cho từng giai đoạn tăng trưởng của heo trước khi tiến hành nuôi và cũng tính đến cả việc trồng rau làm thức ăn cho heo vào các hoạt động và thực hiện công việc đó, nhưng việc thiết lập và thực hiện kế hoạch chỉ theo quan điểm này thôi là chưa đủ.

Kết quả là, theo như quan sát từ phía dự án dân làng tham gia các hoạt động dự án yêu cầu phía dự án mua nguyên vật liệu khi nhu cầu tăng lên theo lối hết sức tùy tiện. Đương nhiên, lối làm việc kiểu như thế nên được sửa chữa và hoàn toàn có thể sửa chữa được. Do vậy, phía dự án, chủ yếu là cán bộ chuyên trách có vai trò quan trọng, nên hướng dẫn đầy đủ cho người dân những hoạt động cần thiết và hỗ trợ cho họ lập kế hoạch khả thi và thực hiện kế hoạch đó. Cũng mong rằng những hoạt động như vậy sẽ giúp tính trước được những rủi ro và thực hiện các hoạt động song song với việc luôn dự tính trước các biện pháp đối phó để giảm bớt những rủi ro có thể xảy đến.

Đáng chú ý là việc chuẩn bị một kế hoạch hoạt động theo như cách được đề cập ở trên trong một vài trường hợp có thể gặp khó khăn liên quan đến điều kiện tự nhiên (như trình bày trong mục 10.1 (1)) hay do nguồn nhân lực (như trong mục 10.2 (4)).

(3) Những khác biệt về tính tích cực giữa các thôn dự án

Trong khi nhận thức của người dân về tầm quan trọng của dự án dường như dần tăng lên, thì trong thực tế giữa các thôn dự án có những khác biệt về động cơ thực hiện dự án, số hộ tham gia và mức độ tham gia.

Nguyên nhân là tại một thôn dự án, hiện tại người dân vẫn còn dè dặt ở từ thôn cũ sang thôn mới dọc theo quốc lộ 14. Tuy nhiên, nơi sản xuất thì vẫn ở thôn cũ, do đó người dân mất rất nhiều thời gian đi lại giữa nơi ở cũ và mới.

Những nguyên nhân khác gây đình trệ các hoạt động của dự án trong thôn đó là dường như dân làng không mấy quan tâm đến việc cải thiện đời sống của họ. Động cơ người dân thấp dường như có thể qui cho nhiều nhân tố. Trước hết, có lẽ là người dân luôn mong chờ chính phủ trợ cấp cho họ khi họ gặp khó khăn.

Ở một thôn khác, nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thái độ của dân làng lại có thể là do tần suất cơ hội tiếp cận các hoạt động mô hình vì vùng cư ngụ của dân nơi đây trải dài trên vài km. Do vậy, cần thực hiện một nghiên cứu sơ bộ và một nghiên cứu cơ bản để điều tra nguyên nhân tại sao những hoạt động lại không thể được thực hiện triệt để trong tương lai, mặc dù không dễ dàng để thực hiện một cuộc điều tra kiểu này .

Đối với các thôn ít tham gia này thì chiến lược cơ bản vẫn là để dân làng tham gia dự án đều đặn và kiên nhẫn để họ dần dần đạt được những thành công trong các hoạt động, cho đến khi họ nhìn thấy tận mắt và xác định được thành quả của họ. Để đạt được điều này, việc quan trọng là phải duy trì động cơ làm việc của dân làng bằng cách tiếp tục các hoạt động đang được thực hiện. Sau đó, để duy trì động cơ của dân làng, điều quan trọng là dự án phải thường xuyên tiếp xúc và trao đổi với người dân, xác định khó khăn và đưa ra giải pháp giải quyết khó khăn, và đáp ứng kịp thời các đầu vào cần thiết.

(4) Phương thức sử dụng các tổ chức Phi Chính phủ/các nhà Tư vấn - bài học để thay đổi phương thức quản lý khi thực hiện Chương trình hỗ trợ dân làng

Về nguyên tắc, các vấn đề liên quan đến phương thức quản lý việc thực hiện chương trình hỗ trợ dân làng này sinh vào đầu năm thứ hai nên được vạch rõ. Theo kế hoạch ban đầu, sẽ chỉ định một tổ chức tại địa phương để thực hiện Chương trình hỗ trợ dân làng trong khuôn khổ hợp đồng phụ. Liên quan đến công việc của hợp đồng phụ trong năm thứ hai, sau khi cân nhắc nhiều vấn đề trong đó có vấn đề tiếp tục duy trì mối quan hệ với dân làng, chúng tôi cho rằng lí tưởng hơn cả là nên để cho cùng một hợp đồng phụ cho hoạt động 'Chuẩn bị và thực hiện chương trình hỗ trợ dân làng' trong năm đầu tiếp tục thực hiện các công việc của hợp đồng phụ năm hai,

Tuy nhiên, vì 1) thiếu thông tin từ hai phía và 2) Sở NN &PTNT tỉnh Kontum muốn có nhân viên kỹ thuật thành thạo hơn là chú ý vào sự phát triển cùng tham gia, vào hợp đồng phụ; Trung tâm dịch vụ phát triển nông thôn, người ký hợp đồng phụ năm đầu, và Sở NN &PTNT, cơ quan đối tác ở Kontum không tạo dựng được mối liên hệ chặt chẽ cần thiết. Do vậy, cuối cùng dự án đã không có được sự thống nhất về việc tiếp tục hợp đồng phụ với Trung tâm dịch vụ phát triển nông thôn. Trước tình hình đó, phía dự án xem xét hai phương thức để giải quyết tình hình như sau: 1) thay người ký hợp đồng phụ và tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ dân làng theo phương thức hợp đồng phụ 2) ngừng thực hiện Chương trình hỗ trợ dân làng theo phương thức hợp đồng phụ và sau đó cơ quan đối tác sẽ trở thành bộ phận điều hành và thực hiện các công việc liên quan đến Chương trình hỗ trợ dân làng với sự hỗ trợ từ phía các chuyên gia Nhật Bản.

Sau khi xem xét, chúng tôi thấy rằng Chương trình hỗ trợ dân làng nếu tiếp tục thực hiện với một người ký hợp đồng phụ khác là điều quá mạo hiểm vì 1) không tránh khỏi khó khăn cho việc định hướng kỹ thuật cho contractor- người ký hợp đồng phụ để họ thực sự có khả năng áp dụng các phương thức phát triển có sự tham gia cộng đồng, 2) không tránh khỏi tình trạng Chương trình hỗ trợ dân làng bị gián đoạn do việc thay người ký hợp đồng phụ vì phải mất nhiều tháng để hoàn tất qui trình lựa chọn người ký hợp đồng phụ và ký hợp đồng, và 3) hoàn toàn có khả năng là lại thay người ký hợp đồng phụ trong năm thứ 3 và các năm sau đó. Do vậy, dự án áp dụng phương pháp quản lý trực tiếp - về cơ bản cơ quan đối tác sẽ trở thành bộ phận điều hành và thực hiện các công việc của Chương trình hỗ trợ dân làng với sự hỗ trợ từ phía các chuyên gia Nhật Bản. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tại mục 2.3 trong Báo cáo tiến độ (2).

Theo quan điểm ở trên, hoàn toàn hợp lý khi áp dụng các phương pháp sau để sử dụng các tổ chức phi chính phủ và/hoặc Tư vấn trong phát triển dự án (những dự án dựa trên chính phủ): Dự án không nên ký hợp đồng phụ với Các tổ chức phi chính phủ và/hoặc Tư vấn trong việc thực hiện toàn bộ dự án; tốt hơn là dự án nên sử dụng Các tổ chức phi chính phủ và/hoặc Tư vấn trong các công việc cụ thể thuộc hợp phần nghiên cứu và tập huấn; việc thực hiện nên giao cho phía tổ chức đối tác Việt Nam là các bộ phận hành chính.

Bên cạnh đó, vì việc thiết lập một hệ thống quản lý mới trong năm thứ hai của dự án bị trì hoãn do thay đổi cách thức thực hiện chương trình hỗ trợ dân làng, nên các hoạt động được thực hiện ít đa dạng, và số lượng hộ tham gia trong các hoạt động canh tác cũng ít trong năm thứ hai. Tuy nhiên, vì dự án cũng đã thực hiện việc hỗ trợ như đã hứa với dân làng, cho nên dù qui mô các hoạt động không lớn nhưng dân làng vẫn rất tin tưởng dự án vì đã giữ lời hứa. Điều này cho thấy, được dân làng tin là biện pháp nhanh chóng trực tiếp đi đến thành công đối với dự án phát triển thôn bản.

(5) Khó khăn trong việc mua sắm vật tư cho các hoạt động canh tác bền vững

Các hoạt động canh tác bền vững vốn thường đòi hỏi mua sắm nhiều loại vật tư thiết yếu khác nhau. Mặc dù không gặp phải trở ngại gì khi mua những sản phẩm công nghiệp thông thường ngoài thị

trường, nhưng dự án phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc mua vật nuôi, hạt giống, và những thứ khác tương tự. Những khó khăn đó xuất phát từ tình hình địa phương. Cụ thể như sau:

Việc mua bán vật nuôi được xem là một hoạt động kinh doanh ít nhiều mang tính chất đầu cơ, và những người buôn bán vật nuôi có khuynh hướng ưu tiên cho việc bán vật nuôi của họ, thậm chí cả vật nuôi bị bệnh. Trong khi đó, thủ tục để có được giấy xác nhận tình trạng sức khỏe của vật nuôi thì lại phức tạp ngay cả khi vật nuôi khỏe mạnh. Do vậy, mua được vật nuôi có giấy xác nhận là một việc cực kì khó. Hơn nữa, nhiều động vật không có tại Kontum, đòi hỏi dự án phải mua và vận chuyển vật nuôi theo yêu cầu từ tỉnh khác. Các cơ quan chính phủ rất thận trọng về việc chuyên chở vật nuôi qua ranh giới các tỉnh vì sợ bệnh tật lây lan. Với tình hình đó, việc mua vật nuôi trở nên khó khăn hơn.

Một số hạt giống và cây giống không sẵn có tại Kontum và do vậy buộc phải mua từ tỉnh khác. Trong những trường hợp như vậy, phải đặt hàng cho người bán tại địa phương đó; và người bán đó lại phải chuyên chở hàng từ tỉnh khác nữa mang về bán. Tuy nhiên, thương nhân tại Kontum rất ngại buôn bán kiểu như vậy trừ khi hàng được đặt với số lượng nhiều. Việc buôn bán như thế tốn rất nhiều thời gian cho đến khi người mua tăng số lượng hàng lên và thương nhân thấy có lãi, cho dù là phải chuyên chở từ tỉnh khác. Thêm vào đó, nếu thương nhân tại Kontum không tìm được nguồn cung cấp bản thân dự án phải tìm từ các tỉnh khác, mà việc này thì rất khó vì dự án có rất ít thông tin. Hơn nữa, một số vật tư cần có lại chỉ có theo mùa. Chỉ có thể có được vào mùa thu hoạch chẳng hạn. Và vì điều kiện thời tiết nên thời gian thu hoạch và trồng lại khác nhau giữa các tỉnh nên có lúc phải chờ một thời gian dài từ khi mua vật tư ở tỉnh khác đến khi có thể đúng vụ để trồng tại các thôn dự án. Do vậy, đôi lúc cần một vật tư nào đó thì lại không có để mua.

Công việc lập ra trước một kế hoạch hoạt động cân nhắc kĩ càng việc thu mua là việc đáng làm nhưng không mấy dễ dàng vì có nhiều điều không thể nhận biết được cho đến khi thực sự bắt đầu công việc thu mua hoặc vì thông tin về tính khả thi của việc thu mua không phải lúc nào cũng chính xác. Dù có khó khăn, thì các hoạt động cần thiết trong một vài trường hợp vẫn có thể được đưa vào kế hoạch.

Đối phó với những khó khăn trong việc thu mua, giải pháp duy nhất đó là theo đuổi các hoạt động thu mua dễ dàng hơn bằng cách sử dụng các thông tin về việc thu mua đã được dự án tích lũy bằng kinh nghiệm của mình, trong đó gồm có không chỉ các nguồn sẵn có mà còn mạng lưới con người được thiết lập trong quá trình thu mua trước đây.

(6) Những khó khăn về đường đi vào vào các thôn dự án

Nói đến đường đi vào các thôn dự án, có một thôn hầu như bị cô lập trong suốt 3 tháng (vì đường sá rất xấu vì lí do thời tiết và cũng không thể đi vào thôn bằng đường sông vì nước sông dâng lên cao vào mùa mưa), do vậy trong suốt thời gian đó không ai vào được thôn mà người trong thôn cũng không thể ra ngoài. Nếu tình trạng như vậy xảy ra, việc thực hiện các dự án chắc chắn sẽ bị ảnh hưởng, kể cả việc không thể vận chuyển vật tư đã mua được. Trong trường hợp này, có thể có một cách xử lí đó là kiểm tra trước liệu có khi nào đường vào thôn không thể đi được hay không và loại thôn đó ra khỏi

vùng dự án. Tuy nhiên, đứng dưới nhiều góc độ khác nhau, kể cả những lí do về chính trị, điều cốt lõi là cần phải thực hiện các hoạt động ngay cả khi đường vào một thôn nào đó không thể đi được do thời tiết xấu. Do vậy, trong khi kiểm tra trước đường vào các thôn, thì đồng thời cũng nên cung cấp càng nhiều vật tư càng tốt trong thời gian đường sá còn ở trong tình trạng tốt và các vật tư có thể bảo quản nên được giữ tại văn phòng dự án phòng khi đường vào thôn có thể không đi qua được sau đó.

(7) Cần bảo đảm tính linh động trong phản hồi thông tin

Bất kì dự án nào cũng có thể được xem như là một thực thể sinh động, và không phải lúc nào mọi việc cũng được thực hiện trôi chảy theo kế hoạch. Trong thực tế, có nhiều vấn đề không mong đợi nảy sinh từ những sự việc nhỏ trong công tác quản lí hàng ngày đến những việc lớn hơn trong công tác quản lí dự án. Chẳng hạn, các dịch vụ hàng ngày có thể thay đổi đột ngột hoặc không được thực hiện đúng theo hướng dẫn. Cơ cấu tổ chức của dự án có thể bị thay đổi đáng kể trong trường hợp các vấn đề lớn nảy sinh. Trong những trường hợp đó, cần yêu cầu cán bộ dự án xem xét sự việc và linh động đối phó với tình huống không mong đợi đó. Đương nhiên, điều quan trọng là nên khuyến khích càng nhiều càng tốt những công việc tiến triển tốt, đúng hướng. Bên cạnh đó, nên luôn lưu ý rằng mọi việc sẽ không tiến triển trôi chảy trừ phi cán bộ dự án có khả năng ứng phó một cách kịp thời và linh động khi những vấn đề không mong đợi nảy sinh.

(8) Những khó khăn trong việc đánh giá trước năng lực học tập và sử dụng kĩ năng của dân làng và sự nhiệt huyết của họ (Những hạn chế của Khảo sát cơ bản)

Rõ ràng là rất khó khăn để có thể đánh giá được sự nhiệt huyết của dân làng thông qua một cuộc khảo sát cơ bản được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng phụ. Ngược lại, có thể nhận biết được trình độ kĩ thuật của dân làng bằng cách quan sát họ thực hiện canh tác trong cuộc khảo sát cơ bản. Tuy nhiên, chỉ biết thế thôi chưa đủ để có một đánh giá chính xác và dựa vào đánh giá ấy để đưa vào các kĩ năng phù hợp. Trong thực tế, dân làng đã không thể thực hiện được những gì mà cán bộ dự án mong đợi.

Tóm lại, cán bộ dự án chỉ nhận biết được thực tế khi tiến hành thực hiện các hoạt động. Vì cuộc khảo sát cơ bản được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng phụ chỉ trong một thời gian ngắn, nên thông tin thu thập được mang tính chấp vá rời rạc. Một điều hiển nhiên rằng để lập ra một kế hoạch hoạt động thì việc khảo sát thực địa do các chuyên gia Nhật Bản phụ trách về nông nghiệp thực hiện hữu ích hơn nhiều so với chỉ có một cuộc khảo sát được thực hiện trong khuôn khổ hợp đồng phụ kèm theo việc đệ trình báo cáo khảo sát.

10.4 Bài học kinh nghiệm từ góc độ tổ chức

(1) Mối liên hệ của đối tác với mục tiêu phát triển lâu dài cho toàn bộ dự án và mục đích của dự án trong các giai đoạn thực hiện.

Các đơn vị thực hiện ở cấp trung ương và cấp tỉnh là các sở ban ngành liên quan đến lâm nghiệp. Mục tiêu dài hạn được xác định rõ để tập trung vào lâm nghiệp và phù hợp với trách nhiệm của các đơn vị

thực hiện kế hoạch. Tuy nhiên, các mục tiêu đạt được trong giai đoạn thực hiện dự án lại hơi nghiêng về các yếu tố phát triển nông thôn. Vì các hoạt động canh tác như nông nghiệp, chăn nuôi gia súc... được làm nhiều hơn các hoạt động lâm nghiệp nên không thể chối cãi được là các sở ban ngành liên quan đến lâm nghiệp có khuynh hướng cho rằng các hoạt động dự án không đáp ứng những nhu cầu cho tổ chức của họ.

Như vậy, có trường hợp là cơ quan đối tác tối ưu cho mục tiêu phát triển cuối cùng của dự án không nhất thiết phải là cơ quan cấp cao nhất để chỉ phục vụ cho các hoạt động được thực hiện trong thời gian dự án, bởi vì phạm vi của những hoạt động như vậy chỉ bao gồm một phần trong tiến trình lâu dài hướng tới mục tiêu phát triển cuối cùng.

Hơn nữa, vì bên đối tác là các sở ban ngành liên quan đến lâm nghiệp, nên họ muốn tăng lên và dành ưu tiên cho các hoạt động lâm nghiệp trong suốt thời gian thực hiện dự án. Thực sự, đây là điều có thể hiểu được. Tuy nhiên, sẽ có nghi vấn về ý nghĩa tồn tại của dự án nếu cơ cấu tổ chức ban đầu của dự án đặc biệt là mục tiêu của dự án có thay đổi (cần nói thêm rằng cơ cấu tổ chức của dự án đã không bị thay đổi trên diện rộng).

Trong hoàn cảnh như vậy, đối với dự án phát triển thôn bản (giống như dự án mà chúng ta đã thực hiện), thật không hợp lý khi bộ phận lâm nghiệp - một tổ chức đối tác của dự án khi thực hiện hoạt động chỉ quan tâm đến các nhu cầu của họ. Bên cạnh đó, dự án nên được thực hiện với sự cộng tác và hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan chính quyền nhưng sẽ không ít khó khăn liên quan đến chủ nghĩa cục bộ. Do vậy, có thể tham khảo các giải pháp sau đây:

- 1) Một cơ quan chính quyền như trung tâm khuyến nông thích hợp với mục tiêu của dự án như phát triển thôn bản nên được lựa chọn để trở thành tổ chức đối tác chính và cơ quan lâm nghiệp có thể trở thành cơ quan đồng đối tác. Và sau khi kết thúc dự án phát triển thôn bản, và dự án kế tiếp chủ yếu dành cho các hoạt động lâm nghiệp dựa trên các kết quả của dự án trước được thiết lập, thì cơ quan lâm nghiệp sẽ trở thành tổ chức đối tác chính thực hiện dự án kế tiếp đó.
- 2) Khi cơ quan phụ trách về lâm nghiệp trở thành đối tác chính, xét về mặt quan hệ nghiên cứu phát triển đã được thực hiện trước khi khởi động một dự án, như trong trường hợp của dự án này, thì việc thiết lập một dự án phản ánh các nhu cầu của ngành lâm nghiệp là hợp lý.

Bên cạnh đó, có thể xem xét các giải pháp khác ngoài 2 giải pháp trên đây. Dù sao, điều quan trọng là JICA nên dàn xếp vấn đề này với các đơn vị thực hiện trong trường hợp mục tiêu phát triển lâu dài của cả dự án mâu thuẫn với các hoạt động có thể hình dung được trong suốt thời gian thực hiện dự án dựa trên mục tiêu của dự án.

(2) Vấn đề phê duyệt dự án và khởi động dự án

Dự án được chính phủ Việt Nam chính thức phê duyệt vào tháng Bảy năm 2007, sau hơn hai năm dự án khởi động. Sau đây là những vấn đề nảy sinh do sự chậm trễ trong phê duyệt: 1) Về mặt quản lý, phía Việt Nam không nhận là chủ của dự án vì chưa thành lập được ban quản lý, 2) không giải ngân

được ngân sách đối tác. Do đó, để tránh lặp lại việc này, phía Việt Nam nên cân nhắc, chỉ khởi động dự án sau khi đã được phê duyệt.

Chính vì thế, trong Hồ sơ Thảo luận (R/D) hoặc Biên Bản Họp (M/M) của R/D phải có điều khoản rằng, việc phê duyệt dự án phải được thực hiện trong một thời gian nhất định sau khi ký R/D và rằng, dự án sẽ bị hủy bỏ nếu không được phê duyệt trong thời gian đã thống nhất.

(3) Việc bổ nhiệm các chuyên gia Nhật Bản vào các dự án hợp tác kỹ thuật Sử dụng khu vực tư

Do tổng số ngày công của các chuyên gia Nhật Bản được bổ nhiệm cho dự án không đủ mức cần thiết, nên dự án đã phải đương đầu với nhiều khó khăn trong việc sắp xếp lịch cho các chuyên gia được phái đến vì 1) dự án đã cố gắng đảm bảo luôn có ít nhất một chuyên gia Nhật Bản ở tại Kontum, và 2) khoảng thời gian lưu lại của mỗi chuyên gia được phái đến khác nhau, không cùng một lúc mà rải rác quanh năm. Chẳng hạn, tư vấn trưởng phải ở Việt Nam vào đầu mỗi năm tài chính, vào tháng 10 để báo cáo tiến độ thực hiện các hoạt động, và vào tháng 3 để trình báo cáo tiến độ hàng năm và do vậy tổng số ngày công cho ông ấy phải được chia nhỏ ra để có thể sắp xếp được lịch trình. Các chuyên gia khác cũng ở trong tình trạng tương tự. Có nghĩa là lịch trình của các chuyên gia được phái đến phải được quyết định dựa trên quyền ưu tiên của kế hoạch làm việc, các chuyên gia không thể được phái đến thường xuyên ngay cả khi cần đến họ vì thời gian đó không phải là lúc kế hoạch của họ được ưu tiên.

Như trình bày ở trên, mỗi chuyên gia phải được phái đến theo ca, chia ngày công thành nhiều giai đoạn ngắn, và các chuyên gia cố gắng để bàn giao công việc cho các chuyên gia đến sau. Bên cạnh đó, mỗi chuyên gia phải thường xuyên trải nghiệm tình trạng ở một mình tại Kontum và trong suốt thời gian đó, mỗi ông cần phải giải quyết nhiều công việc trong đó có cả việc điều phối - nằm ngoài năng lực chuyên môn của ông. Hơn thế nữa, trong điều kiện hoàn toàn thiếu ngày công, chuyên gia khó có thể hoàn tất được đầu vào trong thời gian được chỉ định, và thực tế là chuyên gia không có đủ thời gian để xem xét đầu ra có tương ứng với đầu vào không. Như vậy, để theo dõi đầu vào cách liên tục và kiểm tra đầu ra có tương thích hay không, thay vì đi tìm hiệu suất, nên xem xét đến việc bổ nhiệm ít nhất hai chuyên gia Nhật Bản với số ngày công làm việc là 3-4 tháng/năm cho mỗi người, một chuyên gia điều phối công việc và một chuyên gia chuyên về thực địa trong suốt cả năm, ngay cả trong trường hợp “Hợp tác kỹ thuật sử dụng khu vực tư.”

Tuy nhiên, khi xét thay đổi phương thức thực hiện dự án như được đề cập trong mục 10.3, tư vấn rất biết ơn JICA đã đồng ý thêm 13.5 ngày công cho các chuyên gia nhiều hơn so với kế hoạch ban đầu (1), nhờ đó cơ quan đối tác chủ động thực hiện chương trình hỗ trợ dân làng, dẫn đến việc cần các chuyên gia Nhật Bản tham gia vào các công việc tại hiện trường với thời gian lâu hơn và các hoạt động như quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng .v.v. mới được đưa vào dự án.

Tư vấn cũng cho rằng việc thực hiện dự án với số lượng ngày công như ban đầu đã làm ảnh hưởng đến kết quả của đầu ra và thành quả của mục tiêu của dự án và do đó nên thêm vào 7.6 ngày công cho các chuyên gia (gồm cả điều phối viên) tình nguyện được phái đến.

(4) Các chiến lược xây dựng kế hoạch sơ bộ trước khi dự án bắt đầu

Trong dự án, các chuyên gia ngắn hạn được phái đến trong tháng 5-6/2004 trước khi bắt đầu vào tháng 6/2005 để xác định các chi tiết của dự án (trong đó gồm có cả việc chuẩn bị ma trận dự án). Vào dịp này, một kế hoạch hành động cho các hoạt động canh tác tại các thôn dự án đã được thiết lập bằng phương thức Lập kế hoạch hành động cộng đồng. Tại thời điểm bắt đầu thực hiện dự án, đã có kế hoạch triển khai kế hoạch cải thiện đời sống trong đó có kế hoạch canh tác tại thôn mô hình có tham khảo kế hoạch hành động cộng đồng do các chuyên gia ngắn hạn này thiết lập. Tuy nhiên, phải hơn một năm sau khi các chuyên gia được phái đến thì dự án mới bắt đầu hoạt động và các nhân viên hỗ trợ lập kế hoạch lại thay đổi. Đó là lí do tại sao ở một mức độ nào đó kế hoạch phải được triển khai lại từ đầu (sau cùng, lập kế hoạch lại từ đầu thì khá nhanh hơn vì người dân địa phương không nhớ những gì mình đã làm một năm trước). Từ đó cho thấy, một kế hoạch hành động không cần được vạch ra chi tiết tại thời điểm ban đầu. Mà tốt hơn cả là kế hoạch đó chỉ cần đủ cho các thôn được chọn ra trong vùng dự án và phải có sự thống nhất giữa các bộ phận nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, y tế, giáo dục....

11. Đề xuất và kiến nghị

- (1) Chúng tôi hi vọng rằng sau khi kết thúc dự án Sở phát triển nông nghiệp và nông thôn sẽ xem xét vai trò của xúc tác viên dự án hỗ trợ kỹ thuật tại mỗi thôn mẫu, ví dụ như họ có thể được bổ nhiệm vào chức vụ nào đó mà với quyền hạn của mình họ có thể ứng dụng kỹ thuật và kiến thức có được trong quá trình thực hiện dự án. Nếu chức vụ của họ bao gồm việc lập kế hoạch, giám sát và đánh giá các hoạt động cải thiện sinh kế ở cấp cao hơn như xã, huyện, và tỉnh, và/hoặc họ đóng vai trò giúp đỡ các nhân viên hỗ trợ kỹ thuật thứ 2 hoặc 3 thông qua các công việc được đề cập ở trên, thì đó có thể được xem như một thành quả quan trọng của dự án.
- (2) Như đã trình bày ở phần 9.4 (3), cần có định hướng chắc chắn để có thể hợp tác với Dự án giảm nghèo Miền Trung dưới sự điều hành của Sở kế hoạch và đầu tư trong các dự án có sự tài trợ của Ngân hàng phát triển Châu Á. Trong dự án bảo vệ rừng nhằm mục đích cải thiện sinh kế ở Tây Nguyên dưới sự điều hành của Sở phát triển nông nghiệp và nông thôn, các phương pháp và các hoạt động canh tác được áp dụng/thực hiện theo kế hoạch giảm nghèo trong dự án cũng cần được áp dụng cho các xã nhận nguồn vốn hỗ trợ từ ADB.
- (3) Căn cứ vào giai đoạn đầu thực hiện các hoạt động, các hoạt động liên quan đến quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng (CFM) - được thực hiện nghiêm túc như trình bày ở phần 9.3 (2) 3) - đã có những kết quả đáng kể trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, việc thực hiện CFM tại thôn Vichiring vừa mới bắt đầu. Việc mở rộng CFM tại tỉnh Kontum trong tương lai phụ thuộc vào sự duy trì đều đặn các hoạt động tại thôn Vichiring dựa trên kế hoạch CFM ngay cả sau khi hoàn tất dự án này. Vì đây là trường hợp đầu tiên ở tỉnh Kontum, nên nhiều khó khăn và thách thức có thể nảy sinh trong suốt quá trình thực hiện các hoạt động. Ngay cả khi khó khăn có xảy ra thì điều quan trọng là chúng ta không từ bỏ hay có suy nghĩ rằng các hoạt động này không thể thực hiện, mà ta cần chủ động xác định khó khăn và tìm giải pháp để thiết lập một mô hình tốt hơn cho CFM tại tỉnh Kontum. Theo quan điểm này, những cộng tác viên phía Việt Nam mong muốn chính bản thân họ thực hiện các các hoạt động. Như đã trình bày ở phần 9.4 (1), chúng tôi cho rằng người dân ở thôn Vichiring cần được hỗ trợ từ các nguồn bên ngoài về nhân viên kỹ thuật và hỗ trợ (một vài người có thể thực hiện cả hai vai trò) tại mỗi giai đoạn của công việc CFM cho đến khi tự bản thân họ thật sự đạt được các kỹ năng quản lý rừng. Để thực hiện được việc này, ta có thể tham khảo 3 nguồn ngân sách như sau:
 - 1) Lập kế hoạch xây dựng quỹ dưới sự quản lý của được thành lập tại thôn Vichiring bằng số tiền từ việc khai thác rừng - một trong những hoạt động của Ban Quản lý rừng cộng đồng. Chúng tôi cho rằng quỹ này sẽ dành cho việc hợp đồng các với nguồn lực từ bên ngoài. Để có được nguồn quỹ ban đầu, ta phải khai thác rừng ít nhất một lần để bán và đòi hỏi cần có sự hỗ trợ từ các nguồn lực bên ngoài để quản lý việc khai thác lần đầu này. Đối với lần khai thác đầu tiên này, ta có thể có được sự hỗ trợ với nhiều hình thức khác nhau, trong đó có sự hỗ trợ tình nguyện từ các nguồn lực bên ngoài và sự đồng ý hoãn việc thanh toán chi phí cho đến khi quỹ được thành lập. Hoặc ta cũng có thể xem xét việc sử dụng quỹ như được trình bày sau đây trong mục 2) và 3) cho lần khai thác rừng đầu tiên.

- 2) Mỗi tỉnh có một quỹ dành cho việc nghiên cứu hoặc chuyển giao công nghệ tại Sở Khoa học-Kỹ thuật. Vì vậy, việc sử dụng quỹ này đáng được xem xét.
 - 3) Từ năm 2005, GTZ thực hiện dự án 'Tăng cường quản lý và sử dụng bền vững rừng tự nhiên, kinh doanh và tiếp thị các sản phẩm trọng yếu từ rừng ở Việt Nam' tại 5 tỉnh trong đó có Kontum, và dự án này dự trù sẽ hoàn tất trong 10 năm. Một trong những mục tiêu của GTZ là để 'triển khai một mô hình quản lý và sử dụng bền vững rừng tự nhiên', mà mô hình này được cho là không khả thi đối với việc hỗ trợ cho việc quản lý rừng cộng đồng. Tuy nhiên, ta có thể thấy trước rằng việc hỗ trợ cho thôn Vichiring, huyện Kon Plong không dễ dàng vì các vùng nằm trong chương trình này chỉ ở huyện Đắk Tô và Tu Mơ Rông. Dù sao đi nữa, hợp tác với GTZ là một việc làm rất cần thiết nếu áp dụng phương pháp này.
- (4) Chính phủ chưa ban hành hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc khai thác rừng nhằm mục đích thương mại như là một phần của CFM. Thời gian gần đây, việc thiết lập kế hoạch khai thác rừng được yêu cầu tuân thủ theo Quyết định 40 của chính phủ (40/2005/QĐ-BNN 'Những qui định về việc khai thác gỗ và các sản phẩm khác từ rừng', có hiệu lực từ ngày 7/7/2005), theo quyết định số 106 của chính phủ (106/2006/QĐ-BNN 'Sắc lệnh hướng dẫn quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng', có hiệu lực từ ngày 27/11/2007) ban hành cho 40 xã được chọn lựa trong khuôn khổ 'dự án thí điểm về việc quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng.' (2006-2007). Tuy nhiên, theo Quyết định 40 việc đốn cây được giao cho các cơ quan chuyên trách về lâm nghiệp như Cơ quan lâm nghiệp quốc gia, và yêu cầu việc quản lý rừng và ra quyết định khai thác rừng dựa trên trữ lượng rừng. Mặt khác, theo dự án này, có thể giao quyền quản lý rừng cho nông dân và việc quản lý rừng và ra quyết định khai thác chỉ dựa vào số lượng cây tính bằng cấp kính (được chia theo 10cm), việc này người dân đã được tập huấn và áp dụng trong khuôn khổ dự án về CFM.
- Như vậy, có một số khác biệt về phương pháp kiểm kê rừng. Việc quản lý rừng theo quyết định 40 mang tính chuyên môn về lâm nghiệp và khó hiểu đối với trình độ nhận thức của nông dân. Hơn nữa, nông dân cũng khó có thể thực hiện được kiểm kê rừng theo Quyết định 40, và họ cần phải giao phó việc này cho những tư vấn từ bên ngoài. Điều này làm chệch hướng nguyên tắc của CFM - hướng đến mục tiêu giao việc quản lý rừng cho người dân. Do vậy, chúng tôi mong rằng chính phủ nên ban hành hướng dẫn mới về vấn đề này.
- (5) Đề nghị Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản xem xét việc giám sát sau khi hoàn tất dự án để xác thực tính ứng dụng và hiệu quả của các thành quả đạt được từ dự án và sự phát triển bền vững của mỗi thôn mẫu. Chúng tôi cho rằng việc giám sát sau khi hoàn tất dự án sẽ đòi hỏi có sự tham gia nguồn lực con người 1) khoảng 2-3 tuần mỗi năm nếu chỉ giám sát và 2) khoảng 2-3 tháng nếu có nguồn quỹ. Các vấn đề cần giám sát có thể gồm có 1) việc tiếp tục thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng sống tại mỗi thôn mẫu và mở rộng sang các thôn khác, 2) tiến triển của các hoạt động CFM tại thôn Vichiring, 3) thực trạng của các nguồn quỹ tài trợ cho hoạt động tiếp thị và 4) việc ứng dụng các thành quả của dự án phía Việt Nam hay đối với các dự án giảm nghèo khác. Chúng tôi mong rằng việc giám sát với hình thức như vậy có thể tạo điều kiện cho một dự án khác được thực hiện tại Kontum.

Phụ lục 1

LIST OF PARTICIPANTS TAKING PART IN THE LIP ACTIVITIES AT KON K TAU VILLAGE OF POE COMMUNE

DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN THAM GIA HOẠT ĐỘNG DỰ ẢN CẢI THIỆN SINH KẾ

THÔN: KONKTÀU - XÃ: PỜẾ

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi Trâu Buffalo	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Lúa nước Wet rice	Đất dốc SLA	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	V. Rau Home Garden
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	bò đực Bull									
1	A Thông (Y Thắng)			B	A		C	B		A		B	B	B	B X
2	A Rom				A	C	C	B		A			C		
3	A Rem				A			B		A X					
4	A Bông (Y Hiến)			B	A X			B X	C	A					
5	A Thi						A			A			C	B	B X
6	A Tru (Y Trũi)						A	B		B			C		
7	A Chen (Y Kim)						A X	B	B	B			B		B X
8	A Tren (Y Hea)						A X		B	B					
9	Y Trao						A X			B					
10	Đ.X.Rằm							B		A	A X				B X
11	A Mon (Y Minh)							B X		B		A	C		C
12	A Truyền (Y Cấn)	A						B X		B	A X	C	B		
13	A Bùn	A						B							
14	A Say			C					B	B		C			
15	A Chon							B	B						
16	A Rea (Y Din)			B				B X	B	B			B		C
17	A Dẻ								B						B X
18	Y Trãi							B		B			C		
19	Y Son							B							
20	Y Đăng (A Rách)							B					C	B	
21	Y Thắng							B X		B X					
22	Y Dẻ (A Ríp)							B X		B			B	B	
23	Đ.Q. Đầu									B				C	
24	Y Riù (A Riếu)							B		A X					
25	Y Thiết (A Đa)							B X	C	B					
26	A Thuật (Y Rút)							B		B			C		
27	A Thứ							B		B			B		B X
28	Y Thái (A Rét)							B	C	B X			B		
29	A Tẻ							B X	C	B			C	C	

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi Trâu Buffalo	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Lúa nước Wet rice	Đất dốc SLA	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	V. Rau Home Garden
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	bò đực Bull									
30	A Sấn (Y Mái)		B					B		A X		C	B	C	C
31	A Rứa									B				C	
32	Y Tréa (A Klê)							B X		B			C		
33	A Len (Y Đố)							B					C		
34	A Rũ (Y Dừng)								C	A					
35	A Rộn (Y Nanh)									B			C		
36	A Tháo								C	B					
37	A Róa									B				C	
38	A Rúi (Y Đoan)									B					
39	A Rả (Y Rí)									B					
40	Y Chanh							B X		A X					
41	A Ría												C		
42	A Thiem								C						
Number of participants in 2006		2	0	0	4	0	5	0	0	10	2	1	0	0	0
Number of participants in 2007		0	1	3	0	0	0	27	4	24	0	1	8	4	6
Sub-Total (2006 and 2007)		2	1	3	4	0	5	27	4	34	2	2	8	4	6
Number of participants in 2008		0	0	1	0	1	2	0	7	0	0	3	12	5	3
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		2	1	4	4	1	7	27	11	34	2	5	20	9	9
Number of participants withdrawn		0	0	0	1	0	3	10	0	6	2	0	0	0	6
Balance (Present participants)		2	1	4	3	1	4	17	11	28	0	5	20	9	3
Total															
Number of participants in 2006		2	0	0	4	0	5	0	0	10	2	1	0	0	0
Number of participants in 2007		0	1	3	0	0	0	27	4	24	0	1	8	4	6
Sub-Total (2006 and 2007)		2	1	3	4	0	5	27	4	34	2	2	8	4	6
Number of participants in 2008		0	0	1	0	1	2	0	7	0	0	3	12	5	3
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		2	1	4	4	1	7	27	11	34	2	5	20	9	9
Number of participants withdrawn		0	0	0	1	0	3	10	0	6	2	0	0	0	6
Balance (Present participants)		2	1	4	3	1	4	17	11	28	0	5	20	9	3
Total															
Number of participants in 2006		2	0	0	4	0	5	0	0	10	2	1	0	0	0
Number of participants in 2007		0	1	3	0	0	0	27	4	24	0	1	8	4	6
Sub-Total (2006 and 2007)		2	1	3	4	0	5	27	4	34	2	2	8	4	6
Number of participants in 2008		0	0	1	0	1	2	0	7	0	0	3	12	5	3
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		2	1	4	4	1	7	27	11	34	2	5	20	9	9
Number of participants withdrawn		0	0	0	1	0	3	10	0	6	2	0	0	0	6
Balance (Present participants)		2	1	4	3	1	4	17	11	28	0	5	20	9	3
Total															

A means participation since year 2006

B means participation since year 2007

C means participation since year 2008

X means participants who withdrew from the activity

LIST OF PARTICIPANTS TAKING PART IN THE LIP ACTIVITIES AT VICHIRING VILLAGE OF HIEU COMMUNE
DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN THAM GIA HOẠT ĐỘNG DỰ ẢN CẢI THIỆN SINH KẾ

THÔN: VICHIRING - XÃ: HIẾU

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi Trâu Buffalo	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất độc SLA	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	CÀ PHÊ Coffee	V. Rau Home Garden	NUÔI ONG TỰ NHIÊN bee Keeping
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only										
1	A Bao							B				C	C		C	
2	Y Búč (A Yo)							B	C	C		B	C		C	
3	A Ché							B				C	C		C	
4	A Chuynh							B				C	C			
5	Đinh Văn Dích							B	C		A	B	C	C	B	C
6	Y Đéac											B	C			
7	Y Giáp							B		C		B	C		C	
8	A Goan [A Voan's father]							B X	B			B	C			
9	A Lôi					A	B	B X	B	A			B		C	
10	Đinh Văn Long							B X					C			
11	Y Núi	A					B		C				C	C	C	
12	A Pho				B				B	C		C	C	C	C	C
13	Y Tron	A	B						C	C			C		C	
14	A Tim [A Loi's son]						B		C	C		B	C		C	C
15	A Tem							B					B		C	
16	A Triệu								A	C		B	C		C	
17	Y Thị											B	C			
18	A Vang	A X											C			
19	Y Vít							B				B	C			
20	A Voan								A	C		B	C			
21	A Hải						C			C		C	C	C	C	

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi Trâu Buffalo	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dộc SLA	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	CÀ PHÊ Coffee	V. Rau Home Garden	NUÔI ONG TỰ NHÊN bee Keeping	Total
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only											
22	A Chiềng									C		C	C		C		
23	A Chông						C	B X		C			C				
24	A Dâm [A Trieu's father]								B			C	C			C	
25	A Hồng						C			C			C		C		
26	A Trai											C	C		C		
27	Y Cường								C			C	C				
28	A Bong								C				C				
29	Y Nga								C				C				
30	A Vo								C				C				
31	Tran Van Thanh												C				
32	Tran Quang Hai												C				
Number of participants in 2006		3	0	0	0	1	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	8
Number of participants in 2007		0	1	0	1	0	3	12	4	0	0	10	2	0	1	0	34
Sub-Total (2006 and 2007)		3	1	0	1	1	3	12	6	1	1	10	2	0	1	0	42
Number of participants in 2008		0	0	0	0	0	3	0	9	11	0	9	30	4	15	4	85
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		3	1	0	1	1	6	12	15	12	1	19	32	4	16	4	127
Number of participants withdrawn		1	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	5
Balance (Present participants)		2	1	0	1	1	6	8	15	12	1	19	32	4	16	4	122

A means participation since year 2006

B means participation since year 2007

C means participation since year 2008

X means participants who withdrew from the activity

LIST OF PARTICIPANTS TAKING PART IN THE LIP ACTIVITIES AT NUOC NOT VILLAGE OF NGOC TEM COMMUNE
DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN THAM GIA HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN CẢI THIỆN SINH KẾ

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dốc SLA	T.Keo Acacia	Tcau Betel nut	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	V. Rau Home Garden	Nuôi Ong Bee Keeping
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only												
1	A Blo+Y Brai							C	B				B	B		B X	C	C
2	Y Bàng+A Đông								B	B			B	B	B	B X	C	C
3	A Biên									B			A	B			C	
4	A Thiên + Y Bái								B X			B	B	B	B	B	C	
5	Y Bình								B				B	B	B			
6	Đình Xuân Ba						B											
7	A Trun			B					B	B			B	B		B	C	C
8	Đình Ngọc Chiến						B X		B				B	B				
9	A Dư								B	B			B					
10	A Doa +Y Điện	B X		C	B		B	C	B X	B		B	B	B	B	B	B	C
11	A Rư + Y Duân			C					B	B			B	B		B X	C	
12	A Đường									B			B	B	C		C	
13	A Dôi								B	B			B	B			B	
14	A Đa	A							B	B	B		A	B	C		B	C
15	A Đào					A			B	B	C		B	B			C	
16	A Dư								B	B X			B	B	B	B	C	
17	A Đông								B	B X			A	B				
18	A Dìn												A	B				
19	A Đầy												A	B				
20	A Em + Y Bía								B	B X			B	B	B		C	
21	Y Gương								B	C			B	B			C	
22	A Hương +Y Thiên	A X				A				B			B	B			C	
23	Y Hà								B X	B				B	B		B	
24	A Hoi												B	B				
25	A Kla									B								
26	A Lực+ Y Rìng								B				B	B				
27	A Lê	A					B	B X	B				B	B	B		C	C
28	Đình Xuân Lạc	B					B X	B X	B X	C			B	B	B		C	C
29	Y Hloi			B					B									

Phụ lục1 Danh sách cá nhân tham gia hoạt động canh tác bền vững ở từng thôn mẫu, từng năm và từng hoạt động

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dốc SLA	T.Keo Acacia	Tcau Betel nut	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	V. Rau Home Garden	Nuôi Ong Bee Keeping
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only												
30	Y Lén+A Xu	A											B				B	
31	A Niêng				B				B					B				
32	Y Nhât				B				B X				B	B	B	B	C	
33	A Nga			B X				C	B	B			B	B	C		B	
34	A Nhân						B		B				B	B			C	
35	A Ngô								B				A	B				
36	A Niéc								B X					B				
37	Y Pao								B	C			B		C			
38	Y Quyên + A Guốc			B	B X				B					B	B		B	C
39	A Quyên								B				B	B			C X	
40	Đinh Hồng Quê	A	B					B		B			B	B	C		C	
41	A Quân												A	B	B X		C	
42	A Quyên + Y Brai								B						B X			
43	A Rũ									B				B			C	
44	A Răm								B X				B	B	B X		C	
45	Y Di			B X					B	C			B	B	C		C	
46	A Trăm+Y Bong								B X					B			C	
47	Y Thị			B					B X				B	B	B X		C	
48	A Tua					A			B	B			B	B	B	B X	C	
49	Đinh Ngọc Trọng								B	B			B	B			C	
50	A Viên			B					B	B					C		B	
51	Y Xoi								B				B	B	C		C	
52	Y Xoa								B X					B			C	
53	Y Xiêm			B					B	B			B	B			B	
54	A Dung+Y Da								B				B				C	
55	Y Lin																C	
56	Y Đang																C	
57	Y Nhic																C	
58	Y Tan																C	

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dốc SLA	T.Keo Acacia	T.cau Betel nut	CAQ Fruit tree	Tre Bamboo	V. Rau Home Garden	Nuôi Ong Bee Keeping	Total
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only													
59	Y Hiều														C		C		15
60	Y Quân														C		C		206
61	Y He														C		C		70
62	Y Thiêng																C		291
63	Y Plinh														C		C		31
64	Y VT+AT+Như														C				260
65	A Răn														C				
Number of participants in 2006		5	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	7	0	0	0	0	0	15
Number of participants in 2007		2	1	8	4	0	6	3	42	23	1	2	35	45	16	9	9	0	206
Sub-Total (2006 and 2007)		7	1	8	4	3	6	3	42	23	1	2	42	45	16	9	9	0	221
Number of participants in 2008		0	0	2	0	0	0	3	0	4	1	0	0	0	14	0	38	8	70
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		7	1	10	4	3	6	6	42	27	2	2	42	45	30	9	47	8	291
Number of participants withdrawn		2	0	2	1	0	2	2	10	3	0	0	0	0	4	4	1	0	31
Balance (Present participants)		5	1	8	3	3	4	4	32	24	2	2	42	45	26	5	46	8	260

A means participation since year 2006
 B means participation since year 2007
 C means participation since year 2008
 X means participants who withdrew from the activity

LIST OF PARTICIPANTS TAKING PART IN THE LIP ACTIVITIES AT KON TUC VILLAGE OF DAK PNE COMMUNE
DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN THAM GIA HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN CẢI THIỆN SINH KẾ

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dốc SL/A	C/AQ Fruit tree	Bồi lợi	V. Rau Home Garden
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only									
1	A Do'k	A X							B X	A			B	B	A
2	A Blech													B	
3	A Onh								B	A		A	B	B	A
4	A Dieo			C		B X			B X		A	A	B	B	A
5	Y Brai	A	B			B		B	B		A	A	B	B	A
6	A Hbo						A X		B				B	B	
7	A Đảo					B			B X			A X	B	B	A X
8	A Kóih				C				B		C			B	
9	Y Bđung + A Kyat	A				B					B		B	C	
10	A Tro								B X					B	
11	A Diên								B X	C			C	B	
12	A Toan								B	C			B	C	A
13	A Chép+Y Meh	A				B			B X		C		B	B	A X
14	A Jor + Y Bu [Pu]					B	A X		B	C	C	B X	C	B	A
15	TN thôn (Youth Union)									B X					
16	A Hla					B			B X		C		B	B	
17	A Nghiệp				C				B X		C		C	C	A
18	A Bảo					B		B X	B				B	B	A
19	A Nem								B					B	
20	A Blon [Plon]								B X					C	C X
21	A Blih								B X				B		
22	A Bep				C				B		C		C	C	
23	A Ieo					B			B		C		B	B	A
24	Y Gyaih								B					B	
25	A Byáo			C		B			B X		B		B	B	
26	A Dín								B				B	B	
27	A Na					B				A	C		C	B	A
28	Đinh Đèo + Y Lyap	A				B			B X		C		B	B	
29	A Nhak					B			B X				B	B	
30	A Koh (Y Khoa)			C						B X					
31	A Xanh					B			B X	A	A		B	B	B
32	A Hải						B X								

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising		Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Ủ phân Making compost	Đất dốc SL/A	CAQ Fruit tree	Bồi lợi	V. Rau Home Garden
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only									
33	A Hroh					B			B X	C	C		C	B	
34	A Chon						A								
35	A Hyáo						B X		B X				C	C	
36	A Dieh									B					
37	A Nghiêu									B					
38	Y Thar							B X					C	C	
39	A Xu [Su]									C				C	
40	A Quăng			C										C	
41	A Suối													C	C
42	A Cup												C	C	
43	A Kuông													C	
44	A Dép													C	
45	A Kha													C	C
46	A Tranh													C	
47	A At													C	
48	A Doanh [Don]													C	
49	A Det													C	
50	A Jup												C		
Total															
Number of participants in 2006		5	0	0	0	0	3	0	0	4	3	4	0	0	12
Number of participants in 2007		0	1	0	0	15	2	3	28	4	2	1	18	24	1
Sub-Total (2006 and 2007)		5	1	0	0	15	5	3	28	8	5	5	18	24	13
Number of participants in 2008		0	0	4	3	0	0	0	0	5	10	0	10	17	3
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		5	1	4	3	15	5	3	28	13	15	5	28	41	16
Number of participants withdrawn		1	0	0	0	1	4	2	16	2	0	2	0	0	3
Balance (Present participants)		4	1	4	3	14	1	1	12	11	15	3	28	41	13

A means participation since year 2006
B means participation since year 2007
C means participation since year 2008
X means participants who withdrew from the activity

LIST OF PARTICIPANTS TAKING PART IN THE LIP ACTIVITIES AT TU RO BANG VILLAGE OF DAK KOI COMMUNE
DANH SÁCH CÁC HỘ ĐĂNG KÝ XIN THAM GIA HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN CẢI THIỆN SINH KẾ

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising			Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ủ phân Making compost	Lúa nước Wet rice	Đất dốc SLA	V. Rau Home Garden	CAQ Fruit tree	Bối lời Bamboo	Quế Cinnamon
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only	bò đực Bull											
1	A Bắg					A		B				B	B					
2	A Bruông				B							B	BX					
3	A Bình			B		B		B	A			C	BX		B	C	B	
4	A Dương			B		A		B	BX		C	A	B		C		B	C
5	A Du			BX		B			B						BX	C	B	
6	A Eak																	
7	Y Hương	A X	B			B						C	BX		B	C	B	
8	Y Hlá	B			B			BX									C	
9	A Hoan			B		B		BX	B					B	B	B		B
10	A Lư					B		B			C				C			
11	N.T.Loan							B	B							B	B	C
12	Y Lương							BX										
13	A Ngheo															B	B	
14	A Nông														C	C	B	
15	A Pea							BX	C						C	C		
16	Y Rốc	A				B		BX	B			C	BX		B	B	C	C
17	A Rúi	B						BX							B	C		
18	A Reo												BX			B		
19	A Rô					B		BX				C			C	B		
20	A Sương					B		BX										
21	A Sam			BX		B		BX	A							C		
22	A Thay	B				B		B				C	BX		BX	B	C	BX
23	A Thanh						B	B				C	B		B	B	B	C
24	A Toàn				B			BX								C	B	
25	A Ủi								B									
26	N.T.Vân	A				B				C					BX	B		
27	A Vừng	B				B				C			BX		BX	B	B	

STT No.	Họ và tên Name	Nuôi heo Pig raising			Nuôi bò Cattle raising			Ngan Duck	Nuôi cá Fish raising	Nuôi dê Goat raising	Nuôi Thỏ Rabbit raising	Ủ phân Making compost	Lúa nước Wet rice	Đất dốc SLA	V. Rau Home Garden	CAQ Fruit tree	Bời lời	Tre Bamboo	Quế Cinnamon
		Heo nái Female	Heo đực Male pig	Heo F1 F1 Pig	bò Cattle	Stable only	bò đực Bull												
28	A Vinh							B X											
29	A Tây														C		C		
																			Total
Number of participants in 2006		3	0	0	0	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	8
Number of participants in 2007		4	1	5	3	12	1	18	6	0	0	2	10	1	10	10	11	7	102
Sub-Total (2006 and 2007)		7	1	5	3	14	1	18	8	0	0	3	10	1	10	10	11	7	110
Number of participants in 2008		0	0	0	0	0	0	0	1	2	1	7	0	0	6	8	7	0	36
Ground Total (2006, 2007 & 2008)		7	1	5	3	14	1	18	9	2	1	10	10	1	16	18	18	7	146
Number of participants withdrawn		1	0	2	0	0	0	11	1	0	0	0	7	0	4	0	0	4	30
Balance (Present participants)		6	1	3	3	14	1	7	8	2	1	10	3	1	12	18	18	3	116

A means participation since year 2006

B means participation since year 2007

C means participation since year 2008

X means participants who withdrew from the activity

Phụ lục 2

HUYỆN XÃ PƠ Ê
Huyện HTHTQLRBV tại Tây Nguyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN

“Quy định về ngân hàng vật nuôi Thôn KonK Tâm – Xã Pơ Ê”

Họp điểm: Văn phòng huyện HTHTQLRBV

Thời gian: Vào lúc 19h30 Ngày 02 tháng 03 năm 2008

Thành phần tham gia họp: Thành viên Hội quản lý xã thôn

1. A Hoàng
2. A Sơn
3. A Thi
4. A Hoa
5. A Hu
6. Y Mìn

Nơi tác viên xã Pơ Ê, Nguyễn Thị Hồng Gô

Nội dung cuộc họp: XÂY DỰNG QUY CHẾ PHÂN CHIA SẢN PHẨM VẬT NUÔI VÀ NGÂN HÀNG VẬT NUÔI

1- PHÂN CHIA SẢN PHẨM VẬT NUÔI (Các hoạt động: Nuôi nhốt heo có bệnh tật)

1- Hoạt động nuôi nhốt

Đến với những hộ được đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh: Sau khi được cấp cứu hộ được phép giữ 2 lợn ốm để nuôi. Khi con người tới 2 được 6 tháng tuổi người nuôi phải trả lại cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó với những hộ nhận nuôi nhốt để ăn, thì các hộ được phép giữ 1 lợn để ăn, sau khi con người tới 1 được 6 tháng tuổi thì người nuôi phải trả lại lợn cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh).

2- Hoạt động nuôi nhốt

Đến với những hộ được đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh: Sau khi được cấp cứu hộ được phép giữ 2 lợn ốm để nuôi. Khi con người tới 2 được 6 tháng tuổi người nuôi phải trả lại cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó với những hộ nhận nuôi nhốt để ăn, thì các hộ được phép giữ 1 lợn để ăn, sau khi con người tới 1 được 6 tháng tuổi thì người nuôi phải trả lại lợn cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh).

- * Đối với giống: Hộ nuôi heo được chỉ định nhận nuôi nhốt heo giống theo đúng cách để nó khỏe mạnh, cho nuôi giống kịp thời với hộ cái đã đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh. Hộ nuôi heo được 60% quyền phân chia sản phẩm thịt lợn cho nuôi nhốt heo.

3- Hoạt động nuôi nhốt

Đến với những hộ được đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh: Sau khi được cấp cứu hộ được phép giữ 2 lợn ốm để nuôi. Khi con người tới 2 được 6 tháng tuổi người nuôi phải trả lại cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó với những hộ nhận nuôi nhốt để ăn, thì các hộ được phép giữ 1 lợn để ăn, sau khi con người tới 1 được 6 tháng tuổi thì người nuôi phải trả lại lợn cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh).

4- Hoạt động nuôi nhốt

Đến với những hộ được đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh: Sau khi được cấp cứu hộ được phép giữ 2 lợn ốm để nuôi. Khi con người tới 2 được 6 tháng tuổi người nuôi phải trả lại cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó với những hộ nhận nuôi nhốt để ăn, thì các hộ được phép giữ 1 lợn để ăn, sau khi con người tới 1 được 6 tháng tuổi thì người nuôi phải trả lại lợn cho đồng chủ sản phẩm thịt lợn (Đó cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh).

- * Đối với giống: Hộ nuôi heo được chỉ định nhận nuôi nhốt heo giống theo đúng cách để nó khỏe mạnh, cho nuôi giống kịp thời với hộ cái đã đưa vào cấp cứu cấp vụ vật nuôi mắc bệnh. Hộ nuôi heo được 60% quyền phân chia sản phẩm thịt lợn cho nuôi nhốt heo.

5- Hoạt động nuôi nhốt

- Đối với các hệ được dự án cấp vật tư sinh phẩm NPK, sữa, ống đựng và ca giống. Sản kh. ca làm và gộp các hệ tham gia hoạt động nuôi ca bắt và bán từ các hộ đã phải tích luỹ ca đầu vào. Đến bán ca tại chợ bán phát triển thôn. Nếu trong thôn có hộ muốn tham gia hoạt động nuôi ca thì các hộ được dự án cấp ca giống về cho không có trả lại mà hệ trung gian.

II. QUY ĐỊNH XỬ LÝ ĐỐI VỚI NHỮNG VẬT NUÔI ĐƯỢC CỨU

Người nuôi có trách nhiệm nuôi nhốt, chăm sóc và theo dõi cách để giết mổ heo khỏe và sinh sản nhiều vì chúng là những vật nuôi có giá trị. Tuy nhiên nếu họ thì không thể tránh được. Vì vậy cần có những giải pháp sau đây để xử lý. Sau đây là những quy định chuẩn về cách xử lý đối với vật nuôi bị chết.

* Đối với heo bị chết bị từ từ:

a- Vật nuôi chết do một số nguyên nhân (Thiếu thức ăn, mất nước...)

- Người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và nếu BPTT đến cùng kiểm tra vật chết được mổ để lấy mẫu để lấy tiền (80% số tiền tiền được sẽ được nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại được trả cho người nuôi).

- Nếu có thể lấy mẫu của vật nuôi có thể được phân tích được thì VDB sẽ mua vật nuôi khác để thay thế cho vật nuôi đã chết bằng quỹ của VDB. Trong thời gian dự án được cấp trong giai đoạn thực hiện dự án sẽ cấp lại vật nuôi để thay thế cho con bị chết.

- Nếu xét thấy cái chết của vật nuôi là do lỗi của người nuôi và chết đã có thể tránh được thì người nuôi được nhận 20% số tiền từ việc bán vật nuôi và người nuôi sẽ không được cấp lại vật nuôi khác để thay thế cho con bị chết.

b- Heo với vật nuôi bị chết do người nuôi thiếu thức ăn hoặc thiếu nước

- Người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và nếu BPTT đến cùng kiểm tra vật chết được mổ để lấy mẫu để lấy tiền (80% số tiền tiền được sẽ nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại sẽ được trả cho người nuôi).

- Sau đó VDB sẽ ra chức của hợp để xem xét con vật đã được phân tích như thế nào. Người nuôi chỉ được phép tham gia lại các hoạt động dự án nếu họ đã những chuyển biến tích cực và quyết tâm cải thiện cách nuôi.

- Nếu xét thấy người nuôi không có biện pháp thay đổi về thói quen hay quyết tâm cải thiện cách nuôi thì người nuôi sẽ chỉ được nhận 20% số tiền từ việc bán vật nuôi bị chết và sẽ không được cấp lại vật nuôi thay thế cho con vật bị chết.

c- Bệnh của vật nuôi bị chết và bệnh (Mặc dù người nuôi đã cố gắng chăm sóc và chăm sóc vật nuôi bị bệnh nhưng không khỏi)

- Nếu bệnh không nguy hiểm và không gây ra sự bùng phát về bệnh thì người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và nếu BPTT đến cùng kiểm tra vật chết được mổ để lấy mẫu để lấy tiền (80% số tiền tiền được sẽ được nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại sẽ được trả cho người nuôi).

- Nếu xét thấy cái chết của vật nuôi là không thể tránh được mặc dù người nuôi đã cố gắng chăm sóc và điều trị nhưng không khỏi thì VDB sẽ mua vật nuôi khác để thay thế cho vật nuôi đã chết bằng quỹ của VDB. Trong thời gian dự án được cấp trong giai đoạn thực hiện dự án sẽ cấp lại vật nuôi để thay thế cho con bị chết.

- Nếu là bệnh nguy hiểm và có thể gây ra sự bùng phát về bệnh hoặc có ảnh hưởng đến con người thì con vật chết phải được đem chôn hoặc hỏa táng ngay tại nơi chết và phân phải được chôn vùi đúng quy của mình để mua con vật khác để thay thế cho con vật bị chết.

d- Đối với vật nuôi bị chết vì bệnh (Người nuôi thiếu kiến thức tránh bệnh trong việc chăm sóc và điều trị vật nuôi)

- Nếu là bệnh không nguy hiểm và không gây ra sự bùng phát về bệnh thì người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và nếu BPTT đến cùng kiểm tra vật chết được mổ để lấy mẫu để lấy tiền (80% số tiền tiền được sẽ được nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại sẽ được trả cho người nuôi).

- Nếu là bệnh nguy hiểm và có thể gây ra sự bùng phát về bệnh hoặc ảnh hưởng đến con người thì con vật chết phải được đem chôn hoặc hỏa táng ngay tại nơi chết và phân phải được chôn vùi đúng quy của mình để mua con vật khác để thay thế cho con vật bị chết.

Ý kiến của ban phát triển thôn:

ĐẠI DIỆN BAN PHÁT TRIỂN THÔN


H. Sơn

B. Sơn
A. R. M.
Ủy viên
y. Min
Ủy viên

XÚC TÁC VIÊN DỰ ÁN


Nguyễn Thị Hồng Hà

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ PỒ Ế




C. Hòa

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam
Độc lập-Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP BPTT

"Xây dựng quỹ chia sản phẩm vật nuôi và ngân hàng vật nuôi"

Hôm nay ngày 29 tháng 07 năm 2008, tại VPĐA HCA xã Thúc, chúng tôi tiến hành họp BPTT. Thành phần:

1. Các thành viên BPTT: Hồ Thị Thanh Nga; A Dịch; A Pho; A Tím; A Triệu; A Dâm;

2. CF: Trần Văn Nhut;

*** Nội dung họp**

XÂY DỰNG QUY CHẾ PHÂN CHIA SẢN PHẨM VẬT NUÔI VÀ NGÂN HÀNG VẬT NUÔI:

1. Vịt:

Hộ đã được dự án cấp cho 3 con vịt con, sau khi có vịt con thì giao lại cho BPTT 3 con đẻ. BPTT có thể cho không đối với hộ rất khó khăn không có khả năng về tiền để mua vịt, còn với hộ khá hơn thì bán rẻ với giá 10.000 đến 15.000đ/con, tùy theo con to nhỏ. Nếu trong thôn không có nhu cầu mua vịt thì hộ mỗi vịt đóng dự án cấp tư nguyên nộp cho BPTT 50.000 đồng để làm quỹ.

2. Heo:

+ Đối với hộ có heo nái dự án cấp khi phối giống phải trả cho hộ có con heo được đi phối giống là 10.000đ cho 1 lần đẻ heo được đi và một heo con 1 tháng tuổi khi heo nái đẻ.

- Heo đẻ:

- Heo con: Sau khi trả 1 con cho chủ heo đẻ phối giống, số còn lại chia 50% cho BPTT, 50% cho hộ nuôi. Nếu có số con lẻ thì người nuôi được hưởng.

Ví dụ: Heo A Pho phối giống với heo Y Tron, thì Y Tron phải trả cho A Pho 10.000 đồng ngay lúc đó. Giả sử heo Y Tron đẻ được 10 con thì khi heo con được 1 tháng tuổi thì Y Tron phải trả tiếp cho A Pho 1 con heo con, giao cho BPTT 4 con. Số heo con lại là 3 con thì thuộc quyền sử dụng của Y Tron.

BPTT bán heo con với giá 300.000 đồng/con, số tiền này làm quỹ của BPTT do thôn giữ.

+ Đối với các hộ có heo nái địa phương (Không phải dự án cấp): Thì theo sự thỏa thuận với hộ nuôi heo đẻ. Nhưng hộ nuôi heo đẻ phải nộp lại cho BPTT 100.000 đồng/lần phối giống để kết quả.

3. Trâu:

Sau khi trâu mẹ do dự án cấp đẻ được một con trâu nghé, khi cai sữa xong thì hộ nuôi giao trâu mẹ lại cho BPTT, sau đó BPTT giao cho hộ khác có nhu cầu và có điều kiện nuôi ở trong thôn để nuôi. Và khi hộ nuôi lần thứ hai đã có trâu nghé đến khi cai sữa thì phải chuyển lại cho hộ nuôi lần đầu (Trường hợp này chỉ áp dụng cho 3 con trâu mẹ do dự án cấp năm 2007, vì trâu cấp năm 2007 quá nhỏ, thời gian nuôi đến khi trâu mẹ đẻ là quá lâu), và khi có nghé con thì phải chuyển cho hộ khác do thôn họp xét

Ví dụ: Lúc đầu hộ Y Núi nuôi khi trâu mẹ đẻ 1 con đến lúc cai sữa xong thì Y Núi được hưởng trâu con, và trâu mẹ được chuyển cho hộ ĐINH XUÂN A (Là hộ nhận nuôi mới do họp thôn bình xét), hộ ĐINH XUÂN A nuôi khi có được một nghé con đến lúc cai sữa xong thì trâu mẹ được chuyển lại cho hộ Y Núi

4. Bò:

Sau khi bò mẹ do dự án cấp đẻ được một bê con, khi cai sữa xong thì hộ nuôi giao bò mẹ lại cho BPTT, sau đó BPTT giao cho hộ khác có nhu cầu và có điều kiện nuôi ở trong thôn để nuôi.

TRƯỞNG BAN



Hồ Thị Thanh Nga



A Pho



A Dich



A Dăm



A Triệu



A Tim

THÀNH VIÊN BPTT

XÚC TÁC VIÊN



Trần Văn Nhu



Nguyễn Thị Hòa

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
BIÊN BẢN

Quy định về ngân hàng vật nuôi
Thôn Địch Núi A - Xã Ngọc Trạo

Địa điểm tổ chức cuộc họp: Văn phòng chi an Địch và Ngọc Trạo

Thời gian tổ chức cuộc họp: 8^h30 phút ngày 27/03/2008

Thành phần tham gia cuộc họp: Thành viên Ban phát triển thôn (VTD)

1. Đoàn Hồng Quế
2. Trần Thanh Hùng
3. Đoàn Xuân Lập
4. A.T
5. Y.N
6. A.D
7. Xúc tác viên và Ngọc Trạo Đào Thị Dung.

Nội dung chính cuộc họp: VẤN ĐỀ KINH LẠI PHÂN CHIA VẬT PHÂN VÀ? SỬ DỤNG SỬ DỤNG VÀ? SỬ DỤNG

I. Phân chia sản phẩm vật nuôi: Các loại dê, Nuôi heo, bò, cá, gà, vịt, vịt, vịt

1. Nuôi heo:

a. Heo đực:

- Những hộ được cấp đất cấp vật liệu làm chuồng (gạch, xi măng) cấp giống (mức chi cấp miễn phí) ? hàng đầu (mức heo giống và thức ăn cho heo con ? hàng đầu?)
- Bà H. hộ được hưởng 50% và gia đình 50% số heo của mỗi hộ cho đến khi heo mẹ chết

* Ghi chú:

Sau khi phân chia đất, vật liệu xây dựng chuồng và những hộ mới được nước đến phát triển kinh tế, cộng đồng xã hội theo quy định của VTD.

b. Heo cái:

- Hộ công cụ nuôi phải có chuồng nuôi, người nuôi heo con.

c. Heo đực giống:

- Hộ mới được cấp đất cấp vật liệu làm chuồng (gạch, xi măng) cấp giống (mức chi cấp miễn phí)
- Hộ nuôi heo đực con cái nuôi con giống theo đúng cách để nuôi heo mẹ, cho heo giống kịp thời rồi heo cái đẻ đủ đẻ cấp heo mẹ nuôi con thêm, rồi nuôi heo đực có quyền nuôi con heo cái sau khi heo mẹ của họ đẻ đủ.

2. Nuôi bò giống:

Một hộ được cấp đất cấp bò mẹ đẻ nuôi con đủ thì được giữ lại một nửa heo con. Từ sau này 2 hộ phải chia lại cho VTD 50% số tiền từ giá bán heo con và heo mẹ đẻ đủ. Sau đó VTD sẽ cấp heo mẹ lại cho các hộ nghèo khác để nuôi tiếp theo quy định của VTD chỉ định.

Hệ thống nuôi heo đực như heo đực đực

* Ghi chú:

Sau khi phân chia đất, vật liệu xây dựng chuồng và những hộ mới được nước đến phát triển kinh tế, cộng đồng xã hội theo quy định của VTD.

3. Nuôi cá:

Đối với các hộ được cấp đất cấp vật liệu xây dựng chuồng (gạch, xi măng) cấp giống (mức chi cấp miễn phí) cho heo con, cộng đồng xã hội theo quy định của VTD.

4. Nuôi vịt

- Cho vịt những hồ được dân cấp vịt - san khi có mý con đẻ có quyền bán cho gáp lại hoặc đem ra chợ để bán.

5. Nuôi dê

- Những hồ được dân cấp dê mẹ đẻ mới lại như thế được giữ lại 1 tuần để con. Từ tuần thứ hai họ phải chia lại cho VDB 50% số tiền từ giá bán dê con còn dê mẹ để lại. Sau đó VDB sẽ cấp dê mẹ lại cho các hộ nghèo khác để nuôi. Hộ nghèo đó VDB chia cho định 1 - Hộ được nuôi san hàng lại như họ nuôi ban đầu.

* Chú ý

- Sau khi được kết thúc - hộ sẽ vẫn tiếp tục nuôi và những hộ mới được nuôi đến phải thực hiện quy định của thôn nuôi theo quy định của VDB.

6. Nuôi lợn

- Nhóm hộ được dân cấp lợn làm chắt, chắt giống, giống có đẻ mới thì khi cho mẹ đẻ lợn con được hai tháng tuổi họ nộp phần gần 50% số heo con bằng số heo giống như ban đầu cho VDB thôn. Ví dụ: Hộ Đinh Hồng Quốc được dân cấp 03 con heo sau khi cho mẹ đẻ heo con được hai tháng tuổi thì hộ Đinh Hồng Quốc sẽ giao lại cho VDB thôn 02 con heo con.

II. Quy Định Xử Lý Đối Với Những Vật Nuôi Bị Chết.

- Người chăn nuôi có trách nhiệm nuôi theo đúng quy định theo cách để chúng lớn khỏe và sinh sản được vì chúng là những vật nuôi có giá trị. Tuy nhiên nếu nó bị chết thì thành khối VDB xây dựng chính sách pháp luật như xử lý và đền bù. Sản xuất là những quy định chuẩn sẽ cách xử lý đối với vật nuôi bị chết.

1. Vật nuôi chết do một số nguyên nhân: Do thời tiết, tai nạn, Người nuôi thiếu kinh nghiệm hoặc bệnh.

- Người nuôi phải báo với VDB và căn cứ vào nguyên nhân của việc VDB thôn đến chứng kiến (con vật chết được bao nhiêu phần trăm VDB sẽ bồi thường sẽ nhập vào quỹ của VDB - Số tiền sẽ cấp cho hộ nuôi mà cho người nuôi).

- Sau đó VDB sẽ sẽ đưa con vật đã chết về cơ sở vật đã được chia sẻ như Bê xã. Người nuôi chỉ được phép tìm kiếm lại xác hoặc dùng để nuôi heo hệ do có những chuyện biến mất xác và quyết tâm xử lý theo cách nuôi.

- Nếu xác thực người nuôi không có biện pháp thực đơn theo đó mà quyết tâm xử lý theo cách nuôi sẽ đưa ra được 30% số tiền con vật bị chết và xác ban đầu nuôi bị chết và sẽ không được cấp lại vật nuôi thay thế cho vật nuôi đã chết.

2. Đối với vật nuôi bị chết vì bệnh (chết do người nuôi đã cố gắng chữa trị và chưa trị cho vật nuôi bị bệnh nhưng không khỏi).

- Nếu bệnh không nguy hiểm và không gây sự bùng phát về bệnh thì người nuôi phải báo với VDB và căn cứ vào vật nuôi và thôn VDB đến chứng kiến. Sau đó giải cứu hiện trường của VDB thôn.

- Nếu xác thực căn cứ không thể chữa trị và nuôi dân tiếp trị nuôi đã cố gắng chữa trị và điều trị nhưng không khỏi thì VDB sẽ mua vật nuôi khác để thay thế cho vật nuôi đã chết bằng quỹ của VDB. Trong thời gian đầu đang trong giai đoạn thực hiện họ sẽ cấp lại vật nuôi để thay thế cho con vật chết.

- Nếu là bệnh nguy hiểm và có thể gây ra sự bùng phát về bệnh hoặc có ảnh hưởng đến cộng đồng thì con vật chết phải được đem chôn (không được ăn hay bán con vật chết). VDB thôn sẽ đứng quỹ của mình để mua con vật khác để thay thế cho con vật bị chết.

III. Ý KIẾN CỦA VDB.

UBND xã Ngọc Tem, ngày 31 tháng 12 năm 2008
TM UBND xã Ngọc Tem

Trưởng Ban

[Signature]

Đinh Hồng Quê

Ngọc Tem, ngày 31 tháng 12 năm 2008

TM UBND xã Ngọc Tem

CHỦ TỊCH



[Signature]
Võ Nguyễn Hồng

BIÊN BẢN
“Quy định về ngân hàng vật nuôi
Thôn KonTuc – Xã DakPac”

Địa điểm: Văn phòng dự án HCA – Xã DakPac

Thời gian: Vào lúc 14h – Ngày 31 tháng 03 năm 2008

Thành phần tham gia dự họp: Ban chấp hành phát triển thôn

1. Đinh Dèo
2. A Dak
3. A Hyam
4. A Diéo
5. Y Thar

Xuất sắc viên xã DakPac: Phan Bay Thàn

Nội dung cuộc họp: XÂY DỰNG QUY CHẾ, PHÂN CHIA SẢN PHẨM VẬT NUÔI VÀ NGÂN HÀNG VẬT NUÔI.

1. PHÂN CHIA SẢN PHẨM VẬT NUÔI (Cae hoạt động : Nuôi heo, dê, heo, cừu, thỏ, v.v)

1.1. Bò giống:

Những hộ được dự án cấp vật liệu làm chuồng (bê tông nền, tôn), giống cừu và được cấp bò mẹ đẻ nuôi tại nhà thì được g ữ lại một lứa đẻ con. Khi bê con bỏ bú, hộ phải trả bò mẹ lại cho Ban phát triển thôn. Sau đó HPET sẽ cấp bò mẹ lại cho các hộ nghèo khác để nuôi (hộ nghèo do HPET chỉ định, các hộ đủ phải bồi dưỡng chi), Hộ được nuôi sau hưởng lợi như hộ nuôi ban đầu

2. Hoạt động nuôi dê:

Những hộ được dự án cấp dê giống, giống cừu đẻ nuôi tại nhà thì được giữ lại một lứa đẻ con. Khi dê con bỏ bú, hộ phải trả dê mẹ lại cho Ban phát triển thôn. Sau đó HPET sẽ cấp dê mẹ lại cho các hộ nghèo khác để nuôi (hộ nghèo do HPET chỉ định, các hộ đủ phải bồi dưỡng chi). Hộ được nuôi sau hưởng lợi như hộ nuôi ban đầu

3. Heo

a. Heo nái:

Những hộ được dự án cấp vật liệu làm chuồng gạch, xi măng, tôn, cổng), giống cừu lông, hấp, bí, thức ăn công nghiệp (xúc), 3 tháng đầu cừu heo giống có thức ăn cho heo con 2 tháng đầu 2 lứa. Hộ nuôi được hưởng 50% và giao cho HPET 50% số heo của mỗi lứa, cho đến khi heo mẹ chết.

Trường hợp hộ đang nuôi chiếc heo đực để chôn sóc hoặc dùng thức ăn cho heo thì Ban phát triển thôn có quyền chuyển giao heo mẹ giống cho hộ khác.

b. Heo đực giống:

Hộ nuôi được dự án cấp vật liệu làm chuồng (bê tông, tôn), heo đực giống.

Hồ nuôi heo được có trách nhiệm nuôi con giống theo đúng cách để nở khỏe mạnh, cho phối giống kịp thời với heo cái do dự án cấp hoặc heo của nhà điểm. Hồ nuôi heo được có quyền nhận 20.000VNĐ cho mỗi lần heo đực phối giống thành công.

4. Hoạt động nuôi cá:

- Đối với các hộ được dự án cấp vật nuôi như (phần BPK, với, ống nước) và cá giống. Khi cá sinh sản, nhóm hộ này hỗ trợ cá con cho các hộ nuôi sau. Nếu có cá bán thì các hộ đủ phần trăm là 10% số tiền bán cá lại cho Ban phát triển thôn.

5. Hoạt động nuôi thỏ:

Nhóm hộ được dự án cấp hươu làm giống, thỏ giống, giống voi để nuôi thì khi thời vụ đẻ thỏ con được 2 tháng tuổi, họ nuôi phân giao lại số thỏ con bằng số thỏ giống nhận ban đầu cho BPTT.

Ví dụ: hộ A Ban được dự án cấp 3 con thỏ. Sau khi thỏ đẻ, thỏ con được 2 tháng tuổi thì A Ban sẽ giao lại cho BPTT 3 con tạo con.

6. Hoạt động nuôi vịt

Đối với những hộ được dự án cấp vịt, sau khi có vịt con. Nếu trong thôn có hộ muốn nuôi thì sẽ cho các hộ đó.

II. QUY ĐỊNH XỬ LÝ ĐỐI VỚI NHỮNG VẬT NUÔI BỊ CHẾT

Người nuôi có trách nhiệm nuôi bò, heo, v.v theo đúng cách để chúng bảo khỏe và sinh sản nhiều vì chúng là những vật nuôi có giá trị. Tuy nhiên rủi ro thì không thể tránh khỏi. Vì vậy cần có những giải pháp nếu rủi ro xảy đến. Sau đây là những quy định chuẩn về cách xử lý đối với vật nuôi bị chết.

* Đối với bò heo bị xử lý:

a- Vật nuôi chết do một số nguyên nhân (Thiếu thức ăn, tai nạn,....)

- Người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và mời BPTT đến chứng kiến. Con vật chết được mổ thây bán để lấy tiền (80% số tiền bán được sẽ được nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại được trả cho người nuôi).

Nếu xét thấy cái chết của vật nuôi là không thể tránh được thì VDH sẽ mua vật nuôi khác để thay thế cho vật nuôi đã chết bằng quỹ của VDH. Trong thời gian dự án đang còn trong giai đoạn thực hiện, dự án sẽ cấp lại vật nuôi để thay thế cho con đã chết.

- Nếu xét thấy cái chết của vật nuôi là do lỗi của người nuôi và chết đã rõ thì thành được thì người nuôi được nhận 20% số tiền từ việc bán vật nuôi và người nuôi sẽ không được cấp lại vật nuôi khác để thay thế con vật đã chết.

b- Đối với vật nuôi bị chết do người nuôi thiếu tình thần trách nhiệm:

- Người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và mời BPTT đến chứng kiến. Con vật chết được mổ thây để bán lấy tiền (80% số tiền bán được sẽ nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại sẽ được trả cho người chủ nuôi).

- Sau đó VDB sẽ tổ chức cuộc họp để xem xét con vật đã được chăm sóc như thế nào. Người nuôi chỉ được phép tham gia lại các hoạt động dự án nếu họ đã những chuyển biến tích cực và quyết tâm cải thiện cách nuôi.

- Nếu xét thấy người nuôi không có biểu hiện thay đổi về thái độ hay quyết tâm cải thiện cách nuôi thì người nuôi sẽ chỉ được nhận 20% số tiền có được từ việc bán vật nuôi bị chết và sẽ không được cấp lại vật nuôi thay thế cho con vật đã chết.

c- Đối với vật nuôi bị chết vì bệnh (Mặc dù người nuôi đã cố gắng chăm sóc và chữa trị cho vật nuôi bị bệnh nhưng không khỏi)

- Nếu bệnh không nguy hiểm và không gây ra sự bùng phát về bệnh thì : Người nuôi phải báo với BPTT về cái chết của vật nuôi và mời BPTT đến chứng kiến. Con vật chết được mổ thịt bán để lấy tiền (80% số tiền bán được sẽ được nhập vào quỹ của BPTT, 20% số tiền còn lại được trả cho người nuôi)

- Nếu xét thấy cái chết của vật nuôi là không thể tránh được mặc dù người nuôi đã cố gắng chăm sóc và điều trị nhưng không khỏi thì VDB sẽ mua vật nuôi khác để thay thế cho vật nuôi đã chết bằng quỹ của VDB. Trong thời gian dự án đang còn trong giai đoạn thực hiện , dự án sẽ cấp lại vật nuôi để thay thế cho con đã chết.

- Nếu là bệnh nguy hiểm và có thể gây ra sự bùng phát về bệnh hoặc có ảnh hưởng đến con người thì con vật chết phải được đem chôn(Không được ăn hay bán con vật chết).Ban phát triển thôn sẽ dùng quỹ của mình để mua con vật khác để thay thế cho con vật bị chết.

d- Đối với vật nuôi bị chết vì bệnh (Người nuôi thiếu tính trách nhiệm trong việc chăm sóc và chữa trị cho vật nuôi)

- Nếu là bệnh không nguy hiểm và không gây ra sự bùng phát về bệnh thì giải quyết như trường hợp b

- Nếu là bệnh nguy hiểm và có thể gây ra sự bùng phát về bệnh hoặc ảnh hưởng đến con người thì con vật chết phải được đem chôn (không được ăn hay bán con vật chết) và giải quyết như trường hợp b

Ý kiến của ban phát triển thôn:

Chúng tôi thống nhất với nội dung trên.

THÀNH VIÊN BAN PHÁT TRIỂN THÔN

(Đã ký)

Đinh Đức:.....

A Dok:.....

A Hyño:.....

A Dieo:.....

Y Thar:.....

A Huy:.....

Điều thống nhất những quy định về ngân hàng vật nuôi
Thôn Kơm Lư và đặc biệt ngày 22/8/2008



Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP VDB

V/v: Quy định về ngân hàng vật nuôi - dự án "Quản lý vùng bền vững"

Địa điểm: Thôn: TuRơĐang – Xã Đăk Kô

.....

Địa điểm tổ chức cuộc họp: Nhà rừng thôn TuRơĐang, xã Đăk Kô.

Thời gian tổ chức cuộc họp: 13h, ngày 04/ 04/ 2008.

Thành phần tham gia cuộc họp:

Hội diện văn phòng dự án IFIL QLR bền vững tại Tây Nguyên:

• Bà: Trần Nguyễn Mai Tâm - Kinc tác viên dự án tại xã Đăk Kô.

Hội diện Ban phát triển thôn Tu RơĐang:

• Ông A Hình - Trưởng ban phát triển thôn TuRơĐang

• Cùng ba thành viên của ban phát triển thôn: Y Hương, A Hoàn, A

Ren

Nội dung chính của cuộc họp:

I. Mục đích:

Hỗ trợ cộng đồng bảo tồn tộc nghèo trong các hoạt động nông nghiệp, nhằm gia tăng nguồn thu nhập và cố thêm kiến thức về ngân hàng vật nuôi.

II. Hướng lợi:

- Con giống: Dự án cấp cho các hộ tham gia làm mô hình một số loại con giống sau đây: hồ, dê, cá, vịt, lợn, thui.
- Hộ tham gia ngân hàng vật nuôi được quyền sử dụng con của các vật nuôi (bò, dê, lợn, thui, vịt)

Ban phát triển thôn (BPTT) có trách nhiệm quản lý giám sát ngân hàng vật nuôi và chọn các hộ tham gia để họ tham gia vào các hoạt động chăn nuôi.

III. Các loại vật nuôi

Đo, lợn, vịt, cá, dê, thỏ

IV. Quy định cụ thể đối với các vật nuôi**1. Heo nái**

- Trách nhiệm của các hộ tham gia mô hình: tuân thủ những hướng dẫn về kỹ thuật của dự án.
- Hỗ trợ từ dự án: Xi măng để xây chuồng heo, tập huấn về cách nuôi heo mẹ và heo con, hỗ trợ thức ăn hỗn hợp trong hai tháng đầu nuôi heo con nhỏ hơn 3 tháng tuổi được cấp cho người nuôi thay cho heo nái, thị trường nhân tạo cho một con heo nái và thức ăn thô (ngô, gạo, mù) cho heo con của hai lứa đầu tiên cho đến khi chúng được 2 tháng tuổi. Từ lứa thứ ba trở đi, hộ tham gia mô hình phải tự túc thức ăn cho heo.
- BPTT có quyền bán những con heo nái không còn cơ khả năng sinh sản tốt để tăng quỹ của BPTT và sử dụng tiền quỹ để chi dùng cho các công việc được quy định ở mục¹².

2. Heo con:

- Khi heo mẹ đẻ con, người nuôi được hưởng 50% số heo con và BPTT được nhận 50% số heo con (chỉ áp dụng cho 3 lứa đầu tiên) để bán với giá 50 000 đ/con, cho các hộ nghèo khác có đủ điều kiện nuôi và sử dụng số tiền đó để chi dùng cho các công việc được quy định ở mục¹³.
- Các hộ được mua heo con với giá thấp không phải nộp gì cho BPTT
- Những điều kiện để các hộ giữ định cần phải có để mua heo giá thấp:
 - Phải có đất để trồng thức ăn cho heo
 - Phải làm chuồng để nuôi heo
- Đối với các hộ giữ nuôi 2 -3 con heo nái dự án cấp thì phải chọn một trong hai cách sau:
 - Chọn 1 con heo tốt nhất để ăn giống, số heo còn lại thì bán đi để mua thức ăn cho heo giống.
 - Hộ nào muốn giữ nuôi tất cả số heo được cấp để làm heo nái thì phải xây thêm chuồng hoặc mở rộng chuồng, đồng thời tự lo thức ăn cho heo.

3. Heo đực

- Dự án cấp một con heo đực, bê tông để xây nền chuồng, tôn lợp chuồng cho hộ nuôi. Hộ phải tự xây dựng chuồng nuôi heo đực.
- Hộ nuôi heo đực phải có trách nhiệm nuôi heo đực béo tốt, khỏe mạnh để phối giống cho heo nái của dự án cũng như heo nái trong thôn bản.

¹² Hỗ trợ mua con giống, vật liệu, vắc xin; khi dự án JICA chuyển giao cho địa phương. Vốn không còn tiền thu lại hàng tháng thì tiền thu còn được dùng để trả nợ lại cho các thành viên VDB, chi phí hành chính, hội họp, phúc thưởng cho các cơ nhân công góp nhiều công sức cho dự án.

- Hộ nuôi heo nái có trách nhiệm phải bồi dưỡng cho heo đực 2 - 3 quả trứng gà (1 - 2 ngày) trước khi phối giống; Nếu việc phối giống đạt kết quả thì hộ nuôi heo nái phải cho hộ nuôi heo đực 1 con heo con 2 tháng tuổi.
- Sau 5 năm kể từ ngày dự án cấp heo đực giống, hộ nuôi heo đực phải trả lại con heo đực giống đó cho BPTT.

4. Bò giống

- BPTT có quyền chỉ định hộ nuôi bò để dự án cấp.
- Hộ gia đình chỉ được hỗ trợ làm chuồng, không được cấp bò tài không phải đóng góp gì cho BPTT. Tuy nhiên hộ phải tham gia mô hình ủ phân và sử dụng phân ủ cho cây trồng.
- Nhóm hộ được dự án cấp bò mẹ và vật liệu để xây chuồng nuôi họ tập trung được nhận 2 con bê hộ. Khi con bê thứ 2 được 6 tháng tuổi, hộ nuôi bò giống phải trả lại, bò mẹ và chuồng bò cho BPTT. BPTT xem xét để cấp cho hộ nghèo khác. Các hộ được giao bò mẹ lần sau có quyền sử dụng và bảo quản chuồng bò cho đến khi trả lại chuồng và bò giống cho BPTT.
- Đối với hộ được nhận nuôi bò giống đợt sau, khi bò mẹ đẻ được một con 6 tháng tuổi, phải trả lại bò mẹ cho BPTT.
- Bò đực giống: Hộ nuôi bò đực có trách nhiệm nuôi con giống theo đúng cách để nó khỏe mạnh, cho phối giống kịp thời với bò cái do dự án cấp hoặc bò cái của thôn bản. Hộ nuôi bò đực có quyền nhận 70% giá trị bán bò đực sau khi bò đực hết khả năng phối giống, 30% giá trị còn lại được đưa vào quỹ của BPTT.

5. Dê

- Các quy định về nuôi dê cũng giống như nuôi trâu bò giống. Dự án khuyến khích người tham gia làm chuồng, trồng thức ăn nuôi dê và tuân thủ các chỉ dẫn về chăn nuôi.

Chia sẻ lợi nhuận: Hộ nhận được hai con dê mẹ để nuôi. Sau khi dê mẹ đẻ được 01 lứa dê con phải chuyển cho hộ khác (có nhu cầu và tuân thủ quy định) nuôi dê mẹ.

Dê đực: Các hộ có dê cái do dự án cấp có trách nhiệm phân công nhau nuôi dê đực béo khỏe để phối giống cho đàn dê.

6. Thỏ, vịt, cá:

Dự án cấp: thỏ, vịt, cá và vật tư chăn nuôi cho các gia đình.

- Sau khi các hộ có vật con sẽ trả lại cho BPTT 3 con vịt con/1 hộ (vịt con phải được 2 tháng tuổi), BPTT có quyền bán vịt vợ, giá thấp hơn 50% so với giá thị trường cho các hộ trong thôn có nhu cầu nuôi vịt, số tiền bán được sẽ nộp vào quỹ của BPTT.

Các hộ nuôi cá sẽ bán cá con cho các hộ khác khi cá đẻ với giá rẻ.

- Hộ được nhận nuôi thỏ: sau khi thỏ đẻ, hộ nuôi thỏ có trách nhiệm giao lại 50% số thỏ con (đã nuôi mẹ) cho VDB (chỉ áp dụng cho 3 lứa đầu tiên). VDB sẽ bán lại giá rẻ cho các hộ trong thôn có nhu cầu nuôi. Điều kiện để mua thỏ với giá thấp:

Phải tự làm chuồng theo đúng kỹ thuật.

- Phải có đất để trồng thức ăn cho thỏ.

V. Quy định xử lý đối với vật nuôi bị chết:

Trâu, bò, dê, lợn là những vật nuôi có giá trị, vì vậy người chăn nuôi các vật nuôi này phải có trách nhiệm chăm sóc để chúng béo khỏe, sinh sản nhiều; Tuy nhiên, rủi ro thì không thể tránh khỏi vì vậy cần có những giải pháp nếu rủi ro xảy đến. Sau đây là những cách xử lý đối với vật nuôi bị chết.

❖ *Vật nuôi bị chết do bệnh:*

Người nuôi phải báo cho BPTT về cái chết của vật nuôi. BPTT phải cử đại diện cùng với thú y xác đến xác minh nguyên nhân gây ra cái chết của vật nuôi đồng thời vật nuôi chết phải được đem chôn cách xa khu dân cư. Khi chôn cần phải xử lý theo đúng hướng dẫn của thú y và BPTT phải cử đại diện giám sát.

- Trường hợp vật nuôi chết mà người nuôi đã cố gắng chữa trị nhưng không khỏi; nếu người nuôi có ý định muốn nuôi lại thì BPTT mua lại vật nuôi khác thay thế cho con vật đã chết bằng quỹ của BPTT, đồng thời sẽ hỗ trợ thức ăn chăn nuôi trong tháng đầu (Trong thời gian dự án còn thực hiện, dự án sẽ cấp lại vật nuôi thay thế cho con đã chết và thức ăn chăn nuôi trong tháng đầu tiên)

Trường vật nuôi chết do người nuôi thiếu trách nhiệm trong việc chăm sóc hoặc khi vật nuôi bị bệnh mà không chịu chữa trị người nuôi chỉ được phép tham gia các hoạt động của dự án nếu họ có chuyển biến tích cực và cam kết cải thiện cách nuôi. BPTT sẽ cấp lại vật nuôi thay thế bằng quỹ của BPTT. (Trong thời gian dự án còn thực hiện, dự án sẽ cấp lại vật nuôi thay thế cho con đã chết)

Trong trường vật nuôi chết do bệnh nguy hiểm có khả năng lây lan bằng phai thì vật nuôi thay thế chỉ được cấp sau khi tình hình bệnh dịch trong khu vực được kiểm soát

Vật nuôi thay thế chỉ được cấp một lần, nên vật nuôi thay thế tiếp tục bị chết thì người nuôi chỉ được nhận 20% số tiền cơ được từ việc bán vật nuôi bị chết.

❖ *Vật nuôi chết do nguyên nhân khác (lợn, rết nuôi, dầy quần cổ, sạp hầm, mắc bẫy, ăn vật lạ ...)*

Người nuôi phải báo cho BPTT về cái chết của vật nuôi và mời BPTT đến chứng kiến. BPTT phải cử đại diện để xác minh nguyên nhân gây ra cái chết của vật nuôi:

- Nếu vật nuôi chết không phải do người nuôi: BPTT có quyền mở thị trường lấy tiền Số tiền dân được; 50% số tiền sẽ được nộp vào quỹ BPTT, người nuôi sẽ nhận lại 50% số tiền (công chăm sóc).

Người nuôi được phép tiếp tục tham gia các hoạt động của dự án BPTT sẽ cấp lại vật nuôi thay thế bằng quỹ của BPTT. (Trong thời

gian dự án còn thực hiện, dự án sẽ cấp lại vật nuôi thay thế cho con đã chết)

- Nếu vật nuôi chết do người nuôi thiếu trách nhiệm; BPTT có quyền mổ thịt bán lấy tiền. Số tiền bán được: 70% số tiền sẽ được nộp vào quỹ BPTT, người nuôi sẽ nhận lại 30% số tiền (công chăm sóc).

Người nuôi chỉ được phép tham gia các hoạt động của dự án nếu họ có chuyên môn tích cực và cam kết cải thiện cách nuôi. BPTT sẽ cấp lại vật nuôi thay thế bằng quỹ của BPTT. (Trong thời gian dự án còn thực hiện, dự án sẽ cấp lại vật nuôi thay thế cho con đã chết)

Vật nuôi thay thế chỉ được cấp một lần, nếu vật nuôi thay thế tiếp tục bị chết thì người nuôi chỉ được nhận 20% số tiền cơ được từ việc bán vật nuôi bị chết.

Tất cả những điều khoản trên là những quy định chuẩn được áp dụng cho thôn Turobang - xã Đăk Kôi - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum. Nếu có bất kỳ điều khoản phụ hoặc sửa đổi này sinh thông qua cuộc thảo luận với BPTT, thì chúng phải được quy định thành điều khoản bổ sung và được ký bởi các thành viên BPTT và được đính kèm vào tài liệu này.

Đại diện ban phát triển thôn TuroBang

T. VDB

P. VDB

P.VDB



A Binh



A Thanh



A Reo

Thành viên



Y Hường



A Dương



A Hoàn

Đắk Kôi, ngày 04/04/2008
Xúc tác viên dự án



Trần Nguyễn Mai Trâm

Xác nhận của UBND-xã



Phụ lục 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ TẬP HUẤN

“Đào tạo cho dân làng về kiến thức kinh doanh và marketing cơ bản phục vụ việc tiêu thụ nông sản tại các thôn dự án”

Z

<u>ĐỊA ĐIỂM</u>	<u>THỜI GIAN</u>	<u>HỌC VIÊN</u>
VĂN PHÒNG DỰ ÁN JICA	14/5/2008	5 CÁN BỘ CF
THÔN KON TÚC, XÃ DAK PNE, HUYỆN KON RẪY	16-18/5/2008	10 DÂN LÀNG VÀ 01 CÁN BỘ XÃ
THÔN KON KTAU, XÃ PỜ Ê, HUYỆN KON PLONG	19-21/5/2008	10 DÂN LÀNG VÀ 01 CÁN BỘ XÃ
THÔN NƯỚC NÓT, XÃ NGỌC TEM, HUYỆN KON PLONG	16-18/6/2008	10 DÂN LÀNG VÀ 01 CÁN BỘ XÃ

GIẢNG VIÊN	NGUYỄN CHÍ TRUNG
CÁC TRỢ GIẢNG	TRẦN NGUYỄN MAI TRÂM
	PHAN HUY TUẤN
	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ
	TRẦN VĂN NHU
	ĐÀO BÁ DŨNG

Tóm tắt

Khóa tập huấn về **“Kỹ năng marketing cơ bản phục vụ việc tiêu thụ nông sản tại các thôn dự án”** được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững tại Tây Nguyên. Khóa tập huấn được thực hiện tại ba thôn dự án cho 30 hộ dân và một số cán bộ địa phương. Theo nguyên tắc trao quyền, các cán bộ phát triển thôn (CF) đã được tập huấn trước đó để có thể tham gia giảng dạy với sự hỗ trợ của giảng viên chính.

Khóa tập huấn cho cán bộ dự án (CF) được thực hiện trong 01 ngày để cập nhật kiến thức đã được đào tạo trước đó cũng như thống nhất về các nội dung sẽ được phổ biến cho đồng bào. Thông qua ngày làm việc này, cả 05 CF đều nắm được các nội dung đào tạo.

Việc đào tạo cho các hộ dân được thực hiện tại thôn dựa trên nhu cầu tiêu thụ nông sản tại địa phương theo nguyên tắc giúp các hộ dân tự nhận ra khó khăn của mình, phân tích và tìm ra các giải pháp phù hợp. Có cơ sở để hy vọng rằng các giải pháp được nêu ra là khả thi và sẽ được các hộ dân triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Tài liệu tập huấn được biên soạn từ hai quyển tài liệu là “Xác định và đánh giá cơ hội thị trường cho các nhà sản xuất nông sản qui mô nhỏ” do CIAT xuất bản và “Kỹ năng kinh doanh và marketing cơ bản – tài liệu tập huấn dành cho cán bộ phát triển ở vùng núi phía bắc Việt Nam” do SNV phát hành. Để phù hợp với trình độ văn hóa của các hộ dân trong thôn, các tài liệu này được cô đọng thành các bài trình bày hết sức ngắn gọn với nhiều hình ảnh minh họa và các phép tính đơn giản. Ngoài các bài trình bày, nhiều ví dụ và minh họa thực tế được thực hiện qua các đoạn phim video và ảnh chụp. Thảo luận và trình bày nhóm được thực hiện thường xuyên để giúp học viên có thể thống nhất về tầm nhìn và chiến lược phát triển chung của thôn, cũng như xây dựng kế hoạch hành động cụ thể và khả thi trong việc quyết định trồng cây gì, nuôi con gì và bán như thế nào.

Trong thời gian ba ngày, các học viên là dân làng ở các thôn tham gia dự án được trang bị các kiến thức cơ bản về cách thức tính giá thành sản xuất, phân tích khó khăn và thuận lợi trong việc sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng cụ thể tại thôn (phân tích SWOT đơn giản) và trên cơ sở đó đề ra các kế hoạch hành động trong thời gian tới theo nguyên tắc sản xuất theo yêu cầu thị trường và bán hàng có lãi.

Nhìn chung, các học viên rất hài lòng và đánh giá tốt về khóa tập huấn.

1. Về khóa tập huấn

Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững tại Tây Nguyên Việt Nam được Tổ chức Lâm nghiệp hải ngoại Nhật Bản (JOFCA) thực hiện với sự tài trợ của Cơ quan Hợp tác Phát triển Nhật Bản (JICA). Một cấu phần quan trọng của dự án là tăng cường sinh kế cho các hộ dân sống gần rừng để làm giảm áp lực lên việc khai thác tài nguyên rừng. Việc tiêu thụ nông sản là một phần rất quan trọng để người dân có thể sống được từ các hoạt động nông nghiệp của mình. Với sự cải thiện tương đối về điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông ở các thôn dự án, người dân hiện nay đã có điều kiện để bán các sản phẩm do mình làm ra. Tuy nhiên do đã quen với hình thức sản xuất tự cung tự cấp, phần lớn người dân không chưa có đủ ý thức và kỹ năng kinh doanh cần thiết nên vẫn phải thụ thuộc hầu như hoàn toàn vào các người kinh doanh tại địa phương. Nhằm hỗ trợ bà con từng bước giải quyết khó khăn này, dự án đã tổ chức một số khóa đào tạo về kỹ năng marketing tại các thôn dự án.

1.1 Mục tiêu của khóa tập huấn

Khóa tập huấn được thực hiện với những mục tiêu như sau.

- Hướng dẫn các bà con tính được giá thành của các sản phẩm hiện đang được trồng và nuôi tại địa phương, để trên cơ sở đó bà con có thể ra quyết định kinh doanh hợp lý là trồng cây gì và nuôi con gì.
- Phân tích các khó khăn cũng như thuận lợi liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng đó, để trên cơ sở đó tìm ra các giải pháp phát huy các yếu tố thuận lợi và hạn chế các yếu tố không thuận lợi.
- Xem xét khả năng tiêu thụ nông sản theo nhóm như là một giải pháp cho tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún hiện nay.
- Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể trong thời gian tới.

1.2 Nội dung tập huấn

Vì đối tượng tham gia tập huấn là dân làng có trình độ học vấn khá thấp (dưới lớp 9 và gặp khó khăn trong việc tính toán cũng như đọc viết) nên các bài giảng mang tính lý thuyết được giới hạn tối đa, và thay vào đó tập trung nhiều thời gian cho hoạt động thảo luận nhóm và làm các bài tập trên lớp cũng như bài tập về nhà. Nội dung tập huấn gồm những phần chính sau đây:

- Tính giá thành sản xuất và ước tính lợi nhuận. Do chi phí bằng tiền của các hoạt động sản xuất rất thấp, người dân được giảng dạy kỹ về cách qui sổ lợi nhuận ra thành giá trị của ngày công lao động để trên cơ sở đó biết được hoạt động sản xuất nào là có lợi cho mình.
- Phân tích các thuận lợi và khó khăn (SWOT) liên quan đến từng hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Một số biện pháp giảm chi phí bằng tiền có thể áp dụng tại địa phương như sử dụng phân ủ hay đa dạng hóa hoạt động sản xuất để giảm rủi ro.
- Các kỹ năng bán hàng cơ bản như tìm hiểu thông tin thị trường từ nhiều nguồn khác nhau trước khi bán hàng, tổ chức các hoạt động sau thi hoạch phù hợp để duy trì chất lượng sản phẩm, cách sử dụng cân khi bán hàng cũng như kỹ năng thương lượng với người mua.
- Khả năng thành lập nhóm nông dân cùng sở thích để sản xuất theo nhu cầu thị trường và tiêu thụ nông sản với số lượng lớn hơn.
- Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể trong việc sản xuất và tiêu thụ hàng trong thời gian tới.

1.3 Giảng viên

- Ông Nguyễn Chí Trung, giảng viên về phương pháp Chuỗi giá trị đã được tổ chức GTZ đào tạo và chứng nhận.
- 05 cán bộ phát triển thôn của dự án (CF), trong đó 02 CF tham gia một khóa tập huấn. Riêng khóa học tại xã Ngọc Tem chỉ có 01 CF tham gia.

1.4 Chương trình tập huấn:

1.4.1 Việc tập huấn cho 05 cán bộ dự án (CF) được thực hiện tại văn phòng dự án vào ngày 14/5/2008 với mục đích là ôn lại các kỹ năng về marketing đã học vào tháng 8/2007 cũng như đóng góp thêm về tài liệu do giảng viên soạn sẵn để đảm bảo là tài liệu phù hợp với trình độ học viên ở từng thôn dự án.

1.4.2 Việc tập huấn cho các hộ dân được thực hiện trong thời gian 03 ngày tại từng thôn dự án. Một số nội dung giảng dạy được các cán bộ CF thay nhau thực hiện.

- **Ngày 1:** Tính giá thành sản xuất và ước tính lợi nhuận.
 - Phân biệt chi phí cố định và chi phí biến đổi.
 - Cách phân bổ các khoản chi phí cố định cho từng mùa vụ sản xuất.
 - Tính năng suất.
 - Tính giá thành sản xuất bằng tiền và ước tính lợi nhuận hay lỗ lãi.
 - Quản lý thời gian đã dành cho từng hoạt động sản xuất, qui ra số ngày công.
 - Qui lợi nhuận (nếu có) thành giá trị của ngày công.

- **Ngày 2:** Các kỹ năng bán hàng cơ bản
 - Tìm hiểu đường đi của sản phẩm từ thôn theo nguyên tắc của chuỗi cung ứng.
 - Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong việc tiêu thụ nông sản hiện nay.
 - Xác định những yếu tố có thể thay đổi.
 - Tìm hiểu về giá cả thị trường từ các nguồn trực tiếp và gián tiếp.
 - Thương lượng với người mua hàng để có thể bán hàng với giá cao hơn.
- **Ngày 3:** Lập kế hoạch hành động trong thời gian tới.
 - Xây dựng nhóm nông dân cùng sở thích để sản xuất và tiêu thụ nông sản.
 - Sản xuất theo nhu cầu thị trường và bảo quản chất lượng sau thu hoạch.
 - Tổ chức bán hàng theo nhóm.
 - Và các nội dung khác theo yêu cầu học viên.

Kết quả tập huấn được trình bày cụ thể như sau.

2. Kết quả tập huấn cho 05 cán bộ CF

Việc tập huấn cho cán bộ CF được tổ chức trong thời gian một ngày. Các CF đã nắm được hầu hết nội dung tập huấn do đã tham gia Khóa tập huấn về kỹ năng kinh doanh và marketing từ tháng 8/2007. Vì thế phần lớn thời gian buổi sáng được dành cho việc xem lại các bài trình bày do giảng viên soạn trước. Các CF tham gia đóng góp ý kiến để điều chỉnh một số nội dung cũng như hình thức trình bày cho phù hợp với điều kiện ở các thôn dự án và trình độ học vấn của người dân tại địa bàn mà họ phụ trách.

Thời gian buổi chiều được dành cho việc dạy thử. Từng cán bộ CF sẽ đứng giảng thử các nội dung trước sự tham gia và đánh giá của giảng viên chính và đồng nghiệp. Giảng viên đánh giá là các cán bộ CF đã có đủ kiến thức và kỹ năng để có thể đứng ra tập huấn cho dân cũng như triển khai các hoạt động hỗ trợ sau này. Tuy nhiên, để các CF tích lũy thêm kinh nghiệm giảng dạy, giảng viên đã đề nghị dự án bố trí để 02 CF tham gia giảng dạy trong một khóa tập huấn cho dân làng. Như vậy mỗi CF sẽ có ít nhất hai lần được tham gia giảng dạy.

Vào cuối ngày tập huấn, tất cả 05 CF cho biết họ tin là mình có thể làm tốt việc giảng dạy cũng như sau này sẽ xúc tiến cho việc thành lập và duy trì nhóm nông dân cùng sở thích.

3. Kết quả tập huấn tại Kon Túc, xã Dak Pné

Sau ba ngày tập huấn, người dân đã nắm được những yếu tố sau

3.1 Về cách tính giá thành sản xuất: người dân đã phân biệt được các loại chi phí cố định và chi phí biến đổi, biết cách khấu hao các chi phí cố định theo thời gian sử dụng. Người dân đã được hướng dẫn cách lập sổ để theo dõi thời gian và tiền bạc cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các bài tập tính giá thành sản phẩm bắp, mì, heo, cá và rau được thiết kế với dữ liệu đầu vào do người dân cung cấp để người dân có thể tự tính toán được giá thành các sản phẩm này. Theo kết quả thảo luận nhóm thì với giá thu mua hiện nay, việc trồng mì hiện đang cho lợi nhuận cao hơn trồng bắp. Và để hạn chế việc năng suất giảm dần trong những năm sau, người dân đã biết dùng phân ủ và trồng thêm bờ lờ. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm (tính cả lao động gia đình) từ các hoạt động khác như trồng bờ lờ, nuôi heo, nuôi cá hay trồng rau cũng được các học viên tính toán cụ thể.

3.2 Về tìm hiểu thông tin thị trường: Người dân đã biết tìm hiểu thông tin thị trường từ các nguồn gián tiếp như xem tivi, nghe radio hay các nguồn trực tiếp như hỏi người thân, hỏi tại quán và tại chợ huyện. Người lớn biết giá sản phẩm của từng loại sản phẩm có thể bán ra từ thôn như mì khô (1,500 đồng/kg), bắp hạt (2,000 đồng/kg), bờ lờ (10,000 đồng/kg), heo hơi (20,000 đồng/kg), cá (14,000 đồng/kg). Riêng sản phẩm dưa thì người dân chưa tìm hiểu thông tin vì chưa có sản phẩm để bán. Nhìn chung, người dân biết là cần tìm hiểu thông tin thị trường trước khi sản xuất và trước khi bán hàng. Người dân biết rằng giá cả thay đổi qua từng tác nhân thị trường. Cụ thể bán cho các quán dọc theo đường vào thôn được giá hơn 20% so với bán tại nhà, nếu bán tại chợ huyện thì được giá hơn khoảng 50%. Người dân biết được sự chênh lệch giá cả là do tiền vận chuyển, hao hụt khi vận chuyển và lợi nhuận của người mua. Hiện nay do hệ thống đường giao thông đã được nâng cấp (xe ô tô có thể vào tận thôn) và nhiều quán mới được mở dọc theo tuyến đường này nên người dân không khó khăn lắm trong việc tìm hiểu thông tin thị trường và vì thế việc bán hàng cũng dễ dàng hơn rất nhiều so với thời điểm tháng 8/2006. Khi đó chỉ có một hoặc hai người thu mua chính trong thôn nên người dân không làm chủ được về giá bán hàng. Hiện nay, người dân đã biết tìm hiểu thông tin thị trường từ nhiều người mua khác nhau và bán cho ai trả giá cao nhất. Việc người mua thông đồng ép giá cũng không phải là vấn đề vì nếu muốn người dân có thể tự mang hàng ra chợ huyện để bán.

3.3 Về cách thức bán hàng giá cao: người dân đã nắm được nguyên tắc là muốn bán hàng giá cao thì phải sản xuất theo nhu cầu thị trường, đặc biệt là phải đảm bảo chất lượng sản phẩm sau thu hoạch không bị hư hao nhiều. Cụ thể là mì phải trắng, khô không bị mốc; bắp phải khô, hạt tròn đều và không có tạp chất, hay các sản phẩm khác cũng tương tự như vậy. Người dân đã tính đến phương án bán hàng theo nhóm để tăng khả năng đàm phán, cũng như phương án tự thuê xe để chở ra chợ huyện. Thí dụ người dân biết là nếu bán một tấn mì khô tại thôn được 1,5 triệu, nhưng nếu thuê xe đem ra bán tại công ty thu mua ở huyện được 2,3 triệu và giá vận chuyển là 200 ngàn. Vấn đề khó khăn là người dân chưa tìm đủ số lượng để có thể chất đủ một xe hàng. Vì

thể việc lập thành nhóm nông dân sở thích cùng sản xuất và tiêu thụ một mặt hàng được người dân đánh giá cao và cho là có thể thực hiện trong thời gian tới.

3.4 Về kế hoạch trong thời gian tới: Hiện nay lượng hàng hóa tại thôn hiện chưa nhiều và việc tiêu thụ hàng cũng không gặp nhiều khó khăn như trước kia (do hệ thống đường giao thông được cải thiện và người dân đã biết cách thương lượng với người mua hàng. Vì thế trong kế hoạch cho thời gian tới, người dân ở thôn Kon Tuc tập trung thảo luận nhiều về kế hoạch sản xuất hàng hóa để có thể đáp ứng nhu cầu thị trường. Đối với các sản phẩm truyền thống như bắp và mì, người dân cho biết sẽ tiếp tục trồng để có cái ăn và nếu dư thì bán. Trong sản xuất sẽ cố gắng chăm sóc tốt (làm cỏ, bón phân chuồng) để có năng suất cao, dùng hình thức đổi công để đảm bảo thu hoạch đúng mùa vụ và giảm chi phí bằng tiền, khi thu hoạch sẽ tập trung ở nhà rông của thôn để tránh bị mốc và tập trung bán một lần cho người mua trả giá cao nhất. Đối với các sản phẩm mới sẽ tập trung nỗ lực vào hai sản phẩm có nhu cầu cao và dễ bán là nuôi heo và nuôi cá, trong đó phân heo và phân bò sẽ được sử dụng làm thức ăn cho cá để giảm chi phí và đảm bảo sạch sẽ.

3.5 Những quan sát cá nhân: trong số năm thôn dự án thì Kon Tuc hiện nay là nơi thuận lợi nhất do gần thị trấn, đường giao thông thuận lợi và có nguồn nước cũng như hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh. Việc hỗ trợ của dự án dành cho thôn này cũng nhiều hơn những nơi khác. Tuy nhiên khó khăn lớn nhất ở đây là người dân không thật sự chăm chỉ và dành nhiều thời gian cho việc uống rượu. Vì thế các hoạt động chăn nuôi cũng như trồng trọt ở đây cho năng suất thấp và người dân vẫn chưa có nhiều sản phẩm để bán. Ngoài ra, do phần lớn người lớn tuổi trong thôn không biết chữ và làm các phép tính đơn giản nhất nên giảng viên không thể để họ tham gia tham gia tập huấn được. Thay vào đó, việc tập huấn được dành cho những nông dân còn khá trẻ. Những người này có ưu điểm là tiếp thu nhanh những kiến thức mới, nhưng do họ còn trẻ nên chưa có đủ uy tín trong làng. Vì thế việc triển khai các ý tưởng hành động tập thể đưa ra trong hội thảo như thành lập nhóm nông dân sở thích để sản xuất và bán hàng theo nhu cầu thị trường khó có thể triển khai trong thời gian tới.

Về phía giảng viên tự đánh giá, chất lượng khóa tập huấn này tập huấn chỉ ở mức trên trung bình.

4. Kết quả tập huấn tại thôn Kon Ktau xã Pờ E

So với thôn Kon Tuc, việc tập huấn tại xã Pờ Ê đạt kết quả tốt hơn rất nhiều. Về thành phẩm tham dự có trưởng thôn, già làng và phụ nữ là những người có uy tín trong thôn. Mọi người đi học rất đầy đủ, đúng giờ, tuân thủ tốt các nội qui trong lớp và đặc biệt là làm các bài tập về nhà rất đầy đủ.

Sau ba ngày tập huấn, người dân đã nắm được những yếu tố sau

4.1 Về cách tính giá thành sản xuất: giống như khóa tập huấn tại các xã khác, nội dung tính giá thành sản phẩm là nội dung rất quan trọng và được người dân ở xã Pờ Ê đánh giá cao. Cụ thể là họ yêu cầu giảng viên cho thêm nhiều bài tập để về nhà tự tính. Không chỉ làm tốt các bài tập do giáo viên đưa ra, người dân ở đây đã tính ra được giá trị ngày công của mình. Cụ thể là thông qua việc trồng mì, người dân tự tạo việc làm cho mình với đơn giá là 6,800 đồng/ngày, còn trồng bắp có giá 21,000 đồng/ngày (nếu chăm sóc tốt). Đáng lưu ý là việc tiêu thụ mì và bắp cũng như ở đây không thuận lợi vì thu hoạch vào mùa mưa, trong điều kiện mây mù không đủ nắng nên người dân phải bán sản phẩm dưới dạng mì tươi hay bắp cùi. Tuy nhiên do khá xa nhà máy nên tiền xe rất cao và ăn hết vào giá bán. Vì thế các hoạt động khác như trồng rau, nuôi cá hay chăn nuôi gia súc gia cầm có vẻ mang lại hiệu quả cao hơn nữa. Người dân đã tính toán được là họ có lợi thế về giá thành khi chăn nuôi hơn là khi trồng trọt.

4.2 Về tìm hiểu thông tin thị trường: Do đặc thù xã Pờ Ê là xã giáp ranh giữa Kon Tum và Quảng Ngãi nên việc tiêu thụ hàng hóa phần lớn theo hướng xuôi về phía Quảng Ngãi. Ngoài những nguồn thông tin gián tiếp như tivi, radio, người dân ở đây cập nhật giá thị trường liên tục qua những người mua bán từ Quảng Ngãi lên và những người hay cung cấp vật tư đầu vào trong thôn. Người dân cũng biết là giá mua mì khô ở nhà máy là 2,200-2,400 đồng/kg, hay mì tươi là 1,000 đồng/kg; giá bắp hạt tại Quảng Ngãi là 2,600-2,800 đồng/kg. Trong khi đó giá bắp hay mì mua tại thôn chỉ có 50% so với giá thu mua tại nhà máy do lý do nêu trên. Về các mặt hàng khác như heo, gà vịt hay trâu bò người dân đã biết cách cân hoặc đo kích thước trước khi bán. Người mua cho biết họ không còn cảm thấy bị người mua ép giá khi bán sản phẩm nữa vì từ nay sẽ tiến hành thu thập thông tin thường xuyên trước khi bán bất cứ sản phẩm nào.

4.3 Về cách thức bán hàng giá cao: người dân đã nắm được nguyên tắc là muốn bán hàng giá cao thì phải sản xuất theo nhu cầu thị trường, đặc biệt là phải đảm bảo chất lượng sau thu hoạch. Tuy nhiên do việc phơi sấy nông sản tại đây không khả thi nên người dân cho biết sẽ chuyển hướng sang sản xuất các mặt hàng có điều kiện thuận lợi hơn là trồng rau, nuôi cá và chăn nuôi heo, gia cầm. Hiện nay nhu cầu các sản phẩm trên khá cao, và người dân có thể bán dễ dàng dọc theo tuyến đường tỉnh lộ hay cho cán bộ và các hộ dân khác trong xã. Người dân ở thôn Kon Ktau đã biết là các sản phẩm chăn nuôi của họ thậm chí có thể bán cao hơn giá thị trường vì được nuôi theo kiểu truyền thống nên chất lượng thịt thơm ngon hơn.

4.4 Về kế hoạch trong thời gian tới: Người dân đã biết cách phân tích SWOT và tìm ra các biện pháp phát huy điểm mạnh và khắc phục các khó khăn. Cụ thể họ biết là điều kiện khí hậu ở đây không thuận tiện cho việc bảo quản sau thu hoạch các loại nông sản như bắp hay mì, nhưng lại

rất thuận lợi cho việc trồng các loại rau như cà chua, dưa leo và rau xanh. Ngoài ra, nguồn phân chuồng từ chăn nuôi cũng tạo điều kiện cho việc trồng rau hay triển khai nuôi cá. Người dân cho biết họ sẽ chuyển hướng không bán mì hay bắp tươi nữa mà dùng để chăn nuôi. Cụ thể nhóm thứ nhất đưa ra kế hoạch nuôi heo và gia cầm. Nhóm thứ hai đưa ra kế hoạch tiếp tục mở rộng mô hình trồng rau và nuôi cá. Khi có sản phẩm họ sẽ tổ chức bán hàng dọc ở ngay cửa thôn để phát huy ưu thế ở gần đường tỉnh lộ. Họ cũng mong là có nhiều sản phẩm để bán để có thể hình thành được một khu chợ nhỏ tại thôn.

4.5 Những quan sát cá nhân: hiện nay các hoạt động do dự án triển khai tại thôn Kon Ktau đã bước đầu có kết quả và người dân đã có một số sản phẩm để bán như rau, cá, heo, gà vịt. Người dân ở đây dành nhiều thời gian chăm sóc cây trồng vật nuôi. Cụ thể các hàng rau được rào cẩn thận, ao cá đắp bờ kỹ và chất lượng nước khá tốt.

Việc tập huấn được thực hiện nghiêm túc (về phía người học) với sự tham gia của nhiều người có uy tín trong thôn, vì thế có cơ sở để tin rằng các kế hoạch hành động của người dân sẽ mang lại kết quả tốt.

Giảng viên đánh giá chất lượng lớp tập huấn này rất tốt.

5. Kết quả tập huấn tại thôn Nước Nót, xã Ngọc Tem

Tương tự như các hộ dân tham gia khoá tập huấn ở xã Pờ Ê, các học viên tham gia khoá đào tạo tại thôn Nước Nót xã Ngọc Tem tham gia học tập rất tích cực. Đối tượng tham gia tập huấn đã được lựa chọn khá tốt. Họ là những người có trình độ văn hoá ở mức đọc thông viết thạo và quan trọng hơn là đã có một số sản phẩm để bán. Các học viên đi học đầy đủ và đúng giờ, tích cực tham gia thảo luận nhóm và làm bài tập về nhà.

Sau ba ngày tập huấn, các học viên đã tiếp thu được những vấn đề sau.

5.1 Cách tính giá thành sản xuất : giống như học viên ở những khoá trước, học viên ở thôn Nước Nót rất thích nội dung này. Vì các hoạt động sản xuất nông nghiệp do dự án đưa vào được triển khai khá tốt tại đây, học viên có nhiều lựa chọn phương án sản xuất và yêu cầu dành nhiều thời gian cho việc tính giá thành sản xuất. Học viên đã làm nhiều bài tập và tính được giá thành sản xuất của các hoạt động như trồng bắp, mì, rau, cũng như nuôi cá, heo và bò. Họ đã tính được là nên dành nhiều thời gian cho hoạt động chăn nuôi để tận dụng điều kiện thuận lợi ở địa phương như khí hậu ẩm và nguồn thức ăn gia súc dồi dào.

5.2 Cách thu thập thông tin thị trường: so sánh với các thôn dự án khác, người dân ở Ngọc Tem gặp khó khăn nhất trong việc thu thập thông tin thị trường. Đường vào thôn vừa xa vừa xấu, điện thoại không có còn tín hiệu truyền hình thì rất chậm chạp. Vì thế, người dân ở đây thường không nắm được thông tin thị trường và phụ thuộc nhiều vào những người thu mua trong thôn. Vì chạy theo lợi nhuận nên thương lái hiếm khi cung cấp thông tin thật cho người dân. Thí dụ, nông sản trong thôn được bán theo bao thay vì theo kilogram. Và có lẽ chỉ có thương lái mới biết trọng lượng thật của. Người dân đã biết cách thu thập thông tin thị trường từ các nguồn theo thứ tự ưu

tiên giảm dần là nghe đài, xem tivi, đọc báo (được cung cấp miễn phí đến UBND xã), hỏi cán bộ xã và thương lái.

5.3 Cách thức bán hàng giá cao: thông qua khoá học, người dân đã biết hệ thống đường giao thông hiện nay là trở ngại lớn nhất của họ trong việc tiêu thụ nông sản, nhất là những sản phẩm công kênh và giá trị thấp như bắp và khoai mì. Để khắc phục khó khăn này, người dân xác định là họ sẽ dùng bắp và mì làm thức ăn chăn nuôi. Việc tiêu thụ gia súc cũng như gia cầm sẽ thuận lợi hơn, và ít phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Người dân cũng sẽ dùng cân cho mỗi lần bán hàng, thay vì bán hàng theo bao như hiện nay.

5.4 Kế hoạch hành động trong thời gian tới: Sau khi tiến hành phân tích Điểm mạnh-Điểm yếu-Cơ hội và Thách thức (SWOT), người dân đã đề ra một số biện pháp để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu như đã trình bày ở phần 5.3. Thí dụ người dân biết là còn lâu lắm thì nhà nước mới có thể cải tạo hệ thống đường giao thông nông thôn và thôn tin. Để tự cứu mình, người dân ở đây sẽ tập trung nỗ lực trong khâu sản xuất để có thể nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Cụ thể họ sẽ tập trung trồng bắp, mì, rau và nuôi cá để phục vụ nhu cầu cá nhân, và dùng để chăn nuôi. Các sản phẩm chăn nuôi sẽ là hàng hoá chủ yếu. Kế hoạch hành động tập thể trong việc sản xuất và tiêu thụ hàng cũng là một ý tưởng được người dân rất quan tâm.

5.5 Quan sát và đánh giá của cá nhân: Cho đến nay, các hoạt động sản xuất do dự án đưa vào đã có một số kết quả, và một số hộ dân ở đây đã có sản phẩm để bán như rau, cá, gia cầm, heo và thỏ. So với người dân ở các thôn khác thì các hộ dân ở đây tỏ ra chăm chỉ hơn và đầu tư nhiều công sức cho mô hình vườn-ao-chuồng của mình.

Khoá tập huấn đạt kết quả tốt nhờ vào sự tham gia tích cực từ phía học viên, cũng như thái độ làm việc nghiêm túc của cán bộ CF.

Giảng viên đánh giá kết quả tập huấn là “rất tốt”.

6. Đánh giá kết quả tập huấn

Kết quả tập huấn được các học viên đánh giá như sau

6.1 Tại xã Dak Pne

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TẬP HUẤN											
	Average	Đánh giá của học viên (điểm từ 5 là tốt nhất đến 1)									
I Về khóa tập huấn	4.70	Đánh giá của từng người (theo cột)									
Phương pháp tập huấn có sự tham gia và tích cực trao đổi	4.90	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4
Các hoạt động trong khóa tập huấn là thực tế và hữu ích	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Nội dung bài giảng là những kỹ năng và kiến thức thực tế	4.80	5	5	5	5	5	5	5	3	5	5
Tài liệu và hình ảnh minh họa là có ích cho việc giảm ghi chép	4.60	4	5	5	5	4	4	5	4	5	5
Môi trường học phù hợp	4.40	5	5	5	5	3	3	5	5	4	4
Thời gian khóa tập huấn phù hợp	4.50	5	5	5	5	3	4	5	4	4	5
II Về giảng viên	4.80										
Giảng viên nhiệt tình và có trách nhiệm	4.70	5	5	5	5	4	4	5	5	4	5
Giảng viên trả lời các câu hỏi rõ ràng và đầy đủ	4.90	5	5	5	5	5	5	5	5	4	5
Giảng viên truyền cảm hứng cho học viên để cùng nhau chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm	4.50	4	5	5	5	4	3	5	5	4	5
Giảng viên đưa ra những ví dụ và minh họa hay	4.80	5	5	5	5	5	4	5	5	4	5
Giảng viên sử dụng nhiều cách để truyền đạt kiến thức mới	4.90	5	5	5	5	5	4	5	5	5	5
Giảng viên là người có kiến thức sâu	4.80	5	5	5	5	5	3	5	5	5	5
Giảng viên có khả năng tổ chức lớp học	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Một số đánh giá mang tính chất định tính của học viên

- Học viên thích nhất là các phần tính giá thành sản xuất và ước tính lợi nhuận, lập kế hoạch trên cơ sở khắc phục khó khăn và thương lượng với người mua.

6.2 Tại xã Pờ Ê

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TẬP HUẤN											
	Trung bình	Đánh giá của học viên (điểm từ 5 là tốt nhất đến 1)									
I Về khóa tập huấn	4.77	Đánh giá của từng người (theo cột)									
Phương pháp tập huấn có sự tham gia và tích cực trao đổi	4.90	5	5	5	5	5	5	5	5	4	5
Các hoạt động trong khóa tập huấn là thực tế và hữu ích	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Nội dung bài giảng là những kỹ năng và kiến thức thực tế	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Tài liệu và hình ảnh minh họa là có ích cho việc giảm ghi chép	4.70	4	5	5	5	4	4	5	5	5	5
Môi trường học phù hợp	4.40	5	5	5	5	3	3	5	4	4	5
Thời gian khóa tập huấn phù hợp	4.60	5	5	5	5	3	4	5	4	5	5
II Về giảng viên	4.74										
Giảng viên nhiệt tình và có trách nhiệm	4.70	5	5	5	5	4	4	5	4	5	5
Giảng viên trả lời các câu hỏi rõ ràng và đầy đủ	4.90	5	5	5	5	5	5	5	4	5	5
Giảng viên truyền cảm hứng cho học viên để cùng nhau chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm	4.50	4	5	5	5	4	3	5	4	5	5
Giảng viên đưa ra những ví dụ và minh họa hay	4.80	5	5	5	5	5	4	5	4	5	5
Giảng viên sử dụng nhiều cách để truyền đạt kiến thức mới	4.80	5	5	5	5	4	4	5	5	5	5
Giảng viên là người có kiến thức sâu	4.70	5	5	5	5	4	3	5	5	5	5
Giảng viên có khả năng tổ chức lớp học	4.80	5	5	5	5	4	4	5	5	5	5

Một số đánh giá mang tính chất định tính của học viên

- Học viên thích nhất là các phần tính giá thành sản xuất và ước tính lợi nhuận.

6.3 Tại xã Ngọc Tem

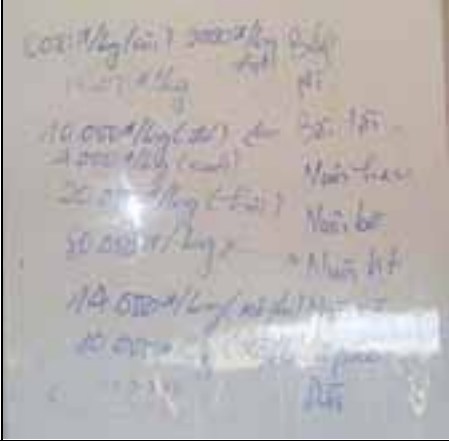
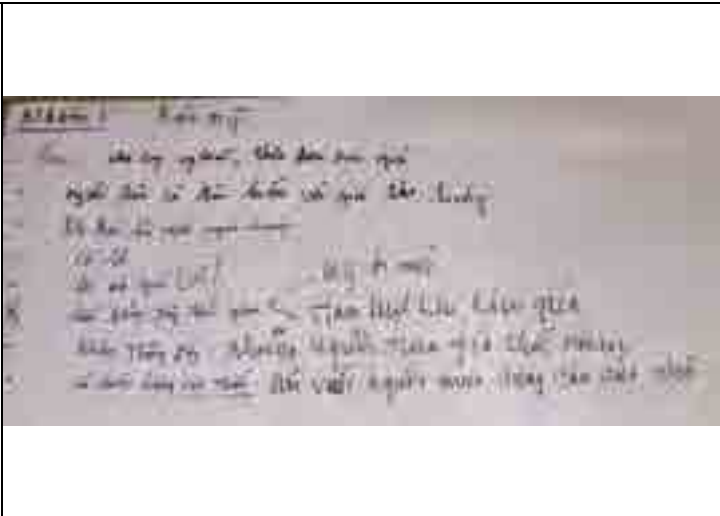
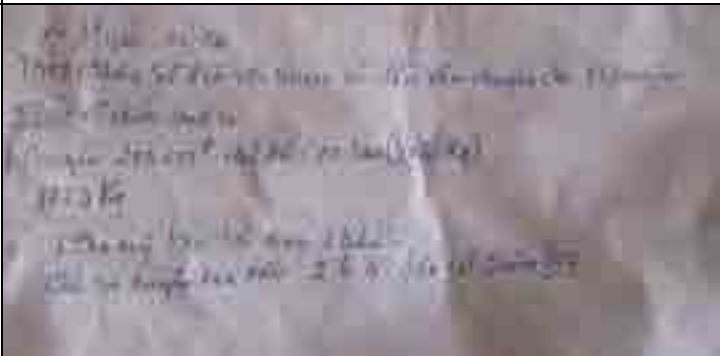
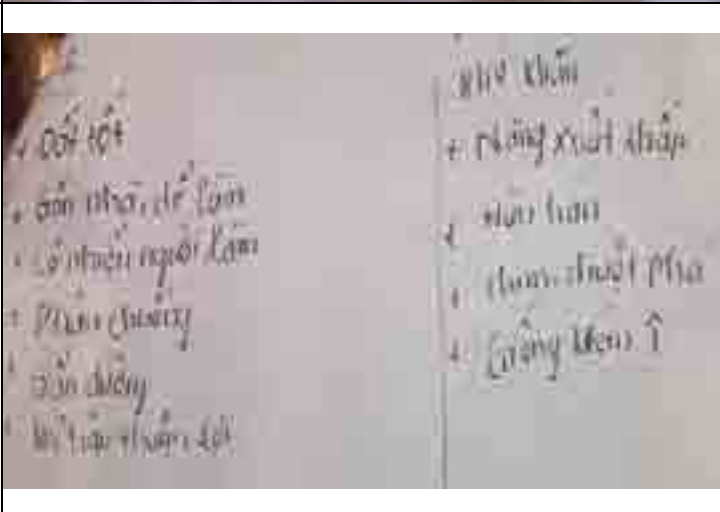
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TẬP HUẤN											
	Trung bình	Đánh giá của học viên (điểm từ 5 là tốt nhất đến 1)									
I Về khóa tập huấn	4.92	Đánh giá của từng người (theo cột)									
Phương pháp tập huấn có sự tham gia và tích cực trao đổi	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Các hoạt động trong khóa tập huấn là thực tế và hữu ích	4.90	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5
Nội dung bài giảng là những kỹ năng và kiến thức thực tế	4.90	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5
Tài liệu và hình ảnh minh họa là có ích cho việc ghi chép	4.90	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5
Môi trường học phù hợp	4.90	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5
Thời gian khóa tập huấn phù hợp	4.90	5	5	5	5	4	5	5	5	5	5
II Về giảng viên	Trung bình										
	5.00	Đánh giá của từng người (theo cột)									
Giảng viên nhiệt tình và có trách nhiệm	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên trả lời các câu hỏi rõ ràng và đầy đủ	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên truyền cảm hứng cho học viên để cùng nhau chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên đưa ra những ví dụ và minh họa hay	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên sử dụng nhiều cách để truyền đạt kiến thức mới	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên là người có kiến thức sâu	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Giảng viên có khả năng tổ chức lớp học	5.00	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

7. Kết quả tập huấn qua hình ảnh

1. Tập huấn cho CF (buổi sáng) và giảng thử (buổi chiều)

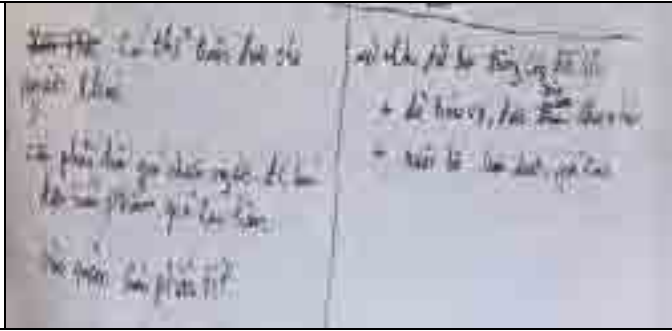


2. Tập huấn tại Dak Pne

Giá thị trường một số mặt hàng (do dân cung cấp) Bắp hạt: 2.000 đồng/kg Mì khô: 1.500 đồng/kg Bời lời đỏ: 10.000 đồng/kg Bời lời xanh: 4.000 đồng/kg Heo hơi: 20.000 đồng/kg Vịt: 80.000 đồng/con (2,5 kg) Cá: 14.000 đồng/kg Cà phê nhân (loại xô) 10.000 đồng/kg Dứa: chưa biết giá	
Bán mì như thế nào? - Bán cho ông Nghĩa, người trong thôn đưa ra giá trước. - Trước khi bán hỏi giá thị trường - Cụ thể ra huyện hỏi giá - Giá bán hiện nay người dân cảm thấy có lời - Tuy nhiên cảm thấy bị ép giá - Vì thu hoạch không đúng thời điểm, mì hoặc bị mốc, hoặc khô quá - Nhiều người mua, nên không có hiện tượng thông đồng ép giá. - Có thể có việc cân thiếu.	
Giải pháp để bán mì giá cao hơn: Hiện A Hyao có xe: Trong thôn sẽ bàn nhau thuê xe vận chuyển ra chợ huyện để bán: Tiền xe một chuyến 200.000 đồng (20 bao=1.000 kg) Bán tại thôn được 1,5 triệu Bán tại huyện được 2,3 triệu Dân lãi 800.000 đồng	
Thuận lợi và khó khăn khi trồng mì và bắp Thuận lợi: Đất tốt Gần nhà, dễ làm Có công lao động Có phân chuồng để bón Gần đường (dễ vận chuyển, bán) Khí hậu thuận lợi Khó khăn Năng suất thấp, giảm dần Không đủ nước tưới Chim chuột phá Giống kém	

Giải pháp:

Hỏi nhiều người, ai trả giá cao thì bán
Bảo quản sản phẩm tốt
Trồng bờ lờ khi đất bạc màu
Nuôi bò lấy phân



Kế hoạch hành động:

Đối với sản phẩm cũ:

1. Chăm sóc tốt, làm cỏ và bón phân chuồng.
2. Đòi công để giảm chi phí bằng tiền
3. Hỏi giá trước khi thu hoạch
4. Bảo quản sản phẩm tốt (phủ bạt).
5. Ai trả giá cao thì bán
6. Cân bán hàng theo nhóm



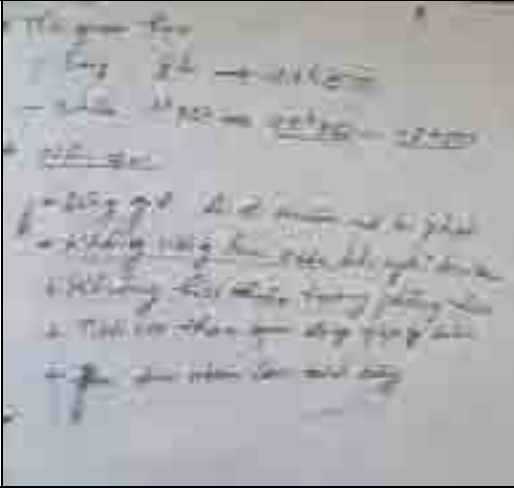
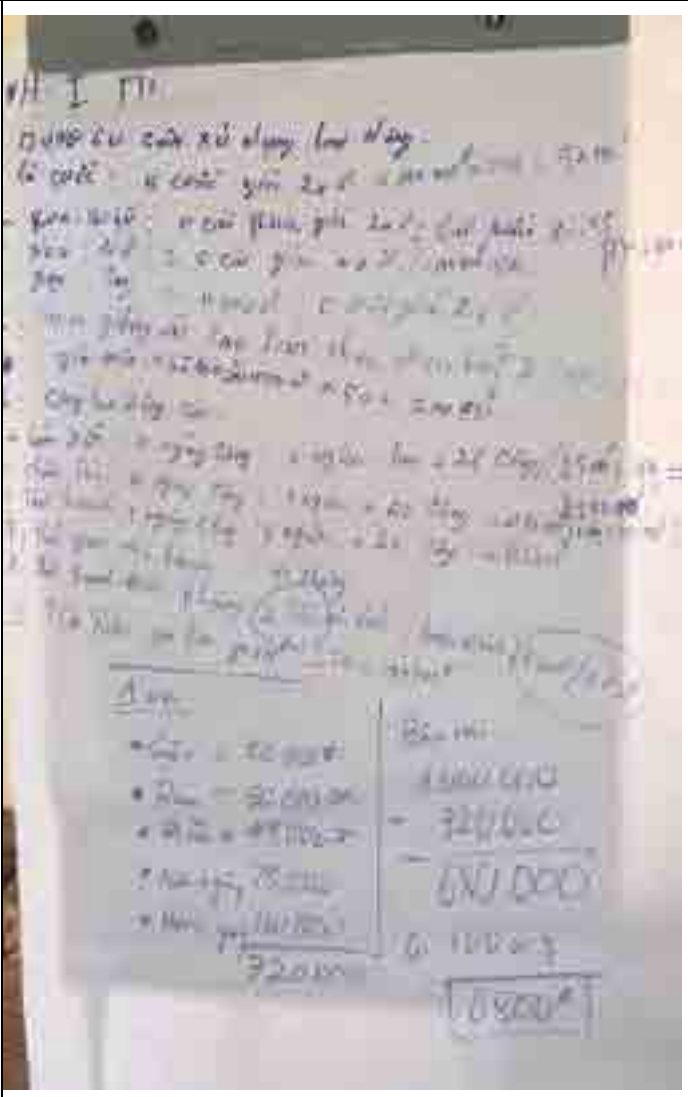
Kế hoạch hành động:

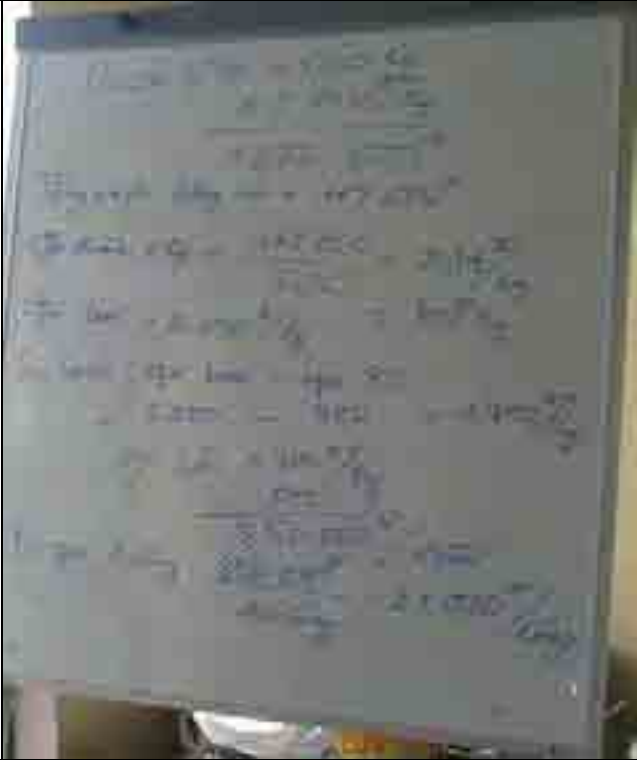
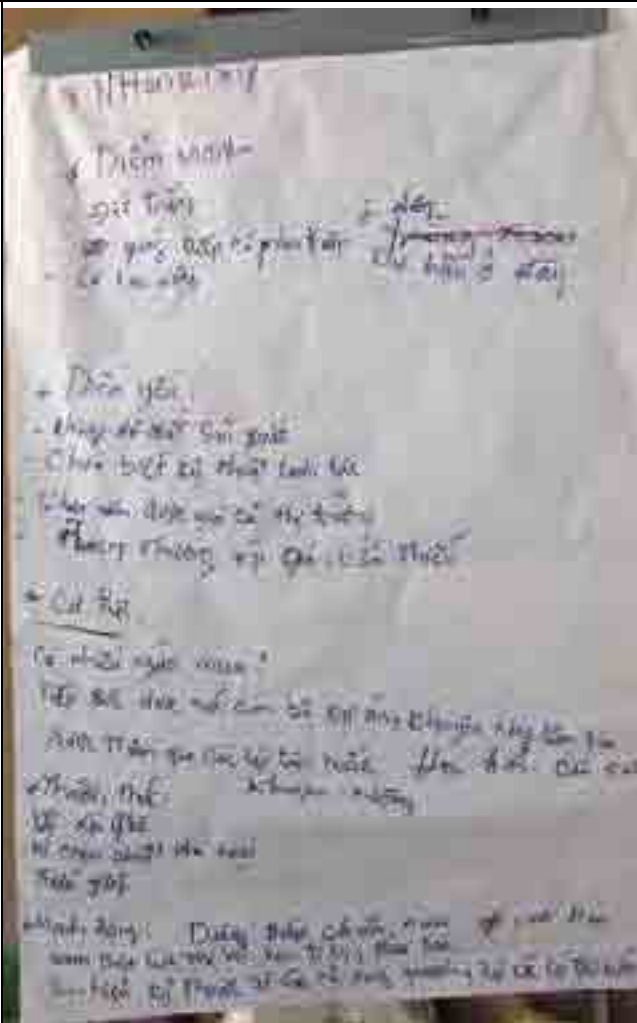
Đối với sản phẩm mới:

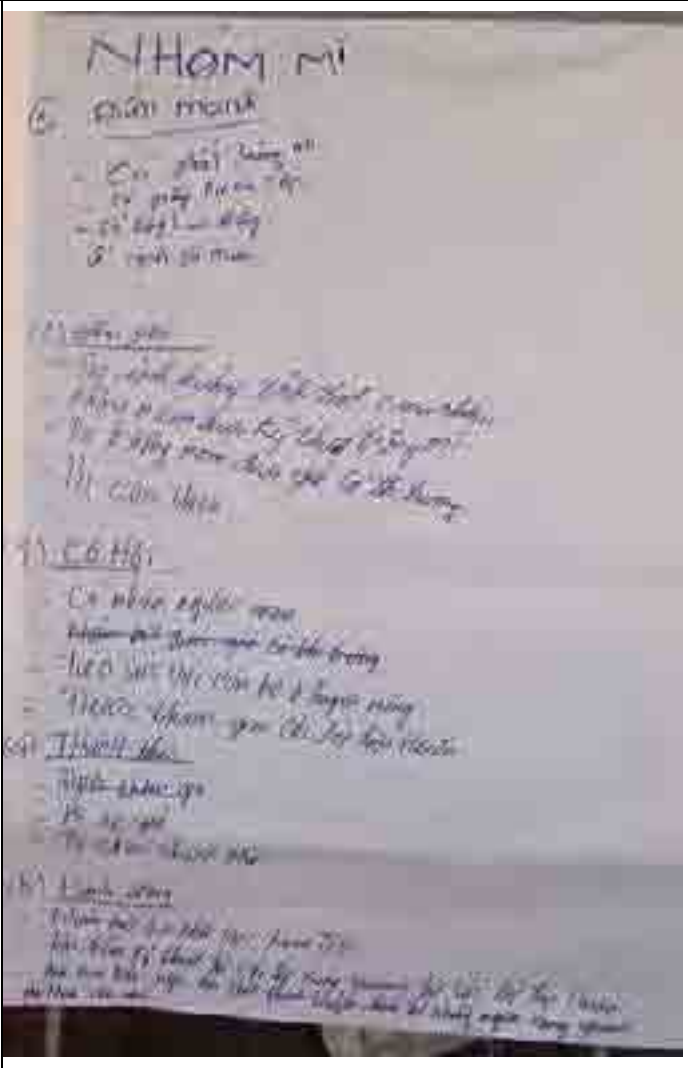
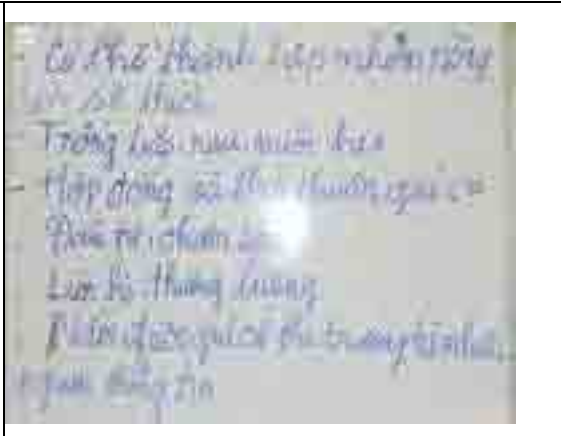
Nuôi cá
Nuôi heo nái

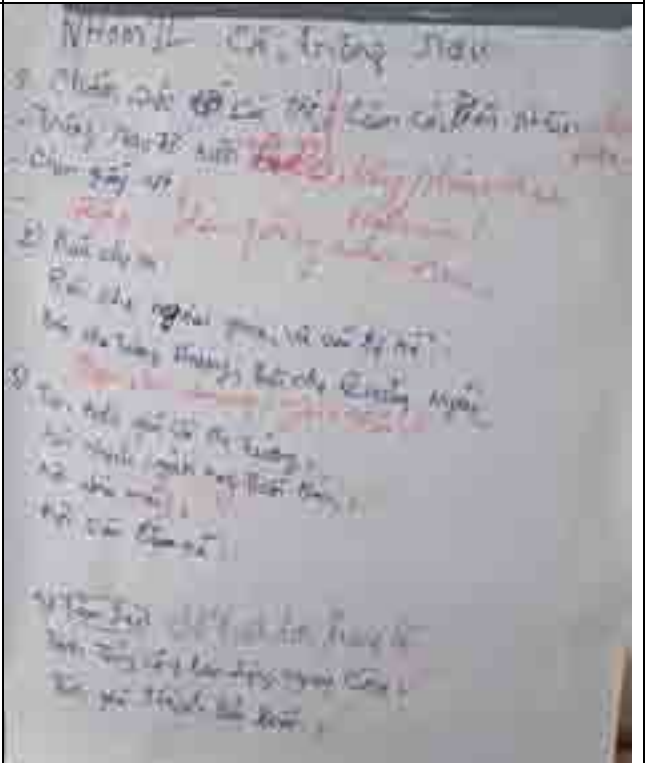


3. Tập huấn tại Pờ Ê

Thời gian học: Sáng 8:00-11:00 (Thực tế học từ 7:30-11:30 theo yêu cầu học viên) Chiều: 13:00-17:00 (nghỉ giải lao 15:30) Nội qui: - Đúng giờ. Ai đi muộn sẽ bị phạt - Không uống bia rượu khi nghỉ trưa - Không hút thuốc lá trong phòng học - Tích cực tham gia đóng góp ý kiến - Đại diện nhóm lên trình bày															
Chi phí sản xuất mì trên 1000m² Do người dân đưa ra) Năng suất: 2000 kg (mì tươi) Giá bán: 500 đồng/kg Doanh thu: 1.000.000 đồng Chi phí bằng tiền: 320.000 đồng Lãi: 680.000 đồng 100 ngày công Trị giá một ngày công: 6.800 đồng/ngày. Chú ý: năng suất mì trung bình ở Dak Lak là 40 tấn/ha, cá biệt 80 tấn/ha do người dân ở đó trồng có bón phân theo hướng dẫn của dự án SADU	 The handwritten notes show a calculation for the cost of production of noodles. It includes a table with columns for 'Chi phí' (Cost) and 'Đơn vị' (Unit). The calculations are as follows: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Chi phí</th> <th>Đơn vị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Chi phí nguyên liệu</td> <td>1.000.000</td> </tr> <tr> <td>Chi phí nhân công</td> <td>320.000</td> </tr> <tr> <td>Chi phí khác</td> <td>680.000</td> </tr> <tr> <td>Tổng chi phí</td> <td>1.000.000</td> </tr> <tr> <td>Doanh thu</td> <td>1.000.000</td> </tr> <tr> <td>Lãi</td> <td>680.000</td> </tr> </tbody> </table>	Chi phí	Đơn vị	Chi phí nguyên liệu	1.000.000	Chi phí nhân công	320.000	Chi phí khác	680.000	Tổng chi phí	1.000.000	Doanh thu	1.000.000	Lãi	680.000
Chi phí	Đơn vị														
Chi phí nguyên liệu	1.000.000														
Chi phí nhân công	320.000														
Chi phí khác	680.000														
Tổng chi phí	1.000.000														
Doanh thu	1.000.000														
Lãi	680.000														

Chi phí sản xuất bắp trên 1000m² (Do người dân đưa ra) Năng suất: 500 kg (bắp hạt) Giá bán: 2.000 đồng/kg Doanh thu: 1.000.000 đồng Chi phí bằng tiền: 147.000 đồng Lãi: 853.000 đồng 40 ngày công Trị giá một ngày công: 21.000 đồng/ngày.	
SWOT khi trồng bắp <u>Điểm mạnh</u> - Có đất trồng - Có giống phù hợp khí hậu - Có lao động - Có thể trồng xen <u>Điểm yếu</u> Chưa biết kỹ thuật canh tác Chưa nắm giá cả thị trường Bị tư thương ép giá, cân thiếu <u>Cơ hội</u> Có nhiều người mua Tiếp xúc cán bộ khuyến nông, dự án Được tham quan mô hình <u>Thách thức</u> Bị ép giá Chim chuột phá <u>Hành động khắc phục</u> Dùng bắp để chăn nuôi gà, vịt, heo Xem tivi, đài báo để nắm lịch thời vụ Tìm hiểu kỹ thuật từ các hộ xung quanh, từ các lớp tập huấn.	

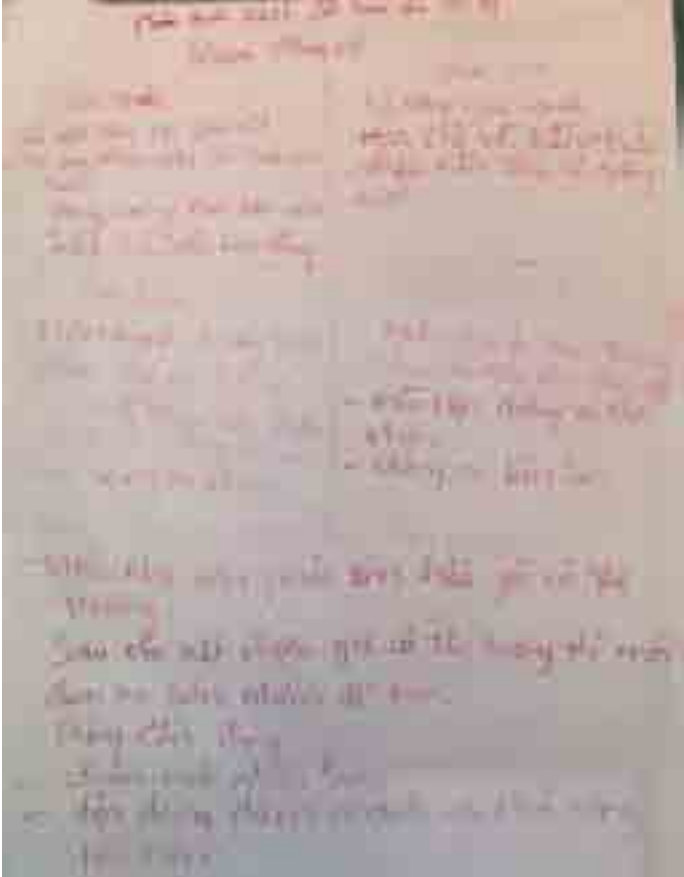
SWOT khi trồng mì <u>Điểm mạnh</u> - Có đất trồng - Có giống do dự án cấp - Có công lao động - Dễ bán, có người mua <u>Khó khăn</u> Thời tiết lạnh mưa nhiều Không nắm được kỹ thuật trồng mì Không nắm được giá cả thị trường Bị cân thiếu <u>Cơ hội</u> Có nhiều người mua Tiếp xúc cán bộ khuyến nông Được tham gia tập huấn <u>Thách thức</u> Bị chim chuột phá Bị ép giá <u>Hành động khắc phục</u> Xem tivi để nắm lịch thời vụ Tìm hiểu kỹ thuật từ các hộ xung quanh, từ các lớp tập huấn. Tìm hiểu thông tin thị trường từ báo đài, tivi và hỏi nhiều người. Phải mua cân mới	
Kế hoạch hành động thời gian tới: - Muốn thành lập nhóm nông dân cùng sở thích. - Trồng bắp, rau, nuôi heo - Làm theo hợp đồng và thỏa thuận giá cả với người mua - Đầu tư chăm sóc tốt (để có sản lượng) - Liên hệ thương lượng giá trước khi bán - Tìm thông tin thị trường từ nhiều nguồn	

Nhóm 1: Nuôi heo, gà, vịt 1. Làm sao để có nhiều sản phẩm để bán - Chăm sóc tốt để heo béo, không bị bệnh - Trồng rau, mì, bắp thật nhiều để nuôi heo - Trồng thêm lúa để nuôi gà, vịt 2. Bán cho ai - Bán cho tư thương, cán bộ xã, các quán xung quanh. - Bán cho người qua đường 3. Làm sao để biết giá thị trường - Từ đài, tivi - Từ người trong thôn - Tự đi hỏi giá 4. Làm sao để biết lời hay lỗ - Tính giá thành sản xuất - Tính công lao động	
Nhóm 2: Nuôi cá, trồng rau 1. Làm sao để có nhiều sản phẩm để bán - Chăm sóc tốt, làm cỏ và bón phân cho rau - Lấy rau già cho heo ăn, lấy phân heo nuôi cá - Rào vườn rau, không để heo phá. 2. Bán cho ai - Bán cho quán và cán bộ xã. - Bán cho tư thương, người Quảng Ngãi - Bán dọc đường, gần thôn 3. Làm sao để biết giá thị trường - Hỏi những người hay mua bán - Hỏi nhà máy - Hỏi cán bộ xã 4. Làm sao để biết lời hay lỗ - Tính số ngày công - Tính giá thành sản xuất	



4. Khóa tập huấn ở Ngọc Tem

Nội qui lớp học - Đi học đúng giờ - Tham gia làm bài tập nhóm - Chia ba nhóm - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả - Không hút thuốc trong phòng - Làm bài tập về nhà	
Trồng bắp Sản phẩm làm ra chủ yếu bán cho tư thương tại xã Giá bán do người mua đưa ra Người dân trước khi bán không biết thông tin giá cả thị trường. Một số người biết qua hợp thôn hay cán bộ xã Người dân nay đã tính được giá thành sản xuất và biết có lời hay không. Khó khăn khi bán sản phẩm 1, Hệ thống đường giao thông xấu, giá vận chuyển cao. 2, Cơ sở hạ tầng thông tin còn kém phát triển, nên người dân không biết giá cả thị trường. 3, Một số thương lái thông đồng ép giá người dân. 4, Có hiện tượng cân thiếu Giải pháp khắc phục khó khăn Mỗi thôn nên mua một cái cân Phải thường xuyên nghe đài, xem tivi, đọc báo và hỏi cán bộ xã để biết thông tin giá cả thị trường. (Nhà nước) Đầu tư đường giao thông nông thôn để dễ vận chuyển sản phẩm Cách bán sản phẩm giá cao hơn Phối hợp với HTX để bán hàng Hỏi thông tin từ nhiều người Thành lập nhóm trồng bắp	

Tại sao nên tập trung chăn nuôi 1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi (gia súc béo, mau lớn, sinh đẻ tốt). 2. Đang được dự án hỗ trợ 3. Có nguồn phân hữu cơ Để nuôi cá Ủ phân để trồng rau, trồng mì, trồng bắp Giữ vệ sinh sạch sẽ trong thôn 4. Khắc phục được khó khăn về điều kiện đường xá Cách bán hàng giá cao Dùng cân Hỏi giá trước khi bán Làm cho chất lượng tốt hơn	
Phân tích SWOT trong việc trồng sản Điểm mạnh - Có đất tốt - Giống phù hợp điều kiện địa phương - Đủ lao động - Có thể trồng với câu khác trong vườn nhà Điểm yếu Kỹ thuật trồng trọt còn kém Không biết giá cả thị trường Thiếu kỹ năng kinh doanh Cơ hội Hiện cạnh tranh thấp (hàng dễ bán) Được dự án hỗ trợ (CF, khuyến nông) Thách thức Thương lái thông đồng ép giá Đường giao thông kém Hạ thông tin kém Hành động Hỏi giá thị trường trước mỗi lần bán hàng Dùng cân đúng Chăn nuôi nhiều hơn Tận dụng điểm mạnh và khả năng tiết kiệm	

Kế hoạch hành động

1. Làm mì khô
2. Bán bắp hạt (they vì bắp cùi)
3. Mua cần
4. Xem tivi sách báo
5. Hỏi giá thị trường từ nhiều nguồn
6. Bán hàng theo nhóm
7. Hợp tác với nhà chế biến

1	Làm mì khô	1. Làm mì khô	1. Làm mì khô
2	Bán bắp hạt (they vì bắp cùi)	2. Bán bắp hạt (they vì bắp cùi)	2. Bán bắp hạt (they vì bắp cùi)
3	Mua cần	3. Mua cần	3. Mua cần
4	Xem tivi sách báo	4. Xem tivi sách báo	4. Xem tivi sách báo
5	Hỏi giá thị trường từ nhiều nguồn	5. Hỏi giá thị trường từ nhiều nguồn	5. Hỏi giá thị trường từ nhiều nguồn
6	Bán hàng theo nhóm	6. Bán hàng theo nhóm	6. Bán hàng theo nhóm
7	Hợp tác với nhà chế biến	7. Hợp tác với nhà chế biến	7. Hợp tác với nhà chế biến

Kế hoạch hành động (về sản xuất):

- Trồng rau cải
- Nuôi cá rô phi đa tính
- Nuôi ong
- Nuôi dê

1	Trồng rau cải	1. Trồng rau cải	1. Trồng rau cải
2	Nuôi cá rô phi đa tính	2. Nuôi cá rô phi đa tính	2. Nuôi cá rô phi đa tính
3	Nuôi ong	3. Nuôi ong	3. Nuôi ong
4	Nuôi dê	4. Nuôi dê	4. Nuôi dê





8. Danh sách học viên

	Thôn Kon Túc, xã Dak Pne	Thôn Kon Ktau, xã Pờ Ê	Thôn Nước Nốt, xã Ngọc Tem
1	Y Thar	Dinh Xuan Ram	Dinh Xuan Lac
2	Y Dian	A Thi	A Le
3	A Nghiep	A Rom	Dinh Ngoc Chien
4	A Mlai	Y Min	Dinh Van An
5	A Hgiaio	Y Hoa	A Doa
6	A Nghiu	Y Chanh	Y Luat
7	A Glip	A Thong	A Quyen
8	A Dok	A De	Y Len
9	Dinh Deo	A Bong	Y Lien
10	Nguyen Xuan Huy	A San	Y Te
11	A Dien	Tran Thi Hop	Tran Thanh Hung

Reported by

Nguyen Chi Trung
On June 20th 2008

Phụ lục 4

Phụ lục 4 Ý kiến/tầm nhìn của người dân về cách thức tiêu thụ nông sản (Kết quả tập huấn về marketing cho dân làng)

Nhằm nâng cao năng lực tiếp thị nông lâm sản cho bà con nông dân thuộc vùng dự án, các khóa tập huấn về marketing đã được thực hiện tại bốn thôn dự án. Mục đích là trang bị cho bà con một số kiến thức cơ bản về kinh tế và tiếp thị và khơi gợi các ý tưởng về hình thức bán hàng phù hợp với điều kiện địa phương. Sau mỗi khóa tập huấn, bà con ở từng thôn đã đưa ra những ý kiến như sau:

(1) Thôn Tu Rơ Băng, xã Dak Koi

- Thời gian tập huấn: 25- 27/2/2008

- Sản phẩm mục tiêu: bắp và mì *

(* Chỉ tại thôn Tu Rơ Băng, dự án có thể xác định trước sản phẩm chủ lực là bắp và mì vì số lượng sản phẩm hàng hóa ở đây khá lớn)

➤ Bán với giá cao hơn bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm

Mì được thu hoạch vào tháng Hai và tháng Ba (mùa khô) và được phơi nắng trên nền đất. Hiện nay bà con chưa áp dụng bất cứ hình thức bảo quản sau thu hoạch nào cả. Chất lượng mì có thể bị suy giảm (bị mốc xanh) nếu gặp mưa và sương đêm. Giá mì tại thôn thay đổi tùy theo chất lượng sản phẩm (mì trắng và khô được coi là tốt và có giá cao). Bà con muốn nâng cao chất lượng mì để bán với giá cao hơn và đề xuất ý kiến là dùng bạt nhựa để che mì vào ban đêm nhằm hạn chế mưa và sương.

Bắp thu hoạch vào thời điểm tháng Tám, trùng với mùa mưa nên rất khó bảo quản bằng cách phơi sấy. Người dân trong thôn thường bán sản phẩm ngay sau khi thu hoạch và thương lái tự bảo quản và chuyên chở. Một số thương lái dựng lều bằng bạt nhựa để chứa hàng và làm giảm độ ẩm. Bà con cho biết nếu như họ có thể bảo quản sản phẩm qua mùa khô thì có thể chủ động hơn trong khâu bán hàng, và có thể thương lượng được giá cao hơn. Bà con cũng đề xuất ý tưởng dùng bạt nhựa để làm lều bảo quản bắp.

➤ Tăng cường thu thập thông tin thị trường

Cách đây vài năm đường vào thôn rất xấu nên chỉ có một vài thương lái vào mua hàng tại thôn. Trong điều kiện đó, người dân phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái và không thể đàm phán giá. Hiện nay, điều kiện đường xá đã được cải thiện và có nhiều người mua hoạt động trong thôn. Vì thế người dân có thể thương lượng để bán hàng cho người mua trả giá cao nhất. Về giá cả thị trường, người dân không chỉ tìm hiểu giá mua tại thôn, mà có thể hỏi giá ở chợ huyện hay các nhà máy chế biến nông sản. Thông tin thu thập được chia sẻ cho bà con trong gia đình, dòng tộc để có thể cập nhật và thương lượng tốt hơn với người mua.

Tuy nhiên cơ chế thu thập và chia sẻ thông tin một cách chính thức hơn cho bà con khác trong thôn chưa được xác định. Hy vọng ban phát triển thôn và các học viên khác sẽ cùng phối hợp để mau chóng xây dựng cơ chế này, như họ đã xác định trong khóa tập huấn.

➤ Xây dựng dịch vụ cân (để khắc phục tình trạng cân thiếu hiện nay)

Hiện nay thương lái dùng cân của họ khi mua hàng, và theo thông tin từ người dân, một số thương lái thường dùng cân sai (làm nhẹ ký hơn thực tế). Để khắc phục tình trạng này, một người dân trong thôn đã mua một cái cân mới và cho những hộ khác thuê lại với giá VND 1000/lần. Chỉ người quen thân mới được thuê. Các học viên trong lớp đã đề xuất ý tưởng xây dựng một kênh dịch vụ riêng với giá rẻ hơn và thuận tiện hơn khi sử dụng.

Để hỗ trợ ý tưởng này, dự án đã cấp một cái cân bàn loại 100 kg cho Ban phát triển thôn.

(2) Thôn Kon Tuc, xã Dak Pne

- Thời gian tập huấn: 16-18/8/2008

- Sản phẩm mục tiêu: không xác định trước khi tập huấn

➤ Chọn cây trồng vật nuôi theo nhu cầu thị trường

Bà con trong thôn biết được là họ cần chọn cây trồng và vật nuôi theo nhu cầu thị trường để dễ bán và thu được giá cao. Người dân cho biết là họ đã biết yêu cầu chất lượng của từng loại sản phẩm. Thí dụ mì lát phải khô, trắng và không bị mốc, bắp hạt phải khô và không có tạp chất, hay heo đồng bào có giá cao hơn heo lai Móng Cái.

➤ Bỏ qua người mua trong thôn và bán thẳng ra chợ huyện

Hiện nay người dân Kon Tuc có thể đi ra chợ huyện khá dễ dàng do hệ thống đường giao thông đã chạy vào tận thôn. Người dân đưa ra ý tưởng là họ có thể cùng nhau thuê xe và bán hàng ra chợ huyện thay vì bán cho những người mua trong thôn. Thí dụ người dân biết là giá mua một tấn mì khô tại thôn là 1,5 triệu đồng. Nếu họ thuê một chuyến xe giá 200 ngàn ra chợ huyện, họ có thể bán được với giá 2,3 triệu...và qua đó thu lãi 600 ngàn đồng (600 đồng/kg). Tuy nhiên khó khăn chính là khó gom đủ hàng cùng chất lượng đủ một chuyến xe. Người dân đề cập đến kế hoạch hành động tập thể để có thể gom đủ hàng.

➤ Hành động tập thể trong sản xuất và tiêu thụ hàng

Người dân tỏ ra thích thú với ý tưởng thành lập nhóm nông dân cùng sở thích để có thể sản xuất hàng cùng chủng loại và đồng đều về chất lượng, và nhờ đó có thể thương lượng với người bán dễ dàng hơn. Họ cho biết sẽ thành lập nhóm sản xuất như vậy trong tương lai. Tuy nhiên có thể hình dung là việc tiêu thụ hàng theo nhóm sẽ rất khó thực hiện, nếu như người dân thực hiện một cách tự phát. Có lẽ trước mắt họ nên thành lập các tổ đổi công để giúp nhau trong sản xuất, và dần dần phát triển hình thức hợp tác chặt chẽ hơn.

➤ Nỗ lực hơn trong sản xuất

Hiện nay người dân ở Kon Tuc đã có một ít sản phẩm để bán là bắp và mì khô. Người dân cho biết họ sẽ nỗ lực hơn trong hoạt động sản xuất để có đủ lương thực và phần dôi ra để bán. Người dân đưa ra ý tưởng dùng phân hữu cơ và làm cỏ thường xuyên hơn, cũng như duy trì hình thức đổi công để giảm chi phí bằng tiền. Ngoài ra, họ cũng sẽ dùng bạt nhựa để giảm tổn

thất sau thu hoạch. Đối với các sản phẩm do dự án mới đưa vào là heo và cá, người dân cho biết sẽ chăm sóc tốt hơn vì các sản phẩm này có giá trị cao và rất dễ bán.

(3) Thôn Kon Ktau, xã Pờ Ê

- Thời gian tập huấn: 19-21/5/2008
- Sản phẩm mục tiêu: không xác định trước

➤ Đầu tư tốt hơn cho khâu sản xuất

Hiện nay người dân chưa có nhiều sản phẩm để bán, vì thế người dân quan tâm trước hết đến hoạt động sản xuất. Sau đây là một số kết quả ghi nhận từ lớp tập huấn.

Dùng khoai mì và sắn làm thức ăn chăn nuôi

Ở thôn Kon Ktau, việc trồng sắn để bán chỉ mới bắt đầu sau khi triển khai dự án, và hiện nay số lượng sản phẩm còn rất khiêm tốn. Một khó khăn lớn ở đây là sắn thu hoạch vào mùa mưa, và điều kiện khí hậu ở đây lạnh và ít nắng. Vì thế việc làm sắn khô là không khả thi, và người dân hiện phải bán sắn tươi mặc dù giá thu mua rất thấp. Người dân đã đưa ra ý kiến là thay vì bán bắp và mì, họ sẽ dùng chúng làm thức ăn chăn nuôi và bán heo gà để lấy tiền.

Trồng rau, nuôi heo và gia cầm để bán tại địa phương

Người dân biết là các sản phẩm trên rất dễ bán tại địa phương (cho các quán ăn và cán bộ xã), vì thế họ sẽ tập trung nỗ lực vào khâu sản xuất để có thêm nhiều sản phẩm để bán.

Về việc bán hàng, người dân đưa ra những lựa chọn như sau.

- Hành động tập thể để nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm và từ đó có thêm cơ hội đàm phán giá với người mua.
- Khi có sản phẩm hàng hóa, người dân sẽ bán dọc đường tỉnh lộ nối Kon Tum và Quảng Ngãi. Con đường này hiện chạy ngang qua thôn.

Trong trường hợp người dân thực hiện kế hoạch bán hàng dọc theo đường tỉnh lộ, có lẽ chỉ cần xây dựng một số gian hàng đơn giản và bảng quảng cáo. Và có lẽ nỗ lực tập thể cũng nên được áp dụng vì phần lớn người dân còn yếu trong việc tính toán, và còn mắc cỡ do chưa từng buôn bán. Có ý kiến đưa ra là người dân sẽ chọn một số người mạnh dạn, biết tính toán và có uy tín để đại diện bà con bán hàng..

Hiện nay hàng ngày có xe từ Quảng Ngãi lên thôn để bán hàng tươi sống và nhu yếu phẩm cho cán bộ xã và các hộ người Kinh sống dọc theo tuyến đường. Khi người dân trong thôn có sản phẩm hàng hóa, họ có thể sử dụng xe này để bán hàng về Quảng Ngãi.

Về phương diện sản xuất, người dân cũng đã nhận ra rằng họ có ưu thế trong việc trồng rau ôn đới vì khí hậu ở đây rất mát mẻ và nguồn phân chuồng khá nhiều. Rau có thể bán dễ dàng về phía Quảng Ngãi.

(4) Thôn Nước Nót, xã Ngọc Tem

- Thời gian đào tạo: 16-18/6/2008
- Sản phẩm mục tiêu: không thể xác định trước

➤ Nỗ lực thu thập thông tin thị trường

Trong số các thôn dự án thì thôn Nước Nót gặp khó khăn nhất trong việc thu thập thông tin thị trường. Đường vào thôn vừa xa vừa xấu, điện thoại không có còn tín hiệu truyền hình thì rất chập chờn. Vì thế người dân ở đây không nắm được sự biến động của giá cả thị trường và phụ thuộc nhiều vào các người mua trong thôn. Để có thể khắc phục tình trạng này, người dân cho biết họ sẽ cố gắng thu thập thông tin thị trường từ nhiều hình thức như nghe đài, xem tivi, đọc báo (ở UBND xã), hỏi cán bộ xã (vốn hay đi ra chợ huyện) và đối chiếu với giá do thương lái đưa ra.

➤ Dùng cân đúng để xác định trọng lượng hàng hóa

Hiện nay, người dân vẫn giữ thói quen bán hàng theo bao mà không cân, và trong thực tế người dân không biết trọng lượng thực của hàng hóa. Tuy nhiên họ không tin vào thương lái nữa vì có cảm giác là thương lái ăn gian về trọng lượng hàng. Để khắc phục tình trạng này, người dân cho biết họ sẽ mua cân và cân hàng trước mỗi lần bán hàng.

Để hỗ trợ người dân thực hiện ý tưởng này, dự án đã cấp cho ban phát triển thôn một cái cân bàn 100 kg.

➤ Dùng bắp và mì làm thức ăn chăn nuôi

Đường xa và xấu làm cho giá thu mua nông sản tại thôn rất thấp, dù chất lượng sản phẩm ở đây khá tốt. Để khắc phục tình trạng này, người dân quyết định sẽ dùng bắp và mì làm thức ăn chăn nuôi và bán heo, gia cầm để lấy tiền. Gia súc gia cầm rất dễ bán và chi phí vận chuyển ít hơn bán nông sản trực tiếp.

➤ Nỗ lực nhiều hơn cho khâu sản xuất

Người dân ý thức được rằng việc nhà nước đầu tư xây dựng đường giao thông và thông tin liên lạc sẽ còn lâu mới triển khai được. Vì thế họ nên tự cứu mình bằng cách tập trung nhiều hơn cho khâu sản xuất. Cụ thể là cây lương thực, trồng rau và nuôi cá cho nhu cầu bản thân và tiêu thụ trong thôn. Các sản phẩm chăn nuôi như dê, bò, heo, gia cầm, thỏ... sẽ trở thành hàng hóa và là nguồn thu nhập. Như thế họ có thể phát huy điều kiện tự nhiên thuận lợi là khí hậu ẩm áp, nguồn nước sạch và nguồn thức ăn gia súc khá dồi dào.

Hành động tập thể trong sản xuất và tiêu thụ cũng được người dân đưa ra như là một biện pháp khả thi, vì tính cộng đồng ở đây khá cao.

Phụ lục 5



Bộ NN&PTNT



Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản

**BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOÁ TẬP HUẤN
GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG CHO NGƯỜI DÂN THAM GIA DỰ ÁN
"HỖ TRỢ DÂN LÀNG QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG Ở TÂY
NGUYÊN"**

Thời gian: từ ngày 3-7 tháng 3 năm 2008

Kon Tum, tháng 3 năm 2008

I. LỜI NÓI ĐẦU

Nằm trong đại khí hậu nhiệt đới và trải dài theo nhiều vĩ độ, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có độ che phủ của rừng rất cao, rừng giàu với nhiều loại gỗ quý so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau đến năm 1943 độ che phủ rừng giảm xuống chỉ còn 14,0 triệu hecta (chiếm 43% diện tích lãnh thổ) và tiếp tục suy giảm với một tốc độ nhanh chóng ở những thập kỷ sau đó. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, ở thời điểm năm 1990, diện tích rừng tự nhiên giảm xuống chỉ còn 8.430ha và diện tích rừng trồng tăng từ 0ha (1945) đến 745ha, chiếm 27,2% diện tích lãnh thổ.

Đứng trước thực trạng này, từ năm 1993 Chính phủ đã triển khai thực hiện các chương trình quốc gia lớn trong lĩnh vực lâm nghiệp như 327, 556 và Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (chương trình 661) với mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phục hồi rừng tự nhiên nghèo. Kết quả đến năm 2003, độ che phủ của rừng tăng lên đến 36,1% và đến năm 2004 là 37,3% với 12,3 triệu ha rừng. Hiện nay toàn ngành lâm nghiệp đang nỗ lực thực hiện để hướng tới mục tiêu nâng độ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010.

Không nằm ngoài quy luật của cả nước, khu vực Tây Nguyên - nơi được mệnh danh là nguồn sinh thủy của 22 dòng sông lớn nhỏ, là mái nhà sinh thái của các tỉnh duyên hải miền Trung, miền Đông Nam Bộ và vùng hạ lưu sông Mê Kông đã bị mất tới 30.000ha rừng chỉ trong những năm thuộc thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Diện tích rừng còn lại bị chia cắt thành từng mảng nhỏ. Các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên trở thành các khu vực bị cô lập, hạn chế sự giao lưu của động vật rừng trao đổi nguồn gen di truyền. Diện tích rừng giàu giảm, rừng nghèo kiệt tăng mạnh. Tại tỉnh Kon Tum, bên cạnh các nguyên nhân chủ quan và khách quan, đốt nương làm rẫy cùng với canh tác không hợp lý của cộng đồng các dân tộc trong vùng được đánh giá là nguyên nhân chính làm suy thoái tài nguyên rừng. Để từng bước hạn chế hoạt động này, bên cạnh việc tìm ra các giải pháp hỗ trợ người dân cải thiện sinh kế, công tác tuyên truyền vận động quần chúng và giúp họ hiểu rõ về vai trò và giá trị của tài nguyên rừng là một việc làm hết sức cần thiết. Đây là lý do chính để Tổ chức phát triển quốc tế Nhật Bản tiến hành khoá tập huấn về Giáo dục môi trường cho người dân tại 5 thôn mô hình của Dự án "Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững" tại tỉnh Kon Tum.

II. MỤC ĐÍCH CỦA KHOÁ TẬP HUẤN

Mục đích chính của khoá tập huấn bao gồm:

- Cải thiện mức độ nhận thức của những người tham dự về suy thoái môi trường đặc biệt là ảnh hưởng suy thoái rừng đối với mùa màng, về tầm quan trọng và vai trò của rừng bao gồm cả sự nguy hiểm đối với cuộc sống của họ một khi rừng bị phá mất hoặc suy thoái;
- Giúp cộng đồng địa phương nhận thức được vai trò của họ trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng và làm thế nào để sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

III. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP HUẤN

3.1. Chương trình tập huấn

Khoá tập huấn diễn ra trong 5 ngày (từ 3-7 tháng 3 năm 2008) tại 5 thôn mô hình của Dự án, thời gian và địa điểm cụ thể như sau:

TT	Ngày	Thôn	Xã	Huyện
1	03/3/08	Nước Nốt	Ngọc Tem	Kon Plong
2	04/3/08	Vĩ Chiring	Hiếu	Kon Plong
3	05/3/08	Kon K Tau	Pờ Ê	Kon Plong
4	06/3/08	Kon Túc	Đăk Pnê	Kon Rẫy
5	07/3/08	Tu Ro Bang	Đăk Koi	Kon Rẫy

3.2. Nội dung tập huấn

3.2.1. Thuyết trình có minh hoạ

3.2.1.1. Phần I: Vai trò của tài nguyên rừng đối với con người

- Nhận thức chung về tài nguyên rừng

- Vai trò của tài nguyên rừng đối với đời sống xã hội
 - Cung cấp các sản phẩm gỗ
 - Cung cấp các sản phẩm ngoài gỗ
 - Bảo vệ và điều hoà không khí của rừng
 - Bảo vệ và cải tạo đất của rừng
 - Bảo vệ và điều hoà nguồn nước trong rừng
- Một số tác dụng khác của rừng
 - Làm giảm nhiệt độ ở các khu đô thị
 - Tác dụng phòng hộ chống cát di động ven biển, hạn chế ảnh hưởng của gió bão đến con người
 - Tác dụng chắn gió bảo vệ cây nông nghiệp góp phần tạo nên những mùa màng bội thu.
 - Rừng là địa điểm tham quan, nghỉ ngơi, nghỉ mát lý tưởng
 - Vai trò đối với quốc phòng và an ninh quốc gia

3.2.1.2. Phần II: Suy thoái tài nguyên rừng - thực trạng, nguyên nhân và hậu quả

- Thực trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay
- Nguyên nhân của suy giảm diện tích rừng
 - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất
 - Khai thác nguồn lâm sản (gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ) quá mức cho phép
 - Cháy rừng
 - Sức ép dân số
 - Nghèo đói
 - Hậu quả của cuộc chiến tranh hoá học để lại
 - Tập quán du canh du cư
- Hậu quả của suy thoái tài nguyên rừng
 - Tới đời sống của cộng đồng
 - Tới đa dạng sinh học
 - Đối với môi trường

3.2.1.3. Phần III: Một số khuyến nghị nhằm quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng

- Khuyến nghị về chính sách
 - Phân quyền nhiều hơn cho cộng đồng
 - Quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia
 - Tăng cường hiệu lực pháp chế của luật pháp và các văn bản dưới luật đã ban hành
 - Thực hiện hiệu quả chính sách xoá đói, giảm nghèo góp phần tăng cường sinh kế của người dân
 - Sớm rà soát lại quy hoạch của 3 loại rừng:
 - Sớm quy hoạch các cụm dân cư miền núi
- Khuyến nghị về mặt kỹ thuật
 - Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi, làm giàu và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng
 - Thực hiện nông lâm kết hợp
 - Lựa chọn giải pháp tác động phù hợp cho rừng đối tượng
- Một số khuyến nghị nhằm sử dụng bền vững tài nguyên rừng hiện có
- Giải pháp xã hội trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng
 - Thúc đẩy phong trào trồng cây trong nhân dân nhân ngày lễ lớn
 - Đẩy mạnh các chương trình trồng và phục hồi rừng cấp quốc gia
 - Thu hút sự quan tâm của các tổ chức và nhà đầu tư tư nhân nước ngoài trong lĩnh vực trồng rừng bảo vệ môi trường.

3.2.2. Thảo luận nhóm

Đây là nội dung nhằm đạt được mục tiêu thứ 2 của buổi tập huấn

3.3. Phương pháp thực hiện

Căn cứ vào nội dung đã định, phương pháp tổ chức tập huấn được miêu tả cụ thể như sau:

- **Phần 1** (Thuyết trình): Tập huấn viên tập trung sử dụng phương pháp thuyết trình có hình ảnh minh họa bằng máy chiếu để giới thiệu cho bà con 3 nội dung như đã nêu trong mục 3.2.1.1, 3.2.1.2 và 3.2.1.3. Đề thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, các câu hỏi có liên quan được đặt ra xen kẽ với các nội dung trình bày để bà con suy nghĩ trả lời theo mức độ nhận thức của bản thân.

- **Phần 2** (Thảo luận nhóm): Thời gian dành cho phần này khoảng 2,5 tiếng. Trong đó, toàn bộ số người tham dự buổi tập huấn được chia thành từ 2 đến 3 nhóm dựa trên số lượng tham gia. Các tập huấn viên là người chịu trách nhiệm đưa ra chủ đề thảo luận của từng nhóm dựa trên tình hình thực tế của địa phương. Như vậy, câu hỏi được thảo luận giữa thôn mô hình không hoàn toàn giống nhau.

IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thôn Nước Nốt - xã Ngọc Tem

4.1.1. Điều kiện tự nhiên, dân sinh và kinh tế xã hội của thôn

4.1.1.1. Điều kiện tự nhiên

- **Vị trí địa lý:** Thôn Nước Nốt nằm cạnh trung tâm xã Ngọc Tem, cách trung tâm huyện Kon Plông khoảng 43 km về phía Đông.

- **Điều kiện khí hậu:** Hầu hết diện tích trong thôn là đồi núi. Khí hậu được chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa khô thường bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 trong năm với nhiệt độ cao nhất khoảng 35°C. Mùa mưa thường bắt đầu từ cuối tháng 7 đến hết tháng 2 năm sau với lượng mưa trung bình năm khoảng 3000mm và nhiệt độ trung bình khoảng 23°C. Vào mùa mưa, thôn thường bị cô lập với các xã bên ngoài do đường xá đi lại bị sạt lở. Vì vậy, đây cũng là thôn mô hình có điều kiện giao thông khó khăn nhất so với các xã còn lại.

- **Điều kiện đất đai:** Đất trong xã chủ yếu là đất nâu vàng phát triển trên nền đá granit và đất sét phù sa.

4.1.1.2. Điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội

- **Dân số:** Thôn Nước Nốt có 79 hộ gia đình. Trong đó, 98% là đồng bào dân tộc Hre và Kdong với 460 nhân khẩu. Đây là thôn có dân số trẻ với 70% dân số ở dưới độ tuổi 45.

- **Điều kiện kinh tế:** Theo đánh giá của dự án năm 2006, 100% số hộ trong thôn thuộc diện hộ nghèo với khoảng 30 hộ thường xuyên bị thiếu ăn khi giáp hạt. Thu nhập bình quân chỉ đạt 5.340.000đ/hộ, nguồn thu nhập chính của các hộ từ lúa nước, canh tác nương rẫy (lúa, bắp, mì) và phí bảo vệ rừng.



4.1.2. Kết quả tập huấn tại thôn

4.1.2.1. Đại biểu tham dự

- Người dân xóm Nước Nốt: 26 người.
- Cán bộ xã: 03 người
- Cán bộ Ban quản lý dự án huyện: 01
- Cán bộ CF: 01

4.1.2.2. Kết quả

• **Phần thuyết trình:**

Trong phần này, các câu hỏi có liên quan đến vai trò của tài nguyên rừng, nguyên nhân của sự suy thoái và hậu quả liên tục được các tập huấn viên đưa ra.

Kết quả cho thấy:

- Bà con trong thôn tham gia thảo luận tương đối sôi nổi, các câu trả lời đã đạt được mục đích chính mà câu hỏi đề ra;

- Những câu hỏi phản hồi từ phía đại biểu như: làm thế nào để hạn chế lượng củi đun? hay làm thế nào để có thể phục hồi lại rừng ở những nơi đất đã bạc màu trong thôn? phần nào đã phản ánh được sự băn khoăn của cộng đồng trước thực trạng suy thoái của tài nguyên rừng hiện nay.

• **Phản thảo luận theo nhóm:**

+ Phân nhóm: toàn bộ 29 thành viên của lớp tập huấn được chia thành 3 nhóm.

+ Chủ đề thảo luận của mỗi nhóm như sau:

- **Nhóm 1:** Theo bà con, trong thôn có mô hình canh tác trên đất dốc nào có hiệu quả kinh tế và phòng hộ cao? Để xây dựng các mô hình đó bà con cần sự hỗ trợ gì ?

- **Nhóm 2:** Trong thôn chúng ta có những loại lâm sản ngoài gỗ nào ? Bà con phải làm gì để có thể khai thác chúng lâu dài ?

- **Nhóm 3:** Theo bà con, làm thế nào để nâng cao đời sống mà không phải phá rừng ?

+ Các chủ đề được xác định dựa trên các cơ sở sau:

- Trong canh tác nông nghiệp, do diện tích lúa nước rất ít nên 90% đất canh tác là đất nương rẫy có độ dốc rất lớn (65%). Nguy cơ xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất rất cao.

- Trong sinh hoạt hàng ngày, do điều kiện đất nghèo xấu và thời tiết khắc nghiệt nên nguồn cung cấp rau cho gia đình vào mùa khô chủ yếu là rừng tự nhiên trên núi cao hoặc ở ven suối.

- Các loại lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả động vật và thực vật) bị người dân khai thác một cách vô thức, nhiều loài động vật như Tê tê, nhím cùng nhiều loài cây dược liệu có giá trị đang bị giảm đi với mức độ báo động. Chính vì vậy, tăng cường nhận thức của người dân trong khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ bền vững là việc làm hết sức cần thiết.

Kết quả khảo sát sơ bộ cũng cho thấy, đời sống của người dân địa phương chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng. Vậy, làm thế nào để hạn chế mức độ tác động tiêu cực của họ tới rừng cùng với việc cải thiện sinh kế cũng là một chủ đề được thảo luận trong đợt tập huấn.

* **Kết quả thảo luận:**

+ **Nhóm 1:**

Nhóm đã xác định: mô hình trồng keo, cây bời lời, trồng dứa, trồng cây ăn trái (xoài, nhãn, cam...) là các mô hình canh tác đất dốc có hiệu quả kinh tế cao và vẽ được một sơ đồ mặt cắt ngang của 01 mô hình.

Nhóm còn mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cây giống, vật nuôi, phân bón, dụng cụ sản xuất và được tập huấn kỹ thuật để phát triển các mô hình này.

Nhận xét:

- Sơ đồ lát cắt được nhóm vẽ tương đối sát thực với mô hình đang được dự án “hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững” đang được triển khai tại địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn 2 tồn tại chính đã được thảo luận trước toàn thể bà con:

- Cây cốt khí mà JICA hỗ trợ vẫn chưa được đề cập đến trong mô hình này.

- 05 mô hình mà nhóm thống kê không được coi là mô hình canh tác trên đất dốc mà chỉ được coi là các mô hình trồng rừng, trồng cây đơn thuần.

+ **Nhóm 2:**

- Đã xác định được 09 loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị tại địa phương, bao gồm: bông đốt; các loại tre, nứa, mây; phong lan, lá kim cương, nấm linh chi, măng tre và mật ong rừng.



Qua ý kiến đóng góp của các thành viên trong lớp, nhóm đã bổ sung quả ươi, hạt dẻ, vỏ quế, chè xanh và một số loài động vật vào nhóm lâm sản ngoài gỗ đã được thống kê.

- Nhóm cũng đề xuất được 03 nhóm giải pháp để có thể sử dụng bền vững nguồn tài nguyên này, bao gồm: (1) Khai thác có chọn lọc, tuyệt đối không được khai thác kiệt hoặc đốt phá bừa bãi; (2) Chú trọng gây trồng các loài cây này trên quy mô hộ gia đình và (3) Tiến hành chăm sóc và bảo vệ chúng.

Kết quả thảo luận trên cho thấy, người dân trong thôn Nước Nốt đã có nhận thức đúng đắn về thực trạng và giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên lâm sản ngoài gỗ của thôn. Tuy nhiên, thực tế tại địa phương lại cho thấy nguồn cung cấp lâm sản ngoài gỗ ngày một hạn hẹp. Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này là do:

- Địa phương chưa có những chính sách quản lý việc khai thác lâm sản ngoài gỗ, các hộ gia đình tự do khai thác chúng một cách thiếu kiểm soát.

- Đa số người dân chưa nhận thức được một quan hệ chặt chẽ giữa tài nguyên rừng và lâm sản ngoài gỗ. Khi rừng bị tàn phá, nguồn tài nguyên này cũng bị giảm theo.

- Trong điều kiện kinh tế khó khăn, nhiều hộ gia đình thường xuyên bị thiếu ăn gây nên một áp lực tương đối lớn lên tài nguyên rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng.

+ **Nhóm 3:**

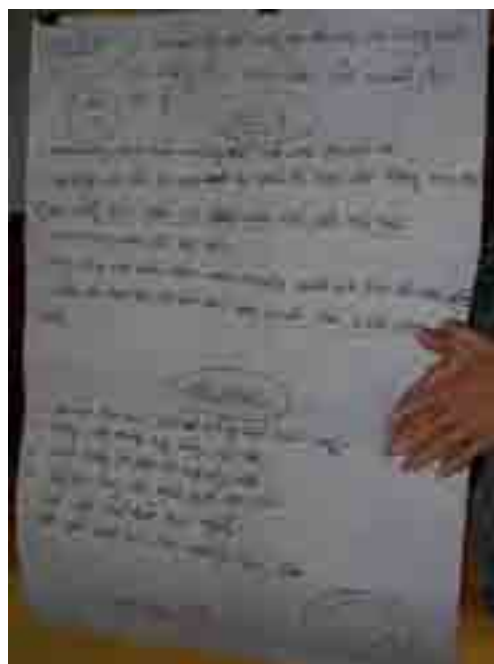
- Đề từng bước nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình từng bước giảm áp lực tới tài nguyên rừng, kết quả thảo luận nhóm đã đưa ra 3 nhóm giải pháp chính:

(1) Xây dựng mô hình VAC, mô hình canh tác trên đất dốc. Đồng thời chú trọng phát triển các mô hình gây trồng các loài cây có giá trị kinh tế cao như: keo, bời lời, gió bầu và các loài cây ăn quả khác.

(2) Chú trọng khai hoang, phục hoá đất nương rẫy cũ. Từng bước nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng.

(3) Người dân cũng mong muốn được hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị kinh tế cao. Được vay vốn để phát triển kinh tế hộ, được học nghề để giải quyết tình trạng dư thừa lao động hiện nay.

Như vậy, các giải pháp trên đã phản ánh được nhận thức của người dân trong mối quan hệ giữa quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và phát triển kinh tế hộ gia đình. Các giải pháp đã gián tiếp phản ánh hiệu quả của 11 mô hình chăn nuôi, trồng cây ăn quả và canh tác đất dốc đang được triển khai tại địa phương trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững của JOFCA và JICA.



4.1.2.3. Nhận xét chung

- Người dân trong thôn tương đối năng động, nhiệt tình. Họ có nhận thức tương đối đầy đủ và toàn diện về vai trò của tài nguyên rừng đối với đời sống của cộng đồng cũng như cảm nhận được mức độ ảnh hưởng khi rừng bị suy thoái hoặc mất đi.

- Người dân cũng đã nhận thức được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế hộ gia đình (thông qua việc phát triển các mô hình canh tác bền vững, chọn các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao và sớm cho thu nhập bên cạnh việc giải quyết công ăn việc làm) và hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng tại địa phương.

4.2. Thôn Vi Chiring - xã Hiếu

4.2.1. Điều kiện tự nhiên, dân sinh và kinh tế xã hội của thôn

4.2.1.1. Điều kiện tự nhiên

• Vị trí địa lý: Thôn Vi Chiring gồm 2 khu: khu mới nằm cạnh trung tâm, khu cũ cách trung tâm Xã Hiếu khoảng 3km và cách trung tâm Huyện Kon Plông khoảng 19,8 km về phía Đông Bắc. Đây cũng là thôn có điều kiện giao thông thuận tiện nhất so với 4 thôn mô hình còn lại của Dự án.

• Điều kiện khí hậu: Thôn nằm ở độ cao từ 1200-1300m so với mặt nước biển. Lượng mưa trung bình năm 2600mm, nhiệt độ trung bình năm là 20°C và được phân thành 2 mùa tương đối rõ rệt:

mùa khô kéo dài từ tháng 01 đến tháng 4 với lượng mưa trung bình dưới 50mm/tháng, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12. Hiện tượng sương mù diễn ra thường xuyên.

- Điều kiện đất đai: Đất trong thôn chủ yếu là đất nâu đỏ, đất mùn và đất sét phù sa.

4.2.1.2. Điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội

- Dân số: Thôn có 23 hộ gia đình với khoảng 103 nhân khẩu. Thành phần dân tộc trong thôn chủ yếu là người M' Nam.
- Điều kiện kinh tế, xã hội: Theo đánh giá năm 2006, mỗi hộ gia đình có mức thu nhập bình quân khoảng 3.000.000 đồng/năm, nguồn thu nhập chính của từ lúa nước. Ngành nghề phụ kém phát triển, có khoảng 10 hộ thường xuyên bị thiếu ăn trong thời vụ giáp hạt,

4.2.2. Kết quả tập huấn tại thôn

4.2.2.1. Đại biểu tham dự

- Người dân xóm Vi Chiring: 26 người.
- Cán bộ Ban quản lý dự án huyện: 01
- Cán bộ xã: 03
- Cán bộ CF: 01



4.2.2.2. Kết quả

- Phần thuyết trình:

Các câu hỏi có liên quan đến vai trò của tài nguyên rừng, nguyên nhân của sự suy thoái, hậu quả cũng như giải pháp cho việc quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng được người dân trả lời tương đối đầy đủ và có trí tuệ. Rất nhiều câu trả lời vượt qua sự mong đợi của người hỏi mặc dù, không hăng hái và sôi nổi như người dân thôn Nước Nót - xã Ngọc Tem.

- Phần thảo luận theo nhóm:

+ Phân nhóm: toàn bộ 29 thành viên của lớp tập huấn được chia thành 3 nhóm.

+ Chủ đề thảo luận của mỗi nhóm như sau:

- **Nhóm 1**: Bà con nhận thức như thế nào về vai trò của các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng?

- **Nhóm 2**: Bà con phải làm gì để nâng cao đời sống mà không phải phá rừng?

- **Nhóm 3**: Trách nhiệm và quyền lợi của bà con trong việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng?

+ Các câu hỏi trên được xác định dựa trên cơ sở thực tế sau:

- Vi Chiring là thôn duy nhất trong 5 thôn mô hình của Dự án Hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững được tập huấn về Phương thức quản lý rừng bền vững. Do vậy, hơn ai hết họ phải là người hiểu rõ vai trò của chính mình, của hộ gia đình mình của các tổ chức và cộng đồng trong việc quản lý bảo vệ tài nguyên rừng cộng đồng trong thôn.

- Đây cũng là thôn duy nhất được Dự án hỗ trợ xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng. Trong hương ước đã đề cập đến tất cả các khía cạnh nhằm quản lý bảo vệ tốt tài nguyên rừng cộng đồng của thôn. Đặc biệt những việc được làm, khuyến khích làm, những việc không được làm và quyền lợi trong khai thác sử dụng của người dân, cộng đồng được đề cập tương đối rõ. Chủ đề thảo luận nhóm có liên quan đến vấn đề này thực chất là dịp để kiểm tra mức độ ảnh hưởng, sự ghi nhớ và tuân thủ của cộng đồng đối với quy định do chính mình lập ra.

- Thôn Vi Chiring mặc dù có diện tích rừng tự nhiên tương đối lớn với nhiều cây gỗ có giá trị và rừng đã được quản lý theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, theo tính toán của các chuyên gia hiện nay trữ lượng vẫn nằm dưới tiêu chuẩn của rừng ổn định nên nhiệm vụ chủ yếu của bà con là quản lý và nguồn bảo vệ tài nguyên này. Như vậy, thu nhập của bà con chủ yếu dựa vào canh



tác lúa nước một vụ và canh tác nương rẫy với rất nhiều khó khăn. Vậy, làm thế nào để hạn chế mức độ tác động tiêu cực của cộng đồng tới rừng cùng với việc cải thiện sinh kế của họ cũng là một chủ đề được thảo luận trong đợt tập huấn.

* Kết quả thảo luận:

+ **Nhóm 1:**

Khi sử dụng Sơ đồ ven để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân tới tài nguyên rừng cho thấy có 9 cơ quan thuộc cấp huyện, tỉnh và 16 cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến quản lý tài nguyên rừng của địa phương. Trong số đó, dự án JICA cũng được người dân đánh giá là tổ chức có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý tài nguyên rừng trên địa bàn thông qua việc hỗ trợ về kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt và chuyển giao kỹ thuật quản lý bảo vệ nguồn tài nguyên này. Nhóm cũng khẳng định, nhóm hộ và hộ gia đình có vai trò quan trọng nhất trong công tác quản lý bảo vệ rừng và *rừng còn hay mất phụ thuộc vào hai nhóm này.*

+ **Nhóm 2:**

Đề nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình và từng bước giảm áp lực tới tài nguyên rừng, kết quả thảo luận của nhóm 2 đã đưa ra 6 nhóm giải pháp chính:

(1) Trồng các loại cây lâm sản ngoài gỗ (như song mây, sa nhân, tre măng...) dưới tán rừng.

(2) Từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với điều kiện của xã. Tích cực tham gia vay vốn để phát triển các mô hình chăn nuôi (trâu, bò, lợn, vịt, gà, cá và ong...) và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

(3) Mở rộng các mô hình canh tác đất dốc bền vững cùng với việc chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm trong cộng đồng.

(4) Khai thác gỗ củi hợp lý và từng bước đưa rừng vào phát triển du lịch sinh thái.

(5) Thực hiện kế hoạch hoá gia đình và chú trọng đầu tư cho giáo dục.

(6) Chú trọng phát triển các ngành nghề truyền thống,

Như vậy, so với 3 nhóm giải pháp của cộng đồng thôn Nước Nót - xã Ngọc Tem các giải pháp mà người dân thôn Vi Chiring đưa ra tương đối đầy đủ và toàn diện. Tuy nhiên, trong đó vẫn còn những vấn đề chưa sát thực như: tăng diện tích lúa nước, diện tích lúa 2 vụ, phát triển cây cà phê hoặc dần đưa máy móc vào thay thế sức lao động...

- Mong muốn tăng diện tích lúa nước rất khó thực hiện bởi những khu vực có thể gây trồng lúa nước đã được người dân khai hoang;

- Vào vụ đông, thời tiết tại Xã Hiếu thường rất lạnh, sương mù nhiều nên rất khó để có thể trồng lúa cũng như nhiều loại hoa màu khác.

- Việc phát triển cây cà phê có liên quan tới việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Nếu không có quy hoạch cụ thể rất dễ gây nên hiện tượng phá rừng ồ ạt.

- Mong muốn dần đưa máy móc thay thế sức lao động của bà con hết sức hợp lý. Tuy nhiên, có 3 điểm không thực tế: (i) điều kiện kinh tế của hộ gia đình chưa đủ để trang bị máy móc, (ii) địa hình canh tác không bằng phẳng, (iii) khi sức lao động được giải phóng nếu không được bố trí công ăn việc làm hợp lý sẽ là đối tượng chính làm ảnh hưởng tới tài nguyên rừng.

+ **Nhóm 3:**

- Đã xác định được các trách nhiệm chính có liên quan đến quản lý bảo vệ tài nguyên rừng bao gồm: cấm khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã, ngăn chặn sự tác động tiêu cực từ bên ngoài và không chặt phá rừng làm nương rẫy.



- Nhóm cũng đã xác định được quyền lợi của cộng đồng trong việc khai thác gỗ gia dụng, khai thác củi và lâm sản ngoài gỗ.

Như vậy, bà con đã nhận thức tương đối đầy đủ trách nhiệm và quyền lợi của mình như đã ghi trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của thôn. Tuy nhiên, những quyền lợi có liên quan đến việc được hỗ trợ kỹ thuật quản lý bảo vệ rừng, được tham gia quyết định các kế hoạch hàng năm và được chia sẻ các lợi ích từ gỗ thương mại chưa được đề cập đến.



4.2.2.3. Nhận xét chung

- So với thôn Nước Nốt - xã Ngọc Tem, người dân trong thôn Vi Chiring - xã Hiếu ít sôi nổi hơn. Tuy nhiên, họ tham gia buổi tập huấn với một thái độ nghiêm túc, cởi mở. Những câu hỏi có liên quan đến vai trò của tài nguyên rừng, các giải pháp quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng đã được người dân trả lời tương đối đầy đủ, rõ ràng.

- Người dân cũng đã tìm ra được các giải pháp tương đối phù hợp nhằm cải thiện sinh kế của mình bên cạnh các vấn đề về kỹ thuật mà dự án JICA đã và đang hỗ trợ. Đặc biệt là mối quan hệ giữa dân số, kế hoạch hoá gia đình và trình độ giáo dục với công tác xoá đói giảm nghèo và quản lý tài nguyên thiên nhiên.

- Khi đánh giá ảnh hưởng của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đến công tác quản lý bảo vệ rừng, người dân trong thôn đã thực sự nhận thức được vai trò của chính họ trong công tác này.

4.3. Thôn Kon K Tau - xã Pờ Ê

4.3.1. Điều kiện tự nhiên, dân sinh và kinh tế xã hội của thôn

4.3.1.1. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý: Thôn Kon K Tau nằm cạnh trung tâm xã Pờ Ê, cách trung tâm Huyện Kon Plông khoảng 34,4 km về phía Đông Bắc và có trục đường Quốc lộ 24 đi qua trung tâm của thôn.
- Điều kiện khí hậu: Thôn nằm ở độ cao từ 900-1000m so với mặt nước biển, có lượng mưa trung bình năm 2800mm, nhiệt độ trung bình năm là 20°C và được phân thành 2 mùa tương đối rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 12, mùa khô kéo dài từ tháng 01 đến tháng 4 với lượng mưa trung bình tương đối thấp nhưng không quá khắc nghiệt.
- Điều kiện đất đai: Đất trong thôn chủ yếu là đất đỏ Bazan ẩm ướt, đất nâu vàng và đất phù sa pha cát.

4.3.1.2. Điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội

- Dân số: Thôn có 58 hộ gia đình với khoảng 245 nhân khẩu. Thành phần dân tộc trong thôn chủ yếu là người H' Lê.
- Điều kiện kinh tế, xã hội: Theo đánh giá năm 2006, mỗi hộ gia đình có mức thu nhập bình quân khoảng 4.000.000 đồng/năm cao hơn thu nhập bình quân của Thôn Vi Chiring - xã Hiếu nhưng thấp hơn thôn Nước Nốt - xã Ngọc Tem. Tuy nhiên, nguồn thu nhập chính của cả 3 thôn đều từ trồng lúa nước và phí bảo vệ rừng. Có khoảng 04 hộ thường xuyên bị thiếu ăn trong thời vụ giáp hạt.



4.3.2. Kết quả tập huấn tại thôn

4.3.2.1. Đại biểu tham dự

- Người dân xóm Kon K Tau: 19 người.
- Cán bộ Ban quản lý dự án huyện: 01
- Cán bộ xã: 02
- Cán bộ CF: 01

4.3.2.2. Kết quả

- **Phần thuyết trình:**

Tương tự các thôn trên, trong phần thuyết trình các câu hỏi luôn được đặt ra xen kẽ với phần trình bày. Tuy nhiên, do thành phần tham dự buổi tập huấn có trình độ và tuổi tác chênh lệch nhau quá lớn (bên cạnh 2 cán bộ đại diện cho Hội đồng nhân dân xã và Ban Văn hoá thông tin của xã, trong 19 người còn lại thì người lớn tuổi nhất là 40 tuổi - A Đề, trẻ nhất 11 tuổi - A Thó và chỉ có 01 người có trình độ lớp 9) nên mức độ đón nhận của họ đối với các câu hỏi đặt ra là rất khác nhau.

- **Phần thảo luận theo nhóm:**

+ Phân nhóm: toàn bộ 21 thành viên của lớp tập huấn được chia thành 2 nhóm.

+ Câu hỏi thảo luận của mỗi nhóm như sau:

- **Nhóm 1:** Bà con hãy vẽ bản đồ sử dụng đất của thôn mình?

- **Nhóm 2:** Bà con hãy chỉ ra những việc được làm và không được làm trong quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng ?

+ Các câu hỏi trên được xác định dựa trên cơ sở sau:

- Theo chuyên gia của JOFCA, và cán bộ lâm nghiệp của xã: người dân trong thôn thường lấy củi và khai thác gỗ tự do ở rất nhiều các địa điểm khác nhau. Một số cá nhân trong thôn còn có những phản ứng một cách tiêu cực, thiếu sự hợp tác tích cực với các cơ quan chức năng khi bị phát hiện có hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng nên đã gây ra rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng. Vì vậy, việc xác định được bản đồ sử dụng đất là một cơ hội để có thể xác định được các địa điểm thường chịu sự tác động của cộng đồng làm cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp quản lý bảo vệ thích hợp trong thời gian tới.

- Quy ước bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng trong cộng đồng dân cư đã được cơ quan kiểm lâm tuyên truyền tới bà con trong thôn. Tuy nhiên, (1) do chúng không được xây dựng dựa trên cơ sở đồng thuận của cộng đồng nên việc nắm bắt các quyền lợi và nghĩa vụ mà cụ thể là những việc được làm và không được làm trong quản lý bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng trong cộng đồng dân cư còn tương đối chung chung, (2) do đối tượng tham gia tập huấn chủ yếu ở độ tuổi còn trẻ, nên đây cũng là cơ hội để giáo dục họ ý thức bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.



* **Kết quả thảo luận:**

+ **Nhóm 1:**

Được sự trợ giúp đặc lực của cán bộ lâm nghiệp xã, bà con trong thôn đã xây dựng được bản đồ sử dụng đất của thôn mình. Trong đó, khu vực rừng tự nhiên, ruộng lúa nước và khu vực nhà ở đã được thể hiện tương đối rõ.

Nhóm cũng đã giải thích tương đối rõ về thực trạng tài nguyên rừng ở từng khu vực, địa điểm thường xuyên khai thác gỗ và củi. Điều đặc biệt là các thành viên trong nhóm đã giải thích được vai trò giữ nước của rừng (trên cao) và ảnh hưởng của chúng đối với canh tác nông nghiệp (phía dưới).

+ **Nhóm 2:**

- Đã xác định những việc được làm bao gồm: (1) được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ trong rừng như: rễ cây, lá kim cương, rau dớn, nấm rừng, mật ong...; (2) khai thác củi khô; (3) khai thác gỗ theo quy định.

- Nhóm cũng đã xác định được những việc không được làm bao gồm: săn bắt thú rừng, khai thác gỗ quý hiếm, đốt nương làm rẫy và thả rông trâu bò.

Như vậy, bà con đã nhận thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong công tác quản lý bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng. Tuy nhiên, thực tế tại địa phương lại trái ngược khi rất nhiều cây gỗ quý như gỗ trắc thường xuyên bị khai thác một cách thiếu kiểm soát. Hiện tượng đốt nương làm rẫy



thường xuyên xảy ra, củi được lấy về không chỉ là cành khô mà là những cây gỗ được chặt hạ từ trước đó. Điều này cho thấy sự bất cập giữa nhận thức và hành động trong cộng đồng dân cư hiện nay.

4.3.2.3. Nhận xét chung

- Do sự chênh lệch về tuổi tác và trình độ nhận thức của người tham gia tập huấn nên nhận thức của họ về tài nguyên rừng và những ảnh hưởng của chúng tới đời sống của con người và môi trường sinh thái cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, buổi tập huấn đã được người dân đón nhận hết sức vui vẻ, thái độ tham gia tương đối nhiệt tình.

- Các chủ đề thảo luận đã được các nhóm thảo luận tương đối sôi nổi dưới sự trợ giúp của các chuyên gia. Tuy nhiên, kết quả thảo luận chưa thực sự phản ánh đúng thực trạng quản lý và sử dụng tài nguyên rừng hiện nay tại địa phương.



4.4. Thôn Đăk Pnê - xã Kon Túc

4.4.1. Điều kiện tự nhiên, dân sinh và kinh tế xã hội của thôn

4.4.1.1. Điều kiện tự nhiên

• Vị trí địa lý: Thôn Đăk Pnê nằm cách trung tâm xã Kon Túc khoảng 2km và cách trung tâm Huyện Kon Rẫy khoảng 4,9 km về phía Đông.

• Điều kiện khí hậu: Thôn nằm ở độ cao từ 600-700m so với mặt nước biển, có lượng mưa trung bình năm 1800mm, nhiệt độ trung bình năm là 24°C. Khí hậu phân thành 2 mùa tương đối rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ cuối tháng 5 đến hết tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm và thường rất ít mưa.

• Điều kiện đất đai: Đất trong thôn chủ yếu là đất nâu vàng xám có độ phì tương đối thấp.

4.4.1.2. Điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội

• Dân số: Thôn có 94 hộ gia đình với khoảng 445 nhân khẩu. Thành phần dân tộc trong thôn chủ yếu là người Ba Na.

• Điều kiện kinh tế, xã hội: Theo đánh giá năm 2006, mỗi hộ gia đình có mức thu nhập bình quân khoảng 3.400.000 đồng/năm. Nguồn thu nhập chính của các gia đình trong thôn từ trồng sắn, lúa nương và ngô. Kết quả thống kê qua các năm cho thấy, thôn thường xuyên có khoảng 53 hộ gia đình thiếu ăn trong thời vụ giáp hạt.

4.4.2. Kết quả tập huấn tại thôn

4.4.2.1. Đại biểu tham dự

- Người dân xóm Kon K Tau: 22 người.
- Cán bộ Ban quản lý dự án huyện: 01
- Cán bộ FPMB: 01
- Cán bộ CF: 01

4.4.2.2. Kết quả

- Phản thuyết trình:

- Phần trình bày của tập huấn viên được bà con đón nhận hết sức cởi mở. Một số bà con còn tự thảo luận trong nhóm nhỏ của mình về các vấn đề có liên quan đến nội dung trình bày.

- Những câu hỏi đặt ra đã được bà con trả lời tương đối trọn vẹn. Đặc biệt nhiều vấn



đề thực tế của địa phương liên quan đến công tác quản lý bảo vệ rừng cũng được bà con đưa ra thảo luận hết sức sôi nổi. Thực tế này phần nào đã phản ánh được sự khẩn trương của cộng đồng trước thực trạng suy thoái của tài nguyên rừng hiện nay.

• **Phân thảo luận theo nhóm:**

+ Phân nhóm: toàn bộ thành viên của lớp tập huấn được chia thành 3 nhóm.

+ Chủ đề thảo luận của các nhóm như sau:

- **Nhóm 1:** Bà con hãy chỉ ra vai trò của các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và các cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng?

- **Nhóm 2:** Bà con phải làm gì để phòng chống và chữa cháy rừng tại địa phương?

- **Nhóm 3:** Trách nhiệm và quyền lợi của bà con trong quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng?

+ Các chủ đề thảo luận trên được xác định dựa trên thực tế của thôn khi Kon Túc là thôn có diện tích rừng tương đối ít, trữ lượng không cao so với 3 thôn mô hình đã nêu. Rừng ở đây chủ yếu là rừng khô nhiệt đới với nhiều loài cây họ dầu nên rất dễ xảy ra cháy rừng vào mùa khô - mùa đốt nương làm rẫy của đồng bào Ba Na. Đã từ lâu cháy rừng được đánh giá là một trong những nguyên nhân chính làm suy giảm diện tích rừng trong khu vực. Chính vì vậy, giải pháp phòng chống cháy rừng là một trong những chủ đề cần được đem ra thảo luận bên cạnh việc đưa ra những nhận thức đúng đắn về vai trò của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng cũng như quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

* **Kết quả thảo luận:**

+ **Nhóm 1:**

Sơ đồ VENN được nhóm 1 xây dựng đã xác định được 19 tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến tài nguyên rừng cộng đồng.

Trong số các tổ chức có liên quan, kết quả trình bày của nhóm khẳng định Ngân hàng chính sách của huyện Kon Rẫy, Dự án JICA và Dự án giảm nghèo miền trung là 3 đơn vị có mức độ tác động mạnh nhất tới cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình thông qua việc cải thiện sinh kế của họ từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến tài nguyên rừng cộng đồng.

Khác với Thôn Vi Chiring, bà con trong thôn Kon Túc còn nhấn mạnh vai trò của Ban phòng cháy chữa cháy rừng của thôn, lực lượng kiểm lâm và lâm trường trong công tác quản lý bảo vệ rừng cộng đồng. Tuy nhiên, họ giống nhau khi khẳng định mức tác động trực tiếp và mạnh nhất của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng tới nguồn tài nguyên rừng của địa phương và *rừng còn hay mất cũng phụ thuộc vào nhóm này.*

+ **Nhóm 2:**

Đã xác định được 5 giải pháp phòng chống và 4 giải pháp chữa cháy rừng. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của nhóm khi các giải pháp đưa ra hết sức đầy đủ, có hệ thống và được giải thích tương đối rõ ràng. Đặc biệt, để phòng chống cháy rừng người dân đã biết sử dụng các đường băng trắng (có độ rộng tùy theo từng loại hình rừng) và đường băng xanh (trồng cây dứa) bên cạnh việc tuyên truyền vận động quần chúng có ý thức trong công tác phòng chống cháy rừng.

+ **Nhóm 3:**

- Đã xác định được trách nhiệm của cộng đồng như sau:

(1) Phải tham gia tích cực vào công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

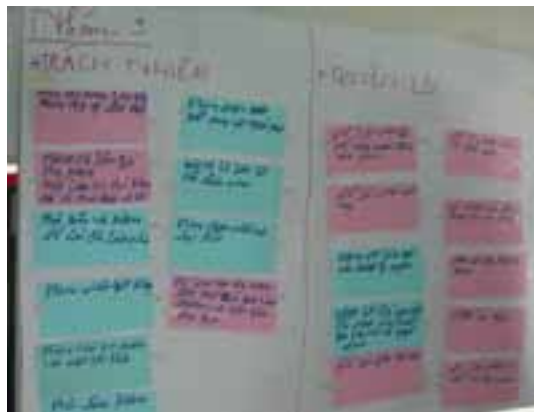
(2) Không được khai thác gỗ, săn bắt động vật quý hiếm bừa bãi.

(3) Phải tham gia trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

Điều đặc biệt là bà con đã nhận thấy “bảo vệ rừng là việc làm tốt để bảo vệ thiên nhiên”.



- Bên cạnh trách nhiệm, bà con còn khẳng định trách nhiệm của mình trong khai thác gỗ khi được UBND xã cho phép, được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc từ rừng. Tuy nhiên cũng như thôn Vi Chiring - xã Hiếu, bà con trong thôn Kon Túc cũng chưa nhận thức được quyền lợi của mình trong việc quyết định các vấn đề có liên quan đến công tác quản lý bảo vệ rừng tại địa phương.



4.4.2.3. Nhận xét chung

Bà con tham gia trả lời tương đối tích cực, tham gia thảo luận sôi nổi. Kết quả thảo luận đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

4.5. Thôn Tu Rô Bang - xã Đăk Kôi

4.5.1. Điều kiện tự nhiên, dân sinh và kinh tế xã hội của thôn

4.5.1.1. Điều kiện tự nhiên

- **Vị trí địa lý:** Thôn Tu Rô Bang (mới) nằm cách trung tâm xã Đăk Kôi khoảng 5km, và cách trung tâm Huyện Kon Rẫy 37,9 km về phía Tây Bắc.
- **Điều kiện khí hậu:** Thôn nằm ở độ cao từ 700-800m so với mặt nước biển. Lượng mưa trung bình năm từ 1700-1800mm, nhiệt độ trung bình năm là 23,5°C và được phân thành 2 mùa tương đối rõ rệt: mùa mưa từ giữa tháng 5 đến tháng 10, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến đầu tháng 5 năm sau.
- **Điều kiện đất đai:** Đất trong thôn chủ yếu là đất nâu đỏ nhạt, đất mùn và đất cát phù sa có độ phì tương đối thấp.

4.5.1.2. Điều kiện dân sinh, kinh tế xã hội

- **Dân số:** Thôn có 21 hộ gia đình với khoảng 125 nhân khẩu. Thành phần dân tộc trong thôn chủ yếu là người Xê Đăng.
- **Điều kiện kinh tế, xã hội:** Theo đánh giá của dự án JICA, trung bình mỗi hộ gia đình trong thôn có mức thu nhập bình quân khoảng 2.500.000 đồng/năm và rất khó xác định nguồn thu nhập chính. So với 4 thôn mô hình còn lại, To Rô Bang là thôn có đời sống khó khăn nhất, hầu hết các hộ gia đình trong thôn thường xuyên phải đối mặt với sự thiếu ăn trong thời vụ giáp hạt.

4.5.2. Kết quả tập huấn tại thôn

4.5.2.1. Đại biểu tham dự

- Người dân thôn Tu Rô Bang: 15 người.
- Cán bộ Ban quản lý dự án huyện: 01
- Cán bộ xã: 01
- Cán bộ CF: 01



4.5.2.2. Kết quả

- **Phần thuyết trình:**

Trái với dự đoán ban đầu, buổi tập huấn đã được người dân đón nhận với thái độ nghiêm túc. Các câu hỏi xen kẽ với phần thuyết trình của cán bộ tập huấn đã được người dân thảo luận trong các nhóm nhỏ trước khi đưa ra câu trả lời cuối cùng. Mức độ chính xác của các câu trả lời phần nào thể hiện được những khó khăn thực tế mà người dân trong xóm đang phải đối mặt khi diện tích rừng của thôn đang bị suy giảm mạnh cả về số lượng và chất lượng.

- **Phần thảo luận theo nhóm:**

- + Phân nhóm: toàn bộ lớp được chia thành 2 nhóm.
- + Chủ đề thảo luận của các nhóm như sau:

- **Nhóm 1:** Trách nhiệm và quyền lợi của bà con trong việc bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng?

- **Nhóm 2:** Bà con phải làm gì để nâng cao đời sống mà không phải phá rừng?

+ Các chủ đề trên được xác định dựa trên các cơ sở như sau:

Thôn Tu Bô Rang di chuyển đến địa điểm mới hiện nay từ 1 địa điểm cách đó khoảng 3km vào năm 2001. Khi đó, toàn bộ diện tích đất ruộng nương canh tác lâu đời của họ đã được công ty nguyên liệu giấy chuyển sang trồng thông mã vĩ. Khi chuyển sang địa điểm mới họ đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn khi 4 năm trước đây các nương rẫy bao bọc quanh thôn cơ bản thuộc về dân cư của các buôn xung quanh. Thêm vào đó, những khu rừng gần đó lâu đời với họ cũng rời xa cộng đồng hơn.

Được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương, đến nay tài sản của một nông dân mức sống trung bình đã có được 1 sào lúa nước, 5 sào ruộng nương và 1 con bò sữa. Đời sống của người dân đang dần được cải thiện. Tuy nhiên, cái đói, cái nghèo luôn luôn đi kèm gây nên những sức ép không nhỏ đối với tài nguyên rừng. Đợt tập huấn chính là cơ hội để người dân nhận thức được trách nhiệm và quyền lợi của họ trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng song song với cải thiện sinh kế của họ do đó chủ đề thảo luận của từng nhóm được xác định như sau:

* **Kết quả thảo luận:**

+ **Nhóm 1:**

- Đã xác định được các trách nhiệm chính có liên quan bao gồm trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ sự tác động của người, gia súc, phòng cháy chữa cháy và trồng rừng.

- Về quyền lợi, nhóm cũng đã xác định được 3 nhóm quyền lợi chính bao gồm: quyền được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ (sa nhân, mật ong, măng, cây thuốc...), củi khô và quyền được hưởng phí bảo vệ rừng.

+ **Nhóm 2:**

Để nâng cao đời sống kinh tế hộ gia đình và từng bước giảm áp lực tới tài nguyên rừng, kết quả thảo luận của nhóm 2 đã đưa ra 4 nhóm giải pháp chính:

- (1) Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, ong...
- (2) Trồng rau và các loại cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị song song với việc áp dụng tiên bộ kỹ thuật canh tác bền vững.
- (3) Thực hiện kế hoạch hoá gia đình và chú trọng đầu tư cho giáo dục.
- (4) Đầu tư phát triển các nghề phụ.

4.5.2.3. Nhận xét chung

Do đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong cuộc sống có nguyên nhân sâu xa từ mất rừng nên bà con trong thôn đã cảm nhận ý được hết ý nghĩa của buổi tập huấn này. Đây là cơ hội để họ chung sức chung lòng gìn giữ và phát triển vốn rừng còn lại song song với việc tìm ra lối thoát trong phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập gia đình để cho cả cây rừng và cây đời mãi mãi xanh tươi.



5. KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

5.1. Kết luận

Căn cứ vào kết quả tập huấn tại 5 xóm mô hình của Dự án hỗ trợ dân làng quản lý rừng bền vững chúng tôi có một số kết luận chính sau:

- Mức độ nhiệt tình tham gia của bà con trong các xóm và chính quyền địa phương khác nhau: nếu các xóm Nước Nốt - xã Ngọc Tem và Vi Chiring - xã Hiếu có 29 đại biểu tham dự thì xóm Kon K Tau - xã Pờ Ê là 21 người và Tu Rô Bang - xã Đăk Kôi là 16 người. Đặc biệt tại xóm Kon K Tau một gia đình có 3 người tham gia và người nhỏ tuổi nhất chỉ có 11 tuổi (chưa đến tuổi trưởng thành).

- Trình độ nhận thức nói chung và những hiểu biết về vai trò của tài nguyên rừng đối với cuộc sống con người cũng như hậu quả của việc mất rừng gây nên cũng tương đối khác nhau. Nếu các đại biểu của thôn Vi Chiring - xã Hiếu trả lời tương đối đầy đủ, rõ ràng; đại biểu của thôn Nước Nốt - xã Ngọc Tem còn có những câu hỏi thể hiện sự băn khoăn của chính họ thì đại biểu của thôn Kon K Tau - xã Pờ Ê tham gia một cách tương đối bị động.

- Các chủ đề thảo luận tương đối phong phú và thay đổi theo điều kiện thực tế của địa phương. Nội dung này đã nhận được sự tham gia nhiệt tình của bà con, họ có được cơ hội tự giải quyết các vấn đề thực tế đặt ra và được tự nói lên ý kiến của mình. Do đó, trong một số trường hợp các xóm có cùng một câu hỏi nhưng câu trả lời lại rất đa dạng do thực tế cuộc sống của họ khác nhau.

Với sự cố gắng của các tập huấn viên, sự quan tâm giúp đỡ của Ban quản lý các dự án lâm nghiệp của Tỉnh Kon Tum, Ban quản lý dự án JICA và sự cộng tác của các cán bộ CF đợt tập huấn đã đạt được mục tiêu đề ra.

5.2. Bài học kinh nghiệm

Qua đợt tập huấn trên, chúng tôi xin rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Trong công tác tổ chức:

+ Các cán bộ CF cần thông báo cho người dân kế hoạch tổ chức các hoạt động cụ thể trong khoảng thời gian sớm nhất có thể để họ chủ động sắp xếp kế hoạch tham dự.

+ Cần dành thời gian nhiều hơn để cán bộ tập huấn khảo sát địa điểm tập huấn để có thể phỏng vấn người dân để đánh giá được trình độ nhận thức của họ cũng như thực trạng chung của địa phương có liên quan đến nội dung tập huấn để từ đó có các giải pháp điều chỉnh phù hợp.

+ Do hạn chế về trình độ nhận thức, thời gian cho một đợt tập huấn tương tự nên kéo dài hơn để dành thời gian cho người dân chủ động phát hiện vấn đề trước khi trao đổi hoặc thuyết trình. Như vậy họ sẽ ghi nhớ được lâu hơn.

- Trong chuyên môn

+ Phương pháp thuyết trình có minh họa bằng hình ảnh sinh động thực sự đã phát huy được hiệu quả.

+ Ý tưởng đưa ra các chủ đề thảo luận dựa trên điều kiện thực tế của địa phương giúp bà con tham gia nhiệt tình hơn bởi họ hiểu rằng đây là cơ hội tìm ra câu trả lời để giải quyết các vấn đề có liên quan trực tiếp đến cuộc sống của họ.

Tuy nhiên, những vấn đề mà người dân đưa ra mặc dù đúng nhưng còn mang nặng tính lý thuyết thậm chí trái ngược với những gì họ đang làm. Đây cũng là một tồn tại khách quan mà khuôn khổ của đợt tập huấn này chưa giải quyết được.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tài liệu viết tay dành cho cán bộ CF.

Phụ lục 2: Bài trình bày trong buổi tập huấn.

PHỤ LỤC 1

1. Phần I: Vai trò của tài nguyên rừng đối với con người

1.1. Nhận thức chung về tài nguyên rừng

Rừng là thành phần quan trọng nhất của sinh quyển, có diện tích gần 4 tỷ ha, là nguồn vật chất và tinh thần cơ bản thoả mãn nhu cầu của con người và có mối quan hệ chặt chẽ với đời sống xã hội và cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng. Giữa rừng và xã hội loài người có một mối quan hệ rất mật thiết mang một hình thái đặc trưng và rất khó xác định ranh giới của mối quan hệ này bởi rừng là một phần của xã hội và là hoàn cảnh của đời sống xã hội. Trong thực tế mọi thứ cần thiết cho sự tồn tại của con người như thức ăn, dược liệu, quần áo, các nguyên vật liệu xây dựng nhà cửa, đồ dùng hàng ngày... đều phải lấy từ rừng. Tất cả những vật chất, vật liệu đó đều là kết quả tương tác giữa hai nhân tố chủ yếu là lao động của con người và vật chất từ rừng. Lao động của con người là điều kiện cơ bản của đời sống xã hội, nó không thể tách rời với tái nguyên rừng.

Dựa vào tính chất, mục đích sử dụng người ta đã phân rừng thành 3 loại hình chính:

- *Rừng sản xuất* là loại hình rừng mục đích sử dụng chủ yếu để sản xuất kinh doanh gỗ, các lâm sản khác và đặc sản rừng.

- *Rừng phòng hộ* là loại hình rừng mục đích sử dụng chủ yếu để cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, bảo vệ mùa màng, các công trình giao thông, kiến trúc. v.v... tùy theo nhiệm vụ cụ thể, rừng phòng hộ được phân ra các loại: rừng chống xói mòn do nước, rừng chắn gió bảo vệ cây nông nghiệp.v.v...

- *Rừng đặc dụng* có mục đích sử dụng chủ yếu là bảo vệ các hệ sinh thái rừng, bảo vệ nguồn gen thực vật, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, công viên và du lịch.v.v...

Việc phân chia này là cơ sở hết sức quan trọng trong việc lượng hoá giá trị của từng loài rừng đối với đời sống xã hội.

1.2. Vai trò của tài nguyên rừng đối với đời sống xã hội

So với rừng ôn đới có cấu trúc đơn giản, thành phần loài cây ít, cấu trúc của rừng nhiệt đới tương đối phức tạp với nhiều loài cây và thành phần của mỗi loài trong rừng luôn biến động cùng với sự biến động của điều kiện khí hậu, đất và địa hình cụ thể từ đó giá trị của rừng đối với con người cũng thay đổi theo. Mặc dù vậy, trong bất kỳ điều kiện nào, những khu rừng tự nhiên giàu có vùng nhiệt đới luôn luôn khẳng định được vai trò và những đóng góp không nhỏ của mình trong đời sống kinh tế, xã hội. Vai trò của rừng không chỉ dừng lại ở khả năng cung cấp gỗ, các loại nguyên nhiên liệu, lâm sản ngoài gỗ mà còn ở khả năng bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chống xói mòn và thoái hóa đất cũng như khả năng cải tạo khí hậu, hạn chế thiên tai, điều hoà và nuôi dưỡng nguồn nước và tác dụng quốc phòng, cảnh quan, giải trí, du lịch...và nghiên cứu khoa học.

Trong khuôn khổ của nội dung này, chúng tôi sẽ tập trung phân tích những vai trò chủ yếu của hệ sinh thái rừng dựa trên những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của chúng đến đời sống xã hội.

• Vai trò cung cấp các sản phẩm gỗ

Gỗ và sản phẩm của nó là một phần không thể thiếu được trong cuộc sống và nhu cầu này ngày một tăng lên. Chúng là nguyên liệu chủ yếu trong xây dựng nhà cửa, đóng đồ gia dụng, đóng tàu biển, làm tà vẹt đường tàu, làm trụ mỏ, sử dụng trong công nghiệp giấy sợi và làm ván ghép thanh, ván lạng...

Theo báo cáo của tổ chức cây gỗ rừng nhiệt đới quốc tế (ITTO, 2003) nếu năm 1960 toàn thế giới khai thác được khoảng 1,7 tỷ m³ gỗ tròn thì đến năm 1970 đã là 2,3 tỷ m³ và năm 2000 tăng lên con số gần 3 tỷ m³, ...Như vậy cùng với sự phát triển của công nghiệp, tăng dân số thì nhu cầu sử dụng gỗ tự nhiên của con người cũng không ngừng tăng lên. Theo tính toán của các nhà khoa học nước ngoài, ở một số nước công nghiệp phát triển trung bình cần 0,5m³/người/năm với diện tích rừng bình quân 0,97ha/người và trữ lượng gỗ bình quân đầu người là 75m³. Trong khi ở nước ta, lượng gỗ được phép khai thác từ rừng tự nhiên còn rất hạn chế, sản lượng gỗ bình quân đầu người của nước ta chỉ đạt 9,8m³.

Ở thị trường trong nước tại thời điểm năm 2004, khối lượng gỗ tròn lưu thông trên thị trường khoảng 2,2 đến 2,5 triệu m³. Trong đó gỗ từ rừng tự nhiên ước tính khoảng 400 đến 500 nghìn m³, gỗ nhập khẩu từ 300 đến 400 nghìn m³ và 1,5 đến 1,6 triệu m³ gỗ rừng trồng. trong đó nhu cầu của thị trường là 3,5 triệu m³.

Khu vực Tây Nguyên bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT (2005), diện tích rừng các loại của Tây nguyên khoảng 3.140ha với trữ lượng gỗ ước tính 238 triệu m³ chiếm 36,3% trữ lượng rừng toàn quốc (trong đó rừng giàu chiếm 41,2%; rừng trung bình chiếm 51,2% so với tổng trữ lượng rừng cùng loại của cả nước).

Tại tỉnh Kon Tum, cũng theo số liệu kiểm kê của Bộ NN&PTNT, hiện nay trong số gần 598 nghìn ha rừng tự nhiên có gần 469 nghìn ha rừng gỗ các loại trong đó có nhiều loài gỗ quý như trắc, cẩm lai, giáng hương, cà te, gụ, bạch tràm, thông tre... với trữ lượng trên 60 triệu m³. Nếu chỉ khai thác gỗ ở những đối tượng rừng là rừng giàu và rừng trung bình thuộc đối tượng được quy hoạch là rừng sản xuất đã được giao cho các doanh nghiệp quản lý theo quy chế khai thác hiện hành của Bộ NN&PTNT thì diện tích rừng có thể đưa vào khai thác của Kon Tum chiếm khoảng 58.800 ha với trữ lượng gần 100.000 m³ và mỗi năm địa phương có thể khai thác được khoảng 63.000 m³. Với rừng trồng chủ yếu là Thông ba lá và Keo bình quân mỗi năm có thể khai thác được 396ha với sản lượng đạt trên 43.500m³ gỗ.

• **Cung cấp các sản phẩm ngoài gỗ**

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc sinh vật khác gỗ được khai thác từ rừng. Loại LSNG đầu tiên phải kể đến đó là kho dược liệu vô giá trong rừng nhiệt đới, rất nhiều thực vật trong rừng nhiệt đới được dùng làm thuốc kháng sinh, thuốc bổ và chữa nhiều loại bệnh khác. Tiêu biểu trong số này là các loài Hoài sơn, đỗ trọng, tam thất, quế, hồi, sâm, ba kích, đương quy, đỗ trọng, thiên niên kiện, trám trắng, sa nhân...Rất nhiều bài thuốc bí truyền của các dòng họ đều có 100% các thành phần được lấy từ rừng. Bên cạnh đó, phần của một số loài hoa là một nguồn dinh dưỡng tốt, chống suy nhược cơ thể. Trong nó có chứa 20-35% protein, 14 loại chất khoáng, và nhiều loại vitamin khác...

Vai trò cung cấp lâm sản ngoài gỗ của rừng còn được thể hiện ở một số mặt sau:

- + Loại cho chất bột: Hạt dẻ...
- + Loại cho chất đạm: cây họ Đậu, nấm, mộc nhĩ
- + Loại cho dầu: Dầu cọ được sử dụng làm dầu tắm; Dầu cây oliu có giá trị dinh dưỡng đặc biệt với giá bán khoảng 1.080 nghìn đồng/lít
- + Loại cho chất béo: Đại hải, sỏ, hồ đào (óc chó), cacao
- + Thực vật cho tơ sợi: làm giấy, làm vải...
- + Cung cấp các loại vitamin
- + Cung cấp các loại đồ uống như chè dây, chè đắng, hoa hoè,
- + Cho gia vị: quả hồi, thảo quả, hạt giổi...
- + Làm thức ăn: rau rừng...
- + Cho mật ong và cánh kiến đỏ...
- + Cho nhựa: nhựa cao su, nhựa thông, cánh kiến trắng (nhựa bò đề), sơn.

Đặc biệt các loài tre trúc còn cùng một lúc được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau: thân cây làm vật liệu xây dựng, đồ gia dụng, chiếu ngủ; lá làm thức ăn cho cá; gốc làm đồ thủ công mỹ nghệ và măng làm thức ăn.

Ở nước ta, LSNG đóng một vai trò rất quan trọng trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn nói chung và trong việc hỗ trợ bảo tồn và phát triển lâm nghiệp nói riêng. Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT (2004), giá trị lâm sản xuất khẩu tăng khoảng 15%- 20% đạt khoảng 700-800 triệu USD/năm, thu hút 1,5 triệu lao động. Thu nhập từ LSNG chiếm khoảng 20%- 25% trong kinh tế hộ gia đình. Hiện nay theo điều tra có nơi chỉ có 7% LSNG trong kinh tế hộ, có nơi ở vùng nhạy cảm, những vùng tiềm năng về LSNG có tới 40%- 50%. Theo số liệu báo cáo các tỉnh đến năm 2004 có khoảng 30 tỉnh hiện nay có hoạt động gây trồng, thu hái LSNG với diện tích khoảng 1,7 triệu ha, chiếm 14% diện tích đất có rừng trong phạm vi toàn quốc. Trong đó rừng tự nhiên có khả năng khai thác thu hái khoảng 1,2 triệu ha, rừng trồng khoảng 500 nghìn ha. Các loài như tre, nứa, trúc chiếm trên khoảng 44% (700 nghìn ha), còn lại là song, mây chiếm khoảng 21%, thông nhựa khoảng 14% , các loài khác chiếm rất ít từ 1% đến 3%. Một số tỉnh có diện tích lâm sản tương đối lớn như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Nghệ An. Tuy nhiên chỉ có 6 tỉnh có diện tích LSNG khoảng trên 100 nghìn ha. Có 5 vùng sinh thái diện tích tập trung và nhiều nhất là Bắc Trung Bộ, Đông Bắc Bộ và Tây Nguyên. Về giá trị xuất khẩu, theo số liệu của tổng công ty xuất nhập khẩu Lâm sản, thống kê từ năm 2000- 2005, giá trị xuất khẩu LSNG trong năm 2004 khoảng 200 triệu đô la.

Tại Kon Tum, có rất nhiều loại LSNG quý hiếm như Sâm ngọc linh, trầm kỳ, nhựa thông, dầu rái, chai cục, mây, song, các loại lá làm men nhựa, cây làm nước xá xí... Trong đó, trữ lượng Sâm ngọc linh chiếm 73% tổng trữ lượng toàn quốc. Chính nguồn tài nguyên phong phú này đã đem lại một lợi thế so sánh rất lớn của tỉnh này so với một số địa phương khác trong vùng.

Khi so sánh với giá trị về gỗ, trong một khu rừng tự nhiên nhiệt đới giá trị LSNG được của các quốc gia được ước tính như trong biểu 01.

Biểu 01: Giá trị của rừng ở một số quốc gia trên thế giới

Quốc gia	Giá trị sinh thái (%)	Giá trị lâm sản (%)		
		Toàn bộ	Lâm sản Gỗ	LSNG
Nhật Bản	96	4	2,0	2,0
CHLB Đức	93	7	4,1	2,9
Liên Bang Nga	70	30	20,1	9,9
Philippines	76	24	13,4	10,6
Việt Nam	75	25	12,5	12,5
Ấn Độ	80	20	10,0	10,0
Lào	80	20	10,0	10,0
Trung Quốc	93	7	4,0	3,0

Nguồn: Trần Thanh Bình (1999), Ngô Quang Đê (2001)

Theo kết quả trên, giá trị của LSNG chiếm tỷ lệ tương đối thấp so với các giá trị khác của rừng nhưng chúng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao thu nhập của những người chủ rừng khi hoạt động khai thác gỗ bị hạn chế. Do đó, ở rất nhiều quốc gia bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ được nhìn nhận như là một trong những mục tiêu quan trọng trong việc quản lý bền vững tài nguyên rừng.

• Vai trò bảo vệ và điều hoà không khí của rừng

Theo V.I.Tarankop (1988) thì trong quá trình hoạt động kinh doanh của con người hàng năm đã đưa chất thải vào sinh quyển gần 4 tỉ tấn các chất bẩn gây ô nhiễm, trong đó có các khí thải do các phương tiện giao thông và một số chất hydrocacbon, ozon (O₃)... Ngoài ra trong khí quyển còn có các hạt bồ hóng, bụi, khói... do quá trình đốt cháy cacbon (đốt củi, cháy rừng, đốt than...) đã đưa vào khí quyển gần 120 triệu tấn tro trong một năm và gần 200-300 triệu tấn bụi. Các chất hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân bón... cũng là những nguyên nhân gây ô nhiễm khí quyển rất nghiêm trọng.

Hệ sinh thái rừng đóng vai trò lớn lao trong việc điều hoà môi trường sống và làm giảm sự ô nhiễm môi trường vì nó là “nhà máy” sản xuất ra O₂ tiêu thụ CO₂, là “lá phổi” của trái đất. Rừng có thể làm giảm cường độ tác động bất lợi, đảm bảo điều hoà và phục hồi các quá trình tự nhiên (trong đó có cả những tác động phá hoại của con người), nếu những tác động đó chưa vượt quá giới hạn về tính ổn định của chúng. Nếu các chất độc hại tác động vào một trong những thành phần sinh vật của hệ sinh thái sẽ gây ra lực tác động tương hỗ giữa các thành phần. Chính các chất này ở mức độ nào đó sẽ gây thiệt hại cho cá sinh vật trong hệ sinh thái. Các chất ô nhiễm trong không khí khi gặp những nơi không có thảm thực vật che phủ hoặc mặt đất, chúng sẽ rơi xuống đất và tích lũy ở đó hoặc bị cuốn trôi theo những hạt đất do xói mòn bề mặt đưa ra sông, suối và theo đó vào các ao, hồ chứa nước. Còn các chất hoá học (thuốc trừ sâu, diệt cỏ...) khi được thực vật hấp thụ từ không khí hoặc từ đất thì chúng sẽ đưa xuống sâu trong các tầng đất qua sự bài tiết của hệ thống rễ, do đó sẽ gây thiệt hại cho các loài động vật và vi sinh vật đất. Khi gặp nơi có đất thấm nước tốt thì các chất hoá học hoà tan sẽ đi xuống tầng nước ngầm và từ đó sẽ đến các giếng nước của các hộ gia đình.

Như vậy tự làm sạch tương đối một thành phần nào đó trong hệ sinh thái sẽ gây ra ô nhiễm các thành phần khác của chính hệ sinh thái đó hoặc của những hệ sinh thái khác. Quá trình đó sẽ được lan truyền cho đến khi có sự khoáng hoá (phân huỷ) hoàn toàn các chất ô nhiễm (chất hữu cơ) hoặc chúng được phân ly hoàn toàn trong giới hạn hệ sinh thái đó và vùng lân cận.

Nhưng nói chung là các tác động có hại của các chất ô nhiễm sẽ không kết thúc, bởi vì các hệ sinh thái là những hệ thống hở luôn luôn có sự trao đổi năng lượng và vật chất với các hệ thống khác bằng dòng di chuyển từ mức cao hơn xuống mức thấp hơn (kể cả trên và dưới mặt đất, cả chất lỏng, chất rắn và chất khí hoặc sự pha trộn lẫn nhau giữa các chất). Và như vậy các chất ô nhiễm có thể đi vào toàn bộ các thành phần trong hệ sinh thái hoặc chúng sẽ định vị ở một thành phần nào đó của hệ thống. Khả năng tự làm sạch của khí quyển bằng cách nhờ gió đưa các chất ô nhiễm ra khỏi vùng đó,

nên nó phụ thuộc vào tốc độ và hướng gió, vào mức độ và tình trạng phân bố các chất ô nhiễm trong khí quyển.

Sự phân huỷ các chất ô nhiễm hữu cơ nhờ có các phản ứng quang hoá xảy ra dưới tác động của các tia bức xạ cực tím. Tia cực tím càng nhiều, nhiệt độ càng cao thì quá trình tự làm sạch môi trường càng nhanh.

Vai trò vệ sinh, bảo vệ không khí của rừng được biểu hiện khi nó làm giảm sự tập trung các khí độc như H_2S , NO_2 , NO , HF , CO , CO_2 , HCl , $NH_4...$ khi nó ngăn cản bụi, tăng sự lắng đọng bụi trong không khí, khi nó hấp thụ được các chất phóng xạ, hấp phụ hơi thối,... và các phytônxit của các cây rừng tiết ra có khả năng ion hoá không khí, diệt các vi khuẩn gây bệnh. Vì vậy người ta nói: các quần xã thực vật rừng giữ vai trò “máy lọc xanh” khi gặp các khí độc. Theo S.V.Bê-lốp (1981) 1ha rừng lục hoá thành phố có thể hấp thụ được 8 kg H_2CO_3 trong 1 giờ (dưới dạng hơi axit), tức là 8 kg CO_2 , bằng 200 người thải ra không khí trong 1 ngày. Một ha rừng ở thành phố trong một ngày sẽ tích lũy được 220-280 kg CO_2 và giải phóng ra 180-200 kg O_2 và một cây là 24 g O_2 , trong khi đó một người một ngày cần gần 500 g O_2 . Như vậy cần phải có ít nhất 24 cây rừng mới đủ cho một người sống bình thường. Trong một năm, 1 ha rừng Giẻ tiết ra không khí 14 tấn O_2 , ngược lại với những chất thải rất độc như PbO , CO với hàm lượng rất ít (CO chỉ cần tập trung $20mg/m^3$) đã có nguy cơ cho sự sống của con người, nhưng rừng lại có thể làm sạch nó. PbO rất độc đối với thần kinh, đặc biệt là ở trẻ em nhưng rừng cây lá rộng có khả năng tích lũy chì trong lá, còn cây lá kim chịu đựng ô nhiễm kém hơn. Các loại rừng đều có khả năng lọc hoặc ngăn cản các loại bồ hóng, khói và hơi độc.

Ví dụ: một ha rừng lục hoá, rừng môi sinh và cây xanh đô thị trong một năm có thể ngăn cản và làm sạch được 70-80 tấn bụi và làm giảm 30-40% lượng bụi trong không khí. Người ta tính được rằng khi làm sạch $18m^3$ không khí thì một ha rừng thông ngăn cản được 38 tấn bụi, 1 ha rừng giẻ ngăn cản được 68 tấn bụi. Sở dĩ như vậy là vì rừng giẻ có diện tích bề mặt lá lớn hơn (rừng lá rộng có diện tích lá là 50-60 nghìn m^2). Các loài cây bụi có khả năng thu nhận và ngăn cản bụi nhiều hơn cả (vì ở sát mặt đất).

Nhiều loài cây rừng có khả năng hấp thụ khí độc $C_{20}H_{12}$ các hợp chất cacbon, dầu, ete, phenol. Đặc biệt một số loài cây có khả năng hấp thụ chất phóng xạ như cây dâu, cây com cháy. Rừng có khả năng hấp thụ các chất phóng xạ, làm giảm lượng phóng xạ trong không khí khoảng 25%. Rừng lá rộng có khả năng hấp thụ các chất phóng xạ tốt hơn, nhanh hơn rừng lá kim.

Các chất tiết phytônxit của thực vật rừng, các vi khuẩn, nấm có ảnh hưởng rất lớn đến các quá trình sống của các hệ sinh thái. Qua nghiên cứu người ta thấy rằng: 1 ha rừng lá rộng có thể tiết ra 2-3 kg phytônxit, một ha rừng lá kim là 5 kg chất có hoạt tính sinh học cao; một ha rừng thông trong một mùa sinh trưởng có thể tiết ra không khí các hợp chất ôxi hoá nhẹ từ 370-420 kg. Đa số các phytônxit tác động có chọn lọc. Phytônxit của lá giẻ có khả năng diệt vi khuẩn gây bệnh kiết lỵ, phytônxit rừng Thông diệt vi khuẩn gây bệnh lao và nó có tác động điều trị bệnh đau tim... Nói chung các chất Phytônxit của cây rừng có khả năng tác động đến cảm giác, ảnh hưởng có lợi đến hệ thống thần kinh của con người, làm tăng các quá trình hoạt động sinh lý quan trọng trong các cơ thể sinh vật, cải thiện thành phần không khí ...bồi dưỡng sức khỏe cho con người, cho nên người ta gọi nó là “vitamin” của khí quyển. Các chuyên gia đã tính rằng chỉ cần 2 kg phytônxit cũng đủ đảm bảo sự trong sạch không khí của một thành phố cỡ trung bình (khoảng một triệu dân). Nhưng không phải lúc nào thực vật cũng tiết ra các chất phytônxit làm trung hoà hoặc có lợi cho con người. Vào mùa hè do thực vật hô hấp nhiều nên các chất phytônxit cũng tăng theo.

Trong rừng có rất nhiều cây như thông, hoàng đàn, kim giao, giẻ, bạch đàn, long não, re, quế... đều tiết ra những phytônxit có tác dụng diệt vi khuẩn gây bệnh.

Nhiều nhà khoa học đã xác minh rằng việc tạo ra những khu rừng hỗn giao nhiều tầng Thông + Giẻ sẽ tạo điều kiện không khí thuận lợi nhất đối với con người.

Hoạt tính sinh học của O_2 rất cần thiết cho con người, tác dụng của nó tùy thuộc vào mức độ ion hoá, mức độ ion hoá không khí càng thuận lợi thì càng nhiều ion nhẹ và càng ít ion nặng và do đó càng ít ion gây ô nhiễm so với lượng ion trong không khí; Theo Bêlốp và Alécxeep thì không khí trong rừng có mức độ ion hoá cao hơn gấp 2-3 lần so với ở biển và trên đồng cỏ và 5-10 lần so với thành phố. ở rừng có đến 3000 ion nhẹ/ cm^3 , ở đồng cỏ là 1000, ở biển là 900 và ở thành phố chỉ có từ 225-500 ion/ cm^3 . Rừng có khả năng hình thành ion bằng cách tiết ra các hợp chất hoá học như etylen, butylen và trực tiếp giải phóng ra O_2 trong quá trình quang hợp.

Đa số các loài cây lá kim (thông, hoàng đàn, kim giao, bách xanh...) đều có khả năng cải thiện thành phần ion không khí. Đặc biệt trồng hỗn giao thông với các loài cây lá rộng, sự ion hóa không khí

sẽ cao hơn (trên 50%). Mùa hè ở rừng lá rộng lượng ion hoá tập trung cao hơn (45-90%). ậ rừng thông cao hơn những khoảng rừng lục hoá thành phố từ 2-3 lần.

Rừng có khả năng hấp thụ từ không khí các chất phóng xạ, các thành phần của quần xã thực vật rừng cso thể làm giảm lượng các chất phóng xạ trong không khí khoảng 25% và nói chung ở rừng lá rộng khả năng tự làm sạch các chất phóng xạ nhanh hơn rừng lá kim (Tarankôp, 1989).

Rừng lục hoá thành phố là phương tiện đáng tin tưởng trong việc chống tiếng ồn. ảnh hưởng của rừng đến tiếng ồn có thể bằng trực tiếp hoặc gián tiếp. ảnh hưởng trực tiếp ở chỗ hấp phụ sóng âm thanh và làm giảm tiếng ồn. ảnh hưởng gián tiếp được biểu lộ ở trường hợp rừng ảnh hưởng thuận lợi đến cơ quan thính giác và tâm lý con người. Khả năng chống tiếng ồn của rừng phụ thuộc vào độ dày, tổ thành, mật độ lá, chiều cao cây gỗ và cây bụi, sự có mặt cây tái sinh và thảm tươi, ngoài ra còn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Đại chướng ngại vật chống tiếng ồn tốt nhất là rừng có độ dày cao, có hình thái phức tạp, có thành phần hỗn loại với nhiều cây bụi, cây tái sinh và thảm tươi.

Hiện nay, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở các thành phố, thị xã nước ta đã đến mức báo động, các chất bẩn như bụi, hơi và khí độc đã tăng lên gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Chính vì vậy rất nhiều người đã bị mắc bệnh về mũi, mắt, họng, phổi, phế quản... thậm chí đã có nhiều người chết vì bị ô nhiễm. Vì vậy việc trồng rừng môi sinh xung quanh khu dân cư, bảo vệ và phát triển loại rừng này và các loại rừng khác ở nước ta là hết sức cấp bách. Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới thì bề dày tối thiểu của các đai rừng bảo vệ môi trường không khí phải đạt từ 100-1500m và được trồng bằng những loài cây bản địa có giá trị vệ sinh môi trường cao.

- Vai trò bảo vệ và cải tạo đất của rừng

Thảm thực vật rừng như một tấm áo che phủ bề mặt đất hạn chế tác động trực tiếp của hạt mưa xuống đất từ đó làm giảm hiện tượng xói mòn, rửa trôi tầng đất mặt cùng các chất dinh dưỡng. Xét ở góc độ gián tiếp, hạn chế xói mòn, rửa trôi đồng nghĩa với việc hạn chế lượng phù sa bồi lắng ở các lòng hồ thủy điện từ đó tiết kiệm hàng tỉ đồng đồng tư cho công tác nạo vét, đắp đê, đắp đập.

Lượng cành khô, lá rụng, đặc biệt là năm cộng sinh (ở một số loài) đã góp phần không nhỏ nâng cao vai trò cải tạo đất của hệ sinh thái rừng từ đó dần nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng.

- **Vai trò bảo vệ và điều hoà nguồn nước trong rừng**

Cùng với vai trò hạn chế xói mòn bề mặt, sau mỗi trận mưa lượng nước thấm xuống đất dưới tán rừng tăng lên, lượng nước bốc hơi bề mặt giảm xuống, lượng nước ngầm tăng. Trong một công trình nghiên cứu về khả năng giữ nước ở khu hồ chứa tại Côn Minh, các nhà khoa học Trung Quốc đã xác định được mỗi hecta rừng tại khu vực này có khả năng giữ được 4.653m³ nước tương đương với giá trị khoảng 2125,8 nhân dân tệ/ha.

Rừng Tây Nguyên bảo đảm điều tiết nguồn nước không chỉ cho Tây Nguyên mà cho tất cả các tỉnh ven biển nam Trung Bộ và đông Nam Bộ thông qua hệ thống hồ chứa nước và sông suối dày đặc, trong đó có các sông Sê San, sông Xê Rê Pôc, sông Ba, sông Đồng Nai... Mỗi con sông này lại do từ ba đến chín con sông nhỏ hơn và hàng trăm con suối hợp thành. Do đặc điểm núi cao, mưa lớn, hơn 90% lượng mưa tập trung vào tháng 2 đến tháng 4, tạo nên thảm thực vật có giá trị quan trọng trong chức năng điều tiết nước.

- **Một số tác dụng khác của rừng**

- *Làm giảm nhiệt độ ở các khu đô thị*

Các kết quả nghiên cứu đều cho thấy tại thời điểm 14h của những ngày hè, nhiệt độ tại vùng trung tâm (khu vực ít hoặc không có cây xanh) của các khu đô thị lớn có nhiệt độ khoảng 33,6°C thì nhiệt độ của các khu công viên giảm xuống chỉ còn khoảng 31,5°C và ở khu vực nông thôn nhiều cây cối nhiệt độ chỉ còn 28 - 29°C. Đây chính là một trong những vai trò hết sức đặc thù của công viên, hệ sinh thái rừng khi chúng tạo ra một tiểu hoàn cảnh mà ở đó nhiệt độ, độ ẩm luôn có sự khác biệt so với những khu vực không có cây cối với biên độ biến động của các nhân tố nhiệt ẩm hẹp, tốc độ thay đổi chậm.

- *Tác dụng phòng hộ chống cát di động ven biển, hạn chế ảnh hưởng của gió bão đến con người*

- *Tác dụng chắn gió bảo vệ cây nông nghiệp góp phần tạo nên những mùa màng bội thu.*

- *Rừng là những địa điểm tham quan, nghỉ ngơi, nghỉ mát lý tưởng*

Bên cạnh những bờ biển nghỉ mát đầy thơ mộng thì các khu vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh luôn thu hút được nhiều du khách nhất.

- *Vai trò đối với quốc phòng và an ninh quốc gia*

Như vậy: Rừng có một vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống xã hội, là thực thể sống song hành cùng xã hội loài người. Giá trị của tài nguyên rừng được thể hiện đầy đủ trên ba phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, ngoài giá trị kinh tế dễ dàng được lượng hoá thông qua các sản phẩm gỗ, ngoài gỗ thì giá trị xã hội và giá trị môi trường của rừng là những ẩn số rất khó dự đoán. Đây cũng là vấn đề đang được ngành lâm nghiệp quan tâm hiện nay. Một khi có được câu trả lời đầy đủ giá trị tổng hợp của tài nguyên rừng sẽ được lượng hoá, quyền lợi và thu nhập của người trồng rừng sẽ được tăng lên đáng kể.

2. Phần II: Suy thoái tài nguyên rừng_ thực trạng, nguyên nhân và hậu quả

2.1. Thực trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay

Nằm trong đai khí hậu nhiệt đới và trải dài theo nhiều vĩ độ, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước có độ che phủ của rừng rất cao, rừng giàu với nhiều loại gỗ quý so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau đến năm 1943 độ che phủ rừng giảm xuống chỉ còn 14,0 triệu hecta (chiếm 43% diện tích lãnh thổ) và tiếp tục suy giảm với một tốc độ nhanh chóng ở những thập kỷ sau đó. Đứng trước thực trạng này, từ năm 1993 Chính phủ đã triển khai thực hiện các chương trình quốc gia lớn trong lĩnh vực lâm nghiệp như PAM, 327, 556 và Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (chương trình 661) với mục tiêu phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phục hồi rừng tự nhiên nghèo kiệt. Kết quả đến năm 2003, độ che phủ của rừng tăng lên đến 36,1% (biểu 02) và đến năm 2004 là 37,3% với 12,3 triệu ha rừng. Hiện nay cả ngành lâm nghiệp đang nỗ lực thực hiện đề hướng tới mục tiêu nâng độ che phủ của rừng lên 43% vào năm 2010.

Biểu 02. Diễn biến diện tích và độ che phủ rừng toàn quốc (1943-2003)

Đơn vị tính: 1000ha

	1943	1976	1980	1985	1990	1995	1999	2002	2003
Rừng TN	14.000	11.077	10.486	9.308	8.430	8.252	9.444	9.865	10.004
Rừng Trồng	0	92	422	584	745	1.050	1.471	1.471	2.090
Σ	14.000	11.161	10.908	9.892	9.175	9.302	10.915	10.915	12.094
CP (%)	43,0	33,8	32,1	30,0	27,2	28,1	33,2	35,8	36,1

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, mặc dù độ che phủ tăng lên nhưng chất lượng không tăng, trữ lượng trung bình của rừng tự nhiên chỉ đạt 76,3m³/ha với hơn 65% diện tích là rừng nghèo hoặc rừng đang phục hồi, trong khi đó rừng giàu và rừng kín chỉ chiếm 3,4% (năm 2000) và 4,6% (năm 2004) tổng diện tích rừng. Hầu như không còn các khu rừng ở các vùng thấp với tính đa dạng sinh học còn nguyên vẹn. Các cơ hội để phục hồi hoàn toàn đang giảm đi nhanh chóng vì các vùng rừng giàu đã bị chia cắt và cô lập thành những mảnh nhỏ. Sản lượng rừng trồng chỉ đạt 20,8m³/ha, các loại gỗ quý hiếm ngày càng ít đi và chất lượng gỗ rừng trồng chưa thay thế được gỗ rừng tự nhiên.

2.2. Nguyên nhân của suy giảm diện tích rừng

- **Chuyển đổi mục đích sử dụng đất**

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất được hiểu là sự mở rộng đất nông nghiệp, đất sản xuất, là mở rộng đất canh tác nông nghiệp bằng cách lấn sâu vào đất rừng, là nguyên nhân quan trọng nhất làm suy thoái tài nguyên rừng, suy thoái đa dạng sinh học. Đối với các địa phương thuộc khu vực ven biển, hiện tượng phá rừng để nuôi tôm là một ví dụ điển hình của việc chuyển đổi này.

Khu vực Tây Nguyên có diện tích đất đỏ bazan chiếm 24,54% và đất đỏ vàng chiếm 42,28% tổng diện tích đất tự nhiên của khu vực. Vì vậy, đã được các nhà khoa học đánh giá là vùng đất lý tưởng cho việc phát triển các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè, điều...và một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Tây Nguyên, do đó đã nhận được rất nhiều chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Tính đến thời điểm năm 1998 diện tích cà phê đã vượt chỉ tiêu kế hoạch 93.906 ha và Đắk Lắk là tỉnh có diện tích cà phê tăng mạnh nhất (trên 240.000 ha). Diện tích đất nông nghiệp tăng nhanh từ 548.100 ha (1995) lên 924.800 ha (1998), tăng 497.700 ha và bình quân mỗi năm tăng 131.6000 ha. Diện tích của các loài cây khác cũng tăng lên đáng kể. Đây là nguyên nhân chính làm cho diện tích rừng của khu vực Tây Nguyên suy giảm một cách nhanh chóng và liên tục trong một khoảng thời gian dài.

- **Khai thác nguồn lâm sản quá mức cho phép**

Khai thác lâm sản quá mức cho phép và khai thác lậu đang là tình trạng đáng lo ngại hiện nay, là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp làm cho rừng bị suy thoái một cách nghiêm trọng về cả số lượng và chất lượng.

Khai thác rừng là hành động do con người gây ra dưới nhiều hình thức, mục đích và mức độ tác động khác nhau. Căn cứ vào mục đích khai thác, người ta đã phân ra 3 hoạt động cơ bản: khai thác gỗ, khai thác củi, khai thác lâm sản ngoài gỗ.

+ Khai thác gỗ

Khai thác gỗ là hoạt động khai thác tập trung vào đối tượng cây gỗ quý hiếm thuộc nhóm I (khoảng 40 loài), gỗ bền chắc thuộc nhóm II (20 loài) và nhiều loài trong nhóm 3-5. Kết quả thống kê trong giai đoạn từ năm 1986-1991 cho thấy: các lâm trường quốc doanh đã khai thác trung bình 3,5 triệu m³ gỗ mỗi năm tương đương với 80.000 ha rừng trung bình, hoạt động khai thác gỗ lậu xảy ra khắp mọi nơi thậm chí cả trong các khu bảo tồn đã làm cho rừng bị suy giảm nhanh chóng cả về diện tích và chất lượng.

Gỗ được khai thác để sử dụng trong xây dựng, làm đồ gia dụng, hoặc để xuất khẩu. Các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ tự nhiên luôn được người tiêu dùng ưa chuộng nên giá gỗ xuất khẩu luôn ổn định ở mức cao. Ví dụ như gỗ Giáng hương (*Pterocarpus macrocapus*) đã được khách hàng phía Trung Quốc mua với giá lên tới 600 triệu đồng/m³ gỗ và gần đây nhất là gỗ Sưa với giá hàng triệu đồng/kg.

Do nhu cầu tiêu thụ gỗ ngày một gia tăng, khoản lợi nhuận lớn khi kinh doanh mặt hàng này làm cho con người luôn tìm mọi cách khai thác được gỗ quý để bán trên thị trường. Diện tích rừng do đó đã bị suy giảm với một tốc độ chóng mặt. Các nhà khoa học ước tính, với tốc độ khai phá như hiện nay thì chỉ trong 30 năm nữa rừng nhiệt đới Amazone - khu rừng nguyên sinh lớn nhất hành tinh hiện nay sẽ bị huỷ diệt hoàn toàn và lúc đó con người sẽ nhận những hậu quả khó lường xảy ra do sự biến đổi khí hậu trên trái đất.

Ở nước ta, một thời kỳ dài chủ trương Khai thác gỗ của Nhà nước phục vụ cho việc phát triển kinh tế đã làm cho diện tích rừng bị suy giảm một cách đáng kể. Những khu rừng đại ngàn vốn tĩnh lặng, nguyên sơ từng một thời biến thành những công trường khai thác trên quy mô toàn quốc. Còn nữa, hoạt động khai thác lậu của bọn lâm tặc đang hàng ngày và dần gặm nhấm tài nguyên gỗ ở mọi nẻo rừng. Tại Tây Nguyên, theo chỉ tiêu hàng năm được phép khai thác 200.000 - 300.000 m³ gỗ trong rừng tự nhiên cùng với hiện tượng khai thác trái phép ở cả 4 tỉnh cùng với số lượng không nhỏ là nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm diện tích rừng trong khu vực.

+ Khai thác củi

Bên cạnh cách loại gỗ có giá trị được khai thác sử dụng trong xây dựng, làm đồ gia dụng và phục vụ xuất khẩu thì những loại gỗ kém giá trị khác được con người khai thác với mục đích là làm củi đốt.

Kết quả thống kê trên phạm vi toàn quốc cho thấy 90% năng lượng dùng cho gia đình là các sản phẩm từ thực vật. Hàng năm khoảng 21 triệu tấn củi được khai thác từ rừng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình, lớn hơn rất nhiều so với tổng sản lượng gỗ được xuất khẩu hàng năm.

Là một nước có nền kinh tế đang phát triển, đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn. Với những hộ nghèo thiếu đất sản xuất, khai thác củi để bán là nguồn chính trong cơ cấu thu nhập của họ. Bên cạnh đó, phần lớn người dân ở vùng miền núi và nông thôn có thói quen sử dụng gỗ gửi làm nguyên liệu đốt đã trực tiếp và gián tiếp thúc đẩy hoạt động khai thác củi hiện nay.

+ Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc sinh vật khác gỗ được khai thác từ rừng. Bên cạnh việc khai thác gỗ quý hiếm còn khai thác củi thì khai thác lâm sản ngoài gỗ cũng là một sự tàn phá đến tài nguyên rừng. Đây có thể xem là nguyên nhân tác động làm suy kiệt tài nguyên rừng nhanh nhất.

Do lâm sản ngoài gỗ đa dạng về chủng loại, tất cả các loài đều có thể được sử dụng trong gia đình, bán và xuất khẩu cho nên tình trạng khai thác, buôn bán trái phép, xuất khẩu các loài động vật thực vật đang được diễn ra mạnh mẽ.

Ở nước ta trong những năm gần đây, hoạt động buôn bán và xuất khẩu các sản phẩm từ động vật và thực vật quý hiếm, kể cả những loài được bảo vệ đang phát triển rất nhanh. Vì thiếu kế hoạch quản lý hợp lý, thiếu sự kiểm tra chặt chẽ trong việc khai thác tài nguyên sinh vật rừng mà ở nhiều vùng, một số loài động vật như tê giác, hổ, báo, voi, gấu, khỉ..., các loại cây như: pomu, trầm hương, gỗ dó... đã ngày càng trở nên rất hiếm. Nhiều loài động vật thông thường như: tê tê, các loài rùa, rắn,

baba, kỳ đà đang được xuất khẩu một cách nhộn nhịp sang Hồng Kông, Thái Lan và nhất là Trung Quốc trong thời gian gần đây đang là mối đe dọa lớn đối với sự tồn thất về tài nguyên rừng. Giá trị xuất khẩu cao của các loài nói trên cùng với sự kém hiểu biết, háms lợi nhuận đã thúc đẩy con người tìm cách săn bắt chúng ở khắp mọi nơi.

Cùng xuất phát từ sự nghèo đói mà người dân đổ xô vào rừng khai thác các nguồn lâm sản ngoài gỗ. Hiện nay, người dân ở huyện miền núi, huyện Vĩnh Thạnh (Bình Định) lại kéo nhau vào rừng tìm kiếm vàng, hoạt động trái phép này đang tàn phá rừng đầu nguồn, hồ chứa nước đang đứng trước nguy cơ bị san lấp. Vì chạy theo kinh tế mà người dân chặt phá rừng, chẳng hạn như rừng luồng – là nguồn thu nhập chính của người dân cũng đang ở tình trạng bị chặt phá rất nghiêm trọng. Luồng khi chưa đủ tháng tuổi (một cây luồng sau 3 năm tuổi mới cho chất lượng tốt) nhưng hiện nay cây luồng 2 năm tuổi đã bị chặt ngang mang đi bán dẫn đến trữ lượng, chất lượng luồng ngày bị giảm sút và khả năng sinh măng luồng cũng giảm. Chỉ vì khai thác quá mức để bán ra các tỉnh và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất dũa, chiếu và làn giàn giáo cho các công trình xây dựng mà dẫn đến suy thoái các rừng luồng nghiêm trọng. Và đang còn rất nhiều hoạt động khai thác các loài động vật thực vật khác theo từng mục đích riêng ảnh hưởng tới môi trường. Các hoạt động khai phá trái phép này kéo dài âm ỉ, liên tục, tốc độ của sự phục hồi rừng không kịp với tốc độ phá rừng cho nên rừng đang bị suy thoái. Cần có các biện pháp tích cực để ngăn chặn và làm giảm các hoạt động trái phép này.

- **Cháy rừng**

Cháy rừng cũng là một nguyên nhân quan trọng làm suy thoái tài nguyên rừng một cách rất nhanh gây ảnh hưởng tới các hoạt động sống của sinh vật trên một diện tích rộng lớn và gây ra hậu quả xấu như xói mòn, lũ lụt, hạn hán đến cuộc sống con người. Ngày nay cháy rừng cũng do nhiều nguyên nhân gây ra, chúng ta có thể kể đến một số nguyên nhân như: hiện tượng elnino gây ra, do các hoạt động khai thác của con người như đốt lửa tìm mật ong, tìm mật gấu hay đốt hương tìm mộ liệt sĩ trong chiến tranh, do hoạt động đốt nương làm rẫy của người dân tộc miền núi... những nguyên nhân này đều có thể khiến rừng bị cháy.

Theo thống kê của Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT, trong khoảng 9 triệu hecta rừng hiện nay thì 56% có khả năng bị cháy trong mùa khô. Trung bình hàng năm có khoảng 20.000-100.000 ha rừng bị cháy, nhất là ở các vùng cao nguyên và miền Trung. Cháy rừng diễn ra liên tục ở nhiều địa phương trong mùa khô, hầu hết các diện tích rừng bị cháy đều nằm trong những vùng nhạy cảm như rừng đầu nguồn, đất dốc, vùng sinh thái đất ngập nước, rừng tràm, vùng rừng chống cát di động nên dễ gây lũ quét, xói lở, đất dễ bị khô hạn và thoái hoá.

Tại Tây Nguyên, tập quán đốt nương làm rẫy vẫn chưa chấm dứt. Đây cũng là nguyên nhân chính gây ra nhiều vụ cháy rừng ở vùng này. Lửa cùng với nguồn vật liệu cháy phong phú dưới tán nhanh chóng lan ra trên một diện tích rộng lớn và rất khó dập tắt cho nên thiệt hại cũng rất nghiêm trọng. Sự phục hồi và tái tạo lại rừng trong điều kiện này là rất chậm vì thế mà tài nguyên rừng đang cạn kiệt dần đi. Do vậy, đòi hỏi ý thức bảo vệ của người dân và cần có sự quản lý chặt chẽ, sự quan tâm nguồn tài nguyên rừng của ngành kiểm lâm để hạn chế được sự suy giảm diện tích tài nguyên rừng.

- **Sức ép dân số**

Tăng dân số nhanh là một trong những nguyên nhân chính làm suy thoái đa dạng sinh học, suy thoái môi trường. Sự gia tăng dân số đòi hỏi tăng nhu cầu trong sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khác, nhất là tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp. Sự gia tăng về mật độ dân đã dẫn đến nạn phá rừng và sự suy thoái nghiêm trọng về các hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên. Khi chưa có sự xuất hiện của con người, rừng che phủ hầu hết đất đai của các lục địa, trong lịch sử phát triển của loài người vào thời kì đồ đá cũ, con người sống hoàn toàn phụ thuộc vào rừng bằng các hoạt động săn bắt và hái lượm, các hoạt động này không gây thiệt hại gì cho rừng. Đến khi con người bắt đầu biết chăn nuôi và trồng trọt thì con người có những hoạt động tác hại đến rừng, mặc dù các tác động này có phần nào hạn chế sự phát triển của rừng nhưng cũng chưa đáng kể lắm.

Từ thế kỷ thứ 3 trước công nguyên trở về sau thì rừng mới thực sự bị con người tấn công khai phá. Sự tấn công khai phá rừng ngày càng được thấy rõ nét hơn, khi dân số đông dần lên, nông nghiệp ngày càng mở rộng đồng thời nghề luyện kim xuất hiện. Con người đốt rừng để trồng tía, lấy gỗ để làm nhiên liệu, đồ gỗ làm thuyền làm bè... Cứ như thế rừng bị thu hẹp dần.

Cùng với sự phát triển của nền công nghiệp, đời sống của con người dần được nâng lên, nhu cầu trong đời sống của họ cũng dần tăng cùng theo đó. Và dần dần, dân cư ngày càng tập trung ở các

đô thị dễ dàng trao đổi buôn bán... thỏa mãn nhu cầu của họ, gây nên tình trạng mất cân đối giữa dân cư ở nông thôn và thành thị. Người dân ồ ạt ra thành thị kiếm sống dẫn đến tình trạng đô thị hoá, đòi hỏi nền kinh tế ở khu vực này phải phát triển tương đồng để đáp ứng đầy đủ việc làm cho người dân. Và khi nhu cầu con người trong tất cả các lĩnh vực tăng cao, nhu cầu việc làm cũng tăng thì các nhà máy, xí nghiệp, các công ty, cơ sở chế biến... bắt đầu được hình thành. Nhưng diện tích đất thành thị chỉ chiếm một phần rất nhỏ cho nên tất cả các hoạt động tiêu dùng và sản xuất, khai thác chế biến không thể diễn ra ở đây, chẳng hạn như xây dựng nhà máy xi măng, nhà máy gạch, các nhà máy chế biến nguyên liệu mía, sắn... thì không thể xây dựng trong địa bàn thành thị vì lí do đảm bảo đầu vào nguyên liệu dễ dàng, đảm bảo môi trường không bị ô nhiễm ở thành thị thì buộc họ phải chuyển đến một nơi cách xa thành thị, cách xa nơi sinh sống, chuyển đến một địa bàn nào đó để xây dựng cơ sở sản xuất cho mình. Và dần họ lấn chiếm vào rừng, nơi có diện tích khá rộng và tiến hành khai thác tàn phá rừng để xây dựng các nhà máy xí nghiệp. Và tại các vùng nông thôn thì dân số tăng thì buộc người dân phải mở rộng diện tích đất canh tác để sản xuất đủ lương thực đảm bảo cho cuộc sống. Điều tất nhiên là người dân không thể mở rộng diện tích đất sản xuất xuống các vùng đô thị, diện tích đất đồng bằng chiếm phần rất ít thì buộc họ phải tiến sâu vào rừng, bắt đầu chặt phá rừng để lấy đất tiến hành sản xuất. Ban đầu chỉ khai thác một phần diện tích nhỏ và sau một thời gian dài, ngoài nhu cầu mở rộng đất canh tác mà nhu cầu về nhà ở của con người cũng tăng lên. Do nền kinh tế phát triển, giá cả đất tại các đô thị rất cao nhưng người dân họ không đủ khả năng để mua nhà tại các vùng đồng bằng và đương nhiên họ sẽ chuyển lên địa bàn mà nơi họ có khả năng mua nhà ở và rừng được xem là địa bàn sinh sống tiềm năng.

Tại Tây Nguyên, tính đến thời điểm năm 1995 đã có số dân xấp xỉ 3,1 triệu, năm 1998 trên 3,8 triệu, bình quân mỗi năm tăng hơn 230.000 người. Riêng tỉnh Đắk Lắk, từ 350.000 người (1995) tăng lên 1.776.331 người (1999) tăng 48,5% (Trần An Phong và cộng sự, 2000). Tại tỉnh Kon Tum, Chiến tranh có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển dân số nhưng không vì thế làm cho dân số có sự giảm tiến. Theo thống kê của chính quyền Sài Gòn thời Ngô Đình Diệm, năm 1961 dân số tỉnh Kon Tum ước lượng độ 95.710 người. Nhưng năm 1970 số dân tại đây đã tăng lên 106.154 người.

Sau năm 1975, đất nước thống nhất, gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bộ mặt mỗi cư dân cũng có sự thay đổi, theo đó dân số cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 1997 dân số tỉnh Kon Tum có đến 290.001 người; tăng gấp hơn 3 lần so với ước lượng dân số của chính quyền Sài Gòn năm 1961 (95.710 người). Đến năm 2003, dân số của tỉnh đã đạt 357.400 người.

Dân số tăng nhanh không những nhu cầu về việc làm, nhà ở tăng mà bên cạnh đó nhu cầu giải trí ăn uống du lịch... của con người cũng tăng nhiều hơn khi đời sống người dân được nâng lên họ muốn được ăn những thứ ngon, những thứ lạ, dùng những sản phẩm độc đáo từ thiên nhiên, muốn có nguồn vật liệu xây dựng như sản phẩm từ gỗ quý hiếm như: giáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), gụ (*Sindora siamensis*), sao đen (*Hopea odorata*). Có cầu ắt sẽ có cung và con người lại tiếp tục vào rừng tìm kiếm các loài động thực vật quý hiếm để săn bắt, khai thác với mục đích bán cái trên thị trường cần để có thêm thu nhập.

Tài nguyên rừng thì có hạn mà nhu cầu con người thì ngày càng tăng và chỉ trong một thời gian ngắn các loài động vật, thực vật quý hiếm đã bị khai thác cạn kiệt, thậm chí có nguy cơ bị tiêu diệt làm cho số lượng và chủng loài sinh vật ngày càng giảm đi. Vậy có thể nói sức ép dân số cũng tác động mạnh mẽ đến sự suy thoái tài nguyên rừng, con người cần có sự khai thác hợp lý có kế hoạch để hạn chế tình trạng khai thác rừng bừa bãi làm giảm tài nguyên rừng một cách đáng kể.

- **Nghèo đói**

Nghèo đói ở nông thôn là một thách thức chủ yếu ở các nước nhiệt đới. Một nghịch lý là ở nhiều nước nhiệt đới, rất đông người nghèo nông thôn có phần đất rừng khá nhiều. Tuy nhiên, rừng bị suy giảm đã đe dọa cuộc sống của hàng triệu người ở các nước này. Nghèo khó và mất rừng ở các nước đang phát triển có liên quan khăng khít với nhau, vì nhiều người phụ thuộc vào các tài nguyên rừng, chủ yếu là gỗ, để duy trì và tồn tại cuộc sống của họ. Mất rừng càng làm cho nghèo khó tăng lên vì lâm sản ngày càng khan hiếm thì càng quý giá.

Suy thoái môi trường có nhiều nguyên nhân trong đó một phần là do sự đói nghèo tác động nên. Đói nghèo luôn đi đôi với sự khan hiếm tài nguyên sản xuất đã dẫn đến tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức làm tăng sự khan hiếm và suy thoái. Với khoảng 80% dân số sống ở nông thôn, Việt Nam là một nước nông nghiệp phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Đất nông nghiệp ở nhiều nơi thiếu nghiêm trọng và nhiều người phải sống dựa vào rừng, đời sống rất thấp khoảng 50%

gia đình thuộc vào diện đói nghèo. Vì thiếu ruộng, thiếu vốn đầu tư những người nghèo đói thường phải đến sinh sống tạo những nơi có điều kiện không thuận lợi mà cần ít vốn đầu tư phải bóc lột đất và tài nguyên thiên nhiên để duy trì cuộc sống làm cho các loại tài nguyên nay dần bị suy thoái nhanh chóng.

Nhưng cũng phải chứng tỏ một điều là: nghèo đói không đồng nghĩa với việc được tàn phá rừng như hoạt động khai thác gỗ, củi, đặc sản rừng... để đem đi bán. Nhưng vì nghèo, không có đất sản xuất, không có vốn đầu tư, buộc họ phải tàn phá để nuôi sống bản thân và gia đình họ, có thể số củi, gỗ mà họ khai thác được chỉ bán ra với giá là 50.000 đồng nhưng số tiền đó lại nuôi được gia đình họ trong một tuần. nếu thu nhập một người/ ngày mà thấp hơn 15.000 thì được xét là hộ nghèo thì những hộ gia đình ồ lại có cuộc sống khó khăn hơn. Các hoạt động khai phá của họ cũng một phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho những người giàu có, phục vụ mục đích kinh doanh cho những con người có tiền bạc. Tuy hoạt động này mang tính nhỏ lẻ, manh mún, không ồ ạt nhưng lại được lặp đi lặp lại trong một thời gian khá dài nên rất khó quản lý và gây nên tình trạng cạn kiệt dần của tài nguyên rừng.

Khi rừng ngày càng giảm về số lượng cây trồng, vật nuôi hay diện tích rừng bị thu hẹp đã dẫn đến hiện tượng hạn hán lũ lụt, khả năng ngăn chặn xói mòn đất là rất kém. Cho nên mỗi lần thiên tai ập đến lại chính những người nghèo tiếp tục gánh chịu tổn thất nặng nề hơn do phải sống gần rừng. Vốn dĩ họ đã nghèo nay lại càng nghèo hơn, sự nghèo đói luôn vây quanh cuộc sống của họ, dường như họ khó có thể thoát ra được cuộc sống tiếp tục phá rừng lấy gỗ, củi, đặc sản rừng bán để có thu nhập. Vì mục đích là có thu nhập nuôi sống gia đình mình mà các hộ dân nghèo đói đang dần dần làm suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vậy cần có các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm cho hộ nghèo đói như các chương trình phát triển ngành nghề phụ... để giảm bớt hiện tượng khai thác rừng.

- **Hậu quả của cuộc chiến tranh hoá học để lại**

Cuộc chiến tranh hoá học chính là những cuộc chiến tranh bằng chất độc da cam/dioxin mà quân đội Hoa Kỳ đã sử dụng và rải lên đất nước Việt Nam trong các cuộc chiến tranh.

Trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ 2, quân đội Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh hoá học với quy mô lớn nhất trong mọi thời đại của lịch sử. Trong cuộc chiến tranh này, quân đội Mỹ đã rải khoảng hơn 80 triệu lít chất diệt cỏ và phát quang xuống một diện tích khoảng 24,67% tổng diện tích lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, phần lớn là chất độc da cam, là chất có chứa tạp chất độc dioxin. Nồng độ các chất được rải trong các phi vụ thường cao hơn gấp từ 20-40 lần nồng độ dùng trong Nông nghiệp và các chất diệt cỏ và phát quang thông thường được phân huỷ sau 1 tháng hoặc đến dưới 1 năm, riêng hợp chất dioxin có trong chất da cam rất bền vững, với thời gian bán phân huỷ được ước tính khoảng 15-20 năm hoặc lâu hơn nữa. Với số lượng rất lớn chất độc hoá học đã rải, lặp đi lặp lại nhiều lần trong một quãng thời gian dài với nồng độ cao, chúng ngấm và dần phân huỷ trong đất, không những đã làm chết cây cối mà còn gây ô nhiễm môi trường trong một thời gian dài và làm đảo lộn các hệ sinh thái tự nhiên.

Những hậu quả tức thời và lâu dài của chất độc hoá học đối với tài nguyên và môi trường rừng là rất rõ ràng. Trong quá trình bị tác động, hàng trăm loài cây đã bị trút lá, đáng quan tâm nhất là những cây gỗ lớn thuộc tầng nhô và tầng ưu thế sinh thái thuộc họ đậu (Dipterocarpaceae), họ đậu (Fabaceae). Nhiều loài cây gỗ quý hiếm như giáng hương (Pterocarpus macrocarpus), gụ (Sindora siamensis), sao đen (Hopea odorata)... và một số cây họ đậu thuộc tầng cao trong rừng đã bị chết dẫn đến khan hiếm nguồn hạt giống của một số loài cây quý. Tán rừng bị phá vỡ, môi trường rừng bị thay đổi nhanh chóng, những loài cây của rừng thứ sinh như tre, nứa, các loài cây gỗ ưa ánh sáng mọc nhanh, kém giá trị kinh tế thì chúng xuất hiện và lấn át cây gỗ bản địa. Nhiều khu rừng đã bị phá huỷ nặng nề do quy mô phá hoại rộng lớn và lặp đi lặp lại nhiều lần, kéo dài trong nhiều năm, kèm theo với các tác động khác của bom đạn... Hậu quả là cây rừng bị chết đi, các loài cây cỏ dại như cỏ Mỹ (Pennisetum polystachyon), cỏ tranh (Imperata cylindrica), lau lách xâm lấn và đến nay rừng vẫn chưa được phục hồi.

Theo tính toán sơ bộ, trên 3,3 triệu ha đất đai tự nhiên bị rải chất độc trong đó rừng nội địa bị tác động nặng nề với nhiều mức độ khác nhau, làm tổng số gỗ bị thiệt hại là 119.536.000 m³, bao gồm lượng gỗ bị mất tức thời 90.284.000 m³ gỗ tăng trưởng lâu dài do rừng bị phá huỷ.

Ngoài ra, chất độc hoá học rải lên rừng còn gây thiệt hại nhiều cho các loại tài nguyên khác ngoài gỗ chưa được tính đến như dầu nhựa, cây thuốc, song mây và các loài động vật rừng. Và hậu quả của cuộc chiến tranh hoá học của Mỹ rải xuống còn dẫn đến nhiều thiệt hại khác về môi trường và tính đa dạng sinh học làm cho quá trình trút lá ồ ạt đã dẫn đến hiện tượng ứ đọng dinh dưỡng và có 10-15 triệu hố bom chiếm khoảng 1% diện tích rừng Nam Việt Nam làm cho lớp đất mặt bị đảo lộn và

thúc đẩy quá trình rửa trôi đất. hậu quả trên cản trở trực tiếp đến diễn thế phục hồi rừng và tác động xấu đến rừng phòng hộ đầu nguồn.

Tuy những năm gần đây, cây rừng cũng đã được chăm sóc, được đầu tư phát triển thêm nhưng chất lượng và số lượng vẫn không được cao. Qua phân tích trên chúng ta thấy rằng hậu quả mà cuộc chiến tranh hoá học để lại là giảm diện tích rừng, làm cho tài nguyên rừng Việt Nam bị tổn thương rất nặng nề. Mặc dù, đã trải qua trên 30 năm nhưng vết thương đó vẫn chưa lành, diện tích rừng thì có nhiều biến đổi theo xu hướng suy giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chiến tranh hoá học của Mỹ đã để lại một hậu quả tàn khốc lên tài nguyên rừng Việt Nam.

- **Tập quán du canh du cư**

Du canh du cư là tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhiều dân tộc ít người ở Việt Nam mà thường xuất hiện tại các vùng đồi núi và cao nguyên. nơi nhằm ổn định sản xuất và đời sống trong một phạm vi lãnh thổ cố định. Vào mùa khô và thường là cuối mùa đông (miền Bắc Việt Nam), người dân thường vào sâu trong rừng tìm một khoảnh đất rừng phù hợp, đốt cháy mảnh diện tích đủ rộng theo ý muốn (thường là không thể điều khiển theo mục đích người đốt vì lửa rừng bị tác động của gió và độ ẩm, nhiệt độ tại khoảnh rừng). Và đến đầu mùa mưa, người ta đi tra hạt (chủ yếu là ngô), hoặc ươm sắn, lợi dụng lượng nước ẩm do mưa, hạt giống sẽ nảy mầm, cây sinh trưởng rất tốt do đất dưới tán rừng có hàm lượng dinh dưỡng rất cao và cũng nhờ than tro của việc đốt rừng tiến hành. Nhưng người dân canh tác ở đây lại ít có tác động tới cây trồng mà chủ yếu là thoái mặc chúng cho tự nhiên và tới mùa thì thu hoạch. Thông thường chỉ sau 3-4 mùa rẫy, do nước mưa rửa trôi và xói mòn, mặt khác lại không được bổ sung các chất dinh dưỡng nên đất rẫy sẽ nghèo dinh dưỡng, cây trồng phát triển kém. Lúc này, người dân sẽ bỏ rẫy cũ, tìm đến một khoảnh rừng mới và lại đốt rừng thành rẫy. Cuộc sống của họ thường gắn bó với rẫy nên cả gia đình, bản làng cùng di cư theo rẫy. Và đây chính là tập quán du canh du cư, là một tập tục cũ, lạc hậu, năng suất cây trồng thấp, cuộc sống người dân bấp bênh gây thoái hoá đất, mất rừng. Vì tập tục này thường xuất hiện ở các vùng miền núi nên cũng có thể hiểu rằng, họ không có đất để sản xuất và trình độ hiểu biết của người dân miền núi vẫn đang còn hạn chế, chỉ vì mưu sinh cuộc sống qua ngày nên họ chỉ tập trung sản xuất trong một thời gian rất ngắn đáp ứng nhu cầu hiện tại của họ, người dân phó mặc thiên nhiên mà không có đầu tư, chưa có hiểu biết kỹ thuật canh tác để có năng suất cao hơn và chưa nắm rõ hậu quả của việc đốt nương làm rẫy của họ có thể tàn phá cả một diện tích rừng rộng lớn. Sinh sống tại miền núi thì tiến hành sản xuất tại nơi sinh sống, nhưng địa hình miền núi phức tạp, khó sản xuất trên phần diện tích này nên người dân càng không quan tâm tới những hoạt động sản xuất của mình. Mặt khác, cùng với việc gia tăng dân số mà tập quán du canh du cư trở thành một nguyên nhân quan trọng làm mất rừng, thoái hoá đất và kết quả là đã tạo nên cả một vùng đất trống đồi núi trọc như hiện nay.

Tăng dân số đồng nghĩa với việc mở rộng sản xuất để sản xuất thêm lương thực phẩm đáp ứng với cuộc sống của con người. Và điều tất nhiên là những người dân sinh sống ở miền núi họ không thể mở rộng diện tích đất canh tác xuống vùng đồng bằng được vì theo thói quen sinh sống của họ, thói quen trong sản xuất, hơn nữa diện tích đồng bằng chỉ chiếm một phần rất nhỏ không đủ để họ tiến hành canh tác. Cho nên người dân phải lần sâu vào rừng để mở rộng đất sản xuất và họ tiếp tục đốt nương rừng tạo rẫy canh tác. Diện tích rừng cứ thế được đốt cháy nhưng lại không có sự đầu tư cũng không có sự tái tạo thì chắc chắn diện tích rừng sẽ dần bị co hẹp lại theo thời gian.

Tại Tây Nguyên, dân số tăng nhanh, chủ yếu là tăng cơ học do di dân theo kế hoạch xây dựng kinh tế mới và di cư tự do. Đối với Tây Nguyên thì dân di cư (kế hoạch và tự do) thành lập các vùng kinh tế mới thực sự là một thách thức đối với việc bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật trong vùng. Việc khai phá đất rừng để trồng trọt và lấy củi, khai thác lâm sản đã biến nhiều vùng rừng rộng lớn ở Đắc Mìn, Đắc Nông, Lâm Hà, Cát Tiên thành các khu dân cư và trồng cây công nghiệp. Theo thống kê, năm 1999 Đắc Lắc có 2.904,8 ha rừng bị tàn phá thì diện tích bị phá do dân di cư tự do: 2.034,2 ha chiếm 70%, còn 870,6 ha chiếm 30% do dân tại chỗ phá. Mặt khác, dân di cư tự do (không kiểm soát được) đã đẩy dần một số vùng đồng bào dân tộc bản địa vào sâu trong rừng do mua bán trao đổi đất canh tác vốn có từ lâu đời.

Trên phạm vi cả nước, từ những năm 1960 Chính phủ đã động viên khoảng 1 triệu người từ vùng đồng bằng lên khai hoang và sinh sống ở các miền núi. Cuộc vận động này đã làm thay đổi cơ cấu dân số và tập quán canh tác ở miền núi. Từ những năm 1990, đã có nhiều đợt di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ vào các tỉnh phía Nam. Gần đây người di cư tự do từ các tỉnh vùng núi phía Bắc di cư vào cao nguyên miền Trung và miền Đông Nam Bộ đã phá nhiều rừng để trồng lúa, trồng cà phê và các cây công nghiệp khác. Nhiều người vẫn tưởng dân cư miền núi thưa thớt, nhưng

hiện nay mật độ trung bình là 75 người/km², trong khi diện tích đất có khả năng canh tác nông nghiệp ở đây vốn dĩ đã rất hạn hẹp và ngày càng bị suy thoái.

Bên cạnh di dân thì du canh là tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhiều dân tộc ít người của Việt Nam. Có khoảng 9 triệu người thuộc 50 dân tộc ít người ở Việt Nam có tập quán du canh. Do tăng dân số mà tập quán du canh đã trở thành một nguyên nhân quan trọng làm mất rừng, thoái hoá đất và kết quả là đã tạo nên cả một vùng đất trống, đồi núi trọc rộng lớn như hiện nay...

2.3. Hậu quả của suy thoái tài nguyên rừng

- **Tối đời sống của cộng đồng**

Rừng là nguồn sống, là chỗ dựa cả về vật chất và tinh thần của cộng đồng. Một khi rừng bị mất hoặc bị suy thoái cộng đồng sống gần rừng là những người bị ảnh hưởng nhiều nhất.

Theo kết quả nghiên cứu của Hà Văn Châu (2003), 35,2% số hộ gia đình tại vùng núi Hương Khê, Hà Tĩnh bị nghèo đói trở lại khi diện tích rừng được giao cho hộ gia đình không đủ khả năng nuôi sống họ.

Rừng bị suy thoái, thu nhập của người dân bị ảnh hưởng nhiều hộ đã phải bỏ rừng để đi kiếm việc làm ở các khu vực đô thị với mong muốn tạo nguồn thu nuôi sống gia đình.

- **Tối đa dạng sinh học**

Gần 700 loài bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp quốc gia, trong khi đó trên 300 loài bị đe dọa tuyệt chủng cấp độ toàn cầu. Có 49 loài bị đe dọa ở cấp toàn cầu tại Việt Nam thuộc loại “cực kỳ nguy cấp”, nghĩa là chúng phải đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cao trong tự nhiên trong một tương lai rất gần. Các nguồn lợi thủy sản cũng đang suy giảm, đặc biệt đối với các hệ sinh thái thủy sinh trong đất liền và gần bờ, đe dọa tới sự tồn tại của một số loài. Nếu với xu hướng tiếp diễn như hiện nay, thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21 có thể sẽ phải chứng kiến một làn sóng tuyệt chủng đối với một số loài động, thực vật hoang dã của Việt Nam ở một mức độ chưa từng thấy trong lịch sử, kèm theo các tác hại của cộng đồng địa phương.

Việc tiêu dùng động vật hoang dã, đặc biệt là thói quen ẩm thực ở nước ta gây thiệt hại lớn. Săn bắt là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với các khu bảo tồn và được coi là mối đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học ở Đông Nam á. Năm 2002, buôn bán động thực vật hoang dã nội địa và liên biên giới ở Việt Nam lên tới khoảng 3.050 tấn, trị giá 66 triệu đô la Mỹ. Nạn khai thác gỗ trái phép diễn ra tại những nơi không được bảo vệ chặt chẽ. Từ 0,5 đến 2 triệu m³ gỗ bị khai thác trái phép hàng năm từ tất cả các loại rừng, gồm cả rừng đặc dụng. Tỷ lệ khai thác đã vượt mức bền vững khoảng 70%.

Các tác động không chú ý của việc xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các hệ sinh thái dẫn tới mất đa dạng sinh học và bắt đầu bộc lộ rõ những tác động tiêu cực đối với năng suất của các ngành kinh tế và nền kinh tế nói chung, nhưng vẫn chưa có những đánh giá đầy đủ. Các hệ sinh thái rừng bị mất do bị xâm lấn để lấy đất canh tác và du canh du cư. Các vùng đất ngập nước như đồng cỏ ngập nước theo mùa, cũng đang bị đe dọa chuyển thành ruộng lúa. Sự gia tăng thương mại toàn cầu, du lịch và vận chuyển hàng hóa qua biên giới, cũng như phát triển các cơ sở hạ tầng, như đường giao thông, đã tạo điều kiện cho sự xâm nhập của các loài ngoại lai xâm hại.

Tại khu vực Tây nguyên, theo đánh giá của Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật năm 2000 trong Chiến lược bảo vệ đa dạng sinh học Tây Nguyên, trước năm 1990 trở về trước hoạt động lâm nghiệp ở Tây Nguyên chủ yếu là khai thác gỗ làm cho tài nguyên rừng suy giảm cả về diện tích và chất lượng rừng. Từ năm 1990 lại đây sản xuất lâm nghiệp đã chuyển hướng từ lâm nghiệp truyền thống là khai thác sang lâm nghiệp xã hội: trồng rừng, tu bổ và bảo vệ rừng còn lại, khai thác rừng hạn chế và theo kế hoạch. Tuy nhiên, trong những năm đầu thực hiện kế hoạch diện tích rừng vẫn bị biến động

Các hoạt động khai thác lâm sản và săn bắt động vật đã làm cho nhiều loài động thực vật quý hiếm biến đổi theo chiều hướng giảm. Các loài thực vật cổ gần bị tuyệt chủng, chỉ còn sót lại với số lượng rất ít ở Tây Nguyên như: Thông nước, Thông lá dẹt, Thông Đà Lạt, Trâm hương, Sâm Ngọc Linh, Bách xanh... Nhiều loài cây gỗ quý như: Trắc, Cẩm lai, Giáng hương, Gỗ đỏ, Kiền kiền... đã bị thu hẹp vùng phân bố và đang đứng trước nguy cơ giảm số lượng trầm trọng do bị khai thác trộm. Động vật quý hiếm như Voi, Bò tót, Bò rừng, Bò xám và Tê giác... bị giảm nghiêm trọng, do vùng sinh sống bị thu hẹp và bị chia cắt, bị săn bắn trộm. Các loài khác như Hươu cà tong, Hươu vàng, Công, Kỳ đà... tuy chưa tính được những con số cụ thể nhưng cũng không tránh khỏi nguy cơ cạn kiệt.

Có thể nhận định rằng từ năm 1995 đến nay tất cả các loài động vật có giá trị kinh tế đều bị giảm số lượng trên 50%, một trong những nguyên nhân dẫn đến điều đó là do ảnh hưởng của việc quy hoạch phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường.

- **Đối với môi trường**

Mất rừng và suy thoái rừng là những nguyên nhân chính gây hiện tượng sa mạc hóa và làm nghèo đất, tạo ra hàng loạt các tác động tiêu cực và các thách thức cho sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, như gây lũ lụt và hạn hán nghiêm trọng, gây khó khăn trong lĩnh vực cung ứng lâm sản, làm giảm diện tích đất trồng khiến cho tình trạng nghèo đói và thất nghiệp ở khu vực nông thôn càng đáng lo hơn.

Tại khu vực Tây Nguyên, do ảnh hưởng của mất rừng, nhiều vùng đất rộng lớn trước đây vốn rất màu mỡ nay bị rửa trôi, xói mòn trở thành đất bạc màu làm giảm năng suất và sản lượng của các loài cây truyền thống của địa phương như chè, cà phê, dâu tằm. Hạn hán kéo dài ở nhiều địa phương trong mùa khô như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, các tỉnh Nam Trung Bộ làm cho nước sinh hoạt cho người và gia súc cũng trở nên khan hiếm, số lượng các loài động vật rừng cũng bị giảm mạnh, đặc biệt là thú quý hiếm như Tê giác, Voi, Hổ, Báo, Trăn hầu như còn rất ít; các loại chim Công, chim Trĩ, gà Tiền mặt đỏ... Sự giảm sút và thiếu vắng nhiều loài động vật rừng đã làm cho môi trường sinh thái của rừng Tây Nguyên khó trở lại cân bằng, đang dần đơn điệu và nghèo nàn.

3. Phần III: Một số khuyến nghị nhằm quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng

Trong thời gian qua, nhất là giai đoạn 2000-2005 bên cạnh chính sách chung của Nhà nước, các tỉnh Tây Nguyên đã bổ sung nhiều cơ chế, chính sách tương đối phù hợp và đã tạo được bước chuyển biến tích cực trong công tác tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, như: chú ý xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng, trang bị những phương tiện kỹ thuật cần thiết để đảm bảo phục vụ công tác này, đào tạo, bổ sung lực lượng nhân viên phòng cháy chữa cháy có chuyên môn kỹ thuật; bước đầu ngăn chặn có hiệu quả nạn chặt phá rừng, đốt rừng để làm nương rẫy hoặc khai thác gỗ, củi trái phép. Chú trọng quan tâm hơn tới quyền lợi của người dân sinh sống trong khu vực có rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Việc phòng trừ sâu bệnh hại rừng cũng đã được các cấp, các ngành và các cơ quan quản lý rừng coi trọng.

Về phát triển rừng, thực hiện chương trình trồng mới, theo Quyết định số 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhận thức của các địa phương cũng đã có sự chuyển biến tích cực, việc triển khai công tác trồng rừng đã có kết quả. Tuy nhiên, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên vẫn còn nhiều thiếu sót tồn tại cần phải được khắc phục. Đó là, tình trạng xâm hại tài nguyên rừng vẫn tiếp tục xảy ra, thậm chí có biểu hiện ngày càng phức tạp. Nạn phá rừng để làm nương rẫy, khai thác lâm sản trái phép tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức nghiêm trọng.

Nguyên nhân là do trình độ dân trí còn quá thấp, nhận thức của người dân về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trong việc quản lý bảo vệ rừng chưa cao. Mặt khác, do đời sống của một bộ phận dân cư, đặc biệt là đồng bào dân tộc, đồng bào kinh tế mới gặp nhiều khó khăn, sản xuất chưa ổn định, sống dựa vào rừng, chặt phá rừng làm rẫy, thậm chí khai thác, vận chuyển, mua bán gỗ trái phép.

Về mặt quản lý Nhà nước, các chính sách về lâm nghiệp của Nhà nước nói chung và của địa phương nói riêng chưa đồng bộ, việc giao đất giao rừng tiến hành quá chậm. Các địa phương, tuy có thực hiện đổi mới một bước về cơ chế chính sách và tổ chức lại các lâm trường, nhưng về cơ bản chưa động viên được sức mạnh của nhân dân, chưa gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dân và các thành phần kinh tế trong công tác tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng. Trên thực tế người dân chỉ là người làm thuê trong từng thời gian và từng việc cụ thể, vì vậy họ chưa có trách nhiệm trong quản lý, bảo vệ. Người nhận đất để trồng rừng hoặc nhận quản lý bảo vệ rừng trồng chủ yếu là lo khâu tận thu lâm sản và khai thác phần đất nông nghiệp theo tỷ lệ cho phép để trồng các cây ngắn ngày sớm có thu nhập, mà chưa thực sự quan tâm đến việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo yêu cầu. Tình trạng đồng bào di cư tự do, đồng bào kinh tế mới chặt phá rừng để trồng cây lương thực, cây công nghiệp và tình hình sang nhượng mua bán đất rừng kiếm lời vẫn còn diễn biến phức tạp, chưa chấm dứt. Nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản của nhân dân để xây dựng nhà ở, đồ gia dụng, làm hàng xuất khẩu, củi than đốt... ngày càng nhiều, cung chưa đáp ứng cầu. Giá gỗ trên thị trường ngày một cao, nhất là gỗ quý hiếm, trong khi đó sản lượng gỗ của địa phương giảm mạnh, nên sức ép của xã hội đối với tài nguyên rừng là rất lớn. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm pháp luật trong quá trình tổ chức bảo vệ rừng, trồng rừng, như tổ chức phòng chống cháy, tổ chức khai thác, ngăn chặn bọn “lâm tặc” phá rừng, nạn đốt rừng làm nương rẫy, sang nhượng mua bán đất rừng để trồng

cây công nghiệp, khai thác trái phép lâm sản, hoặc các khâu giao khoán bảo vệ, chăm sóc, giao khoán đất trồng rừng của các cơ quan chức năng còn quá nhiều sơ hở, lỏng lẻo, chưa được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm theo đúng pháp luật.

3.1. Giải pháp quản lý tài nguyên rừng

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam cùng các đối tác đang đáp ứng các nhu cầu bảo tồn khẩn cấp. Các nỗ lực của Chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức bảo tồn quốc tế là rất lớn và đã tạo ra nhiều thành tựu có tính then chốt. Việt Nam đã thiết lập được khung luật pháp và thể chế vững chắc. Từ cuối những năm 1980, VN đã cam kết xây dựng các luật cần thiết để bảo vệ đa dạng sinh học. Năm 1995, Kế hoạch hành động đa dạng sinh học quốc gia (BAP) đã được phê chuẩn, hướng dẫn và tập trung cho các nỗ lực bảo tồn. Một BAP mới cho giai đoạn từ nay tới năm 2015 và định hướng năm 2020 đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và dự kiến sẽ được ban hành vào đầu năm 2006.

- **Các giải pháp chính sách**

Để đối phó với thực trạng suy giảm tài nguyên rừng hiện nay, những chính sách quản lý của Chính phủ giữ vai trò quyết định, nhưng sự thành công lại nằm trong chính nhận thức của mỗi người dân đang hàng ngày hưởng lợi từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Chính phủ đã coi việc phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài để tăng độ che phủ, bảo vệ môi trường và nguồn nước không chỉ của khu vực mà là còn của cả nước.

Các giải pháp chính sách cần thực hiện trong giai đoạn hiện nay bao gồm:

- + **Phân quyền nhiều hơn cho cộng đồng**

Thực tế tại nhiều địa phương cho thấy, việc quản lý áp đặt từ trên xuống đã cho thấy sự thiếu hiệu quả. Do đó “hãy để người địa phương thật sự quản lý tài nguyên tại địa phương.” Chính quyền trung ương nên phân nhiều quyền hơn cho cán bộ địa phương quyết định làm thế nào để phân chia, sử dụng, quản lý và phát triển tài nguyên tại địa phương. Điều này sẽ làm tăng đáng kể khả năng của cán bộ địa phương xử lý các vấn đề thực tế tại địa phương mình, bao gồm các mặt văn hóa, dân tộc, điều kiện tự nhiên, và điều kiện kinh tế-xã hội. Tương tự, việc có quyền quyết định sử dụng nguồn tài chính thế nào cho hoạt động quản lý, sử dụng tài nguyên cũng cần được trao trực tiếp cho đối tượng trực tiếp thực hiện.

- + **Quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia**

Quản lý tài nguyên rừng với sự tham gia của cộng đồng địa phương có thể là biện pháp đúng đắn hơn để đạt được một cuộc sống bền vững và xóa đói nghèo ở nông thôn: tạo ra một sự chia sẻ lợi ích công bằng hơn so với quản lý tập trung hoặc quản lý tổng hợp. Quản lý có sự tham gia của địa phương thể hiện rõ ràng là rừng của cộng đồng, các khoảnh rừng của làng xã và các cây trồng ở các trang trại đã góp phần giảm nghèo vì: cung cấp củi đun, thức ăn cho chăn nuôi, các sản phẩm ngoài gỗ, tăng an toàn lương thực; ngăn ngừa suy thoái đất trồng và tạo việc làm ở nông thôn.

Sự tham gia quản lý tài nguyên rừng của cộng đồng có ý nghĩa then chốt trong quản lý bền vững tài nguyên, là một trong những nền móng để phát triển bền vững và là điều kiện tiên quyết để cộng đồng tham gia nhiều hơn vào quản lý rừng.

Mức độ tham gia của từng cá nhân trong cộng đồng tùy thuộc vào ảnh hưởng của họ đối với cộng đồng. Tuy nhiên, xét trên phương diện tổng thể cộng đồng có quyền được tham gia trong các quyết định phân bổ và quản lý đất đai; áp dụng trợ cấp để hỗ trợ lâm nghiệp cộng đồng như một phần thu nhập trích từ khai thác gỗ; lồng ghép các chế độ trợ cấp ưu đãi khác đối với các cộng đồng; xây dựng và mở rộng các thị trường cho các lâm sản ngoài gỗ và hỗ trợ các tổ chức cấp xã.

Một khi quyền lợi của cộng đồng được khẳng định rõ ràng, bảo đảm quyền sở hữu và có hiệu lực là yêu cầu cơ bản để khuyến khích sử dụng bền vững rừng nhiệt đới. Vận dụng chính sách kèm theo chế độ tiền thưởng hoặc bảo đảm an toàn cho các cộng đồng phụ thuộc vào rừng cũng là biện pháp giảm dần việc sử dụng rừng không bền vững. Hệ thống giao đất giao rừng được tổ chức tốt kết hợp với các quy định nhà nước về bảo vệ kèm theo tiền thưởng là trọng tâm để sử dụng rừng bền vững.

Bảo vệ tài nguyên rừng là trách nhiệm không chỉ có các cơ quan, tổ chức của Nhà nước về lâm nghiệp, mà còn của cộng đồng các dân tộc sống trong những vùng, những khu vực giàu tài nguyên rừng. Chủ tịch UBND và các cấp phải chịu trách nhiệm trực tiếp nếu để xảy ra các vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương, bên cạnh đó cần tăng cường vai trò của lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư để có thể ứng phó nhanh trong mọi tình huống. Lấy kiểm lâm là lực lượng nòng cốt trong công tác quản lý, bảo vệ rừng. Trong công

tác xã hội, cần tuyên truyền sâu rộng và động viên tăng cường bảo vệ rừng ngay trong khu vực sống của họ.

Quản lý tài nguyên dựa trên cộng đồng đã được chứng minh là thành công trong việc nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng, đem lại cuộc sống đảm bảo hơn cho người dân, các thành viên trong cộng đồng bình đẳng tham gia quản lý hiệu quả và hưởng lợi tài nguyên tại địa phương. Do đó mô hình này nên được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam, đặc biệt Luật Đất đai 2003 mới cũng đã chính thức thừa nhận cộng đồng là một đơn vị quản lý tài nguyên, đồng thời một số mô hình quản lý tài nguyên dựa trên cộng đồng đã tỏ ra hiệu quả tại nhiều nơi ở Việt Nam.

+ Tăng cường hiệu lực pháp chế của luật pháp và các văn bản dưới luật đã ban hành

Đến nay đã có: Luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991), Luật Bảo vệ môi trường và nhiều Nghị định của Chính phủ, các Chỉ thị của các bộ, uỷ ban nhân dân các cấp về bảo vệ rừng, tài nguyên rừng và động vật hoang dã, nhưng ở từng địa phương việc phối hợp giữa các cơ quan chức năng và nhân dân thực hiện chưa triệt để, nên số vụ việc vi phạm vẫn liên tiếp xảy ra gây tổn thất đến rừng và đa dạng sinh học. Do đó cần phải tăng cường năng lực (người, chất lượng cán bộ và phương tiện làm việc) cho các cơ quan quản lý bảo vệ rừng và phát triển đa dạng sinh học ở các cấp.

Bên cạnh đó, cần có những chính sách khuyến khích và động viên mọi người làm tốt bằng các dự án có đầu tư để nâng cao đời sống cộng đồng. Hiện nay sản xuất lương thực ở nước ta đã thừa cung cấp cho cả nước, xuất khẩu khó khăn, sản xuất lỗ vốn lớn, nên chẳng chuyển lúa gạo cho đồng bào Tây Nguyên, hạn chế sản xuất lương thực ở Tây Nguyên, đồng bào chuyển sang trồng rừng và bảo vệ rừng để đến 2010 Tây Nguyên trở thành vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản mà vẫn đảm bảo được đa dạng sinh học, rừng tự nhiên không bị mất dần.

Mới đây, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết Định về chính sách hỗ trợ định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010 trên phạm vi cả nước để có thể dần khôi phục diện tích rừng và với 70% số điểm định canh, định cư tập trung có đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, phù hợp với quy hoạch chung, bao gồm: đường giao thông, điện thủy lợi nhỏ, lớp học, nhà mẫu giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng và một số công trình thiết yếu khác; 100% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh du cư được tổ chức định canh định cư theo quy hoạch, có nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... để dần không còn hộ đói, mỗi năm giảm 2-3% số hộ nghèo.

+ Thực hiện hiệu quả chính sách xoá đói, giảm nghèo góp phần tăng cường sinh kế của người dân

Thiếu lương thực và thu nhập khiến người dân tiếp tục khai thác bừa bãi tài nguyên rừng và canh tác nương rẫy một cách không bền vững. Vì vậy, không nên chỉ tập trung sự chú ý vào tài nguyên rừng, mà nên tập trung nhiều hơn vào cải thiện cuộc sống/sinh kế của người dân sống gần rừng. Một diện tích xác định nên được thiết lập cho người dân chăn thả gia súc, tương tự như việc cung cấp những khu vực cụ thể cho canh tác nương rẫy luân canh. Những quy định rõ ràng chỉ rõ tài nguyên rừng nào người dân địa phương được phép khai thác vào thời điểm nào cũng cần được thiết lập. Những điều này sẽ giúp người dân, đặc biệt là những người nghèo, có thêm được lương thực và thu nhập. Giảm số cơ quan tham gia vào những dự án phát triển do Nhà nước đầu tư cũng rất cần thiết nhằm tránh sự chậm trễ thực hiện các hoạt động của dự án, và giảm thất thoát kinh phí dự án.

Bên cạnh đó, để xoá đói giảm nghèo cho nông dân, đặc biệt là nông dân vùng đồng bào dân tộc cần được khẩn trương thực hiện bằng các chính sách hỗ trợ thông qua ngân hàng chính sách xã hội, cho vay vốn không lãi hoặc lãi suất rất thấp. Tăng cường công tác hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật cây trồng, vật nuôi mang lại hiệu quả kinh tế để họ có thể rời bỏ những hoạt động, huỷ hoại đất, huỷ hoại môi trường, tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

+ Sớm rà soát lại quy hoạch của 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo tiêu chí từng loại rừng đã được Bộ NN&PTNT ban hành để điều chỉnh và xác định ranh giới rõ ràng trên bản đồ và trên thực địa, tránh tình trạng manh mún, đan xen, bất hợp lý như hiện nay trong công tác quy hoạch và quản lý rừng.

Công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian tới cần rà soát lại toàn bộ quỹ đất đai, quỹ rừng, xem nơi nào đã thực hiện giao khoán có chủ rừng quản lý, nơi nào chưa giao khoán rừng để cấp có thẩm quyền sớm thực hiện, nhất thiết không để rừng và đất rừng vô chủ, bị lợi dụng lấn chiếm hoặc khai thác bừa bãi.

+ Sớm quy hoạch các cụm dân cư miền núi

Chủ động bố trí dân di cư từ các nơi khác tới làm ăn, đồng thời ổn định sản xuất sinh hoạt cho đồng bào dân tộc, chấm dứt đốt rừng, phát rừng làm rẫy, du canh du cư. Bảo vệ rừng cần được đặt ra

với quan điểm phát triển bền vững. Nghĩa là bảo vệ cho được diện tích rừng hiện có song song với việc phục hồi lại rừng ở những khu vực đã mất bằng cả con đường tự nhiên và nhân tạo.

3.2. Giải pháp kỹ thuật

+ *Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi, làm giàu và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng*

Căn cứ vào quỹ đất hiện của tỉnh Kon Tum, trong thời gian tới tỉnh cần có kế hoạch làm giàu và khoanh nuôi 20.700ha rừng tái sinh, trồng mới gần 30.000 ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Để làm tốt công tác này, việc chú trọng xác định được cơ cấu cây trồng cho từng vùng sinh thái dựa trên mục đích kinh doanh khác nhau là một việc làm hết sức cần thiết, là khâu tiên quyết trong công tác trồng và phục hồi rừng. Tuy nhiên, lựa chọn loài cây cần phải có sự kết hợp hài hoà trong việc sử dụng các loài cây bản địa quý đã thích hợp ngàn đời nay với những cây nhập nội, mọc nhanh sau khi được khảo nghiệm.

+ *Thực hiện nông lâm kết hợp*

Chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp và chăn thả là nguyên nhân chủ yếu làm mất rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển. Nhu cầu về lương thực vẫn không ngừng tăng lên do dân số và thu nhập tăng. Ủy ban tin rằng nông lâm kết hợp là một giải pháp quan trọng cho vấn đề nan giải này. Vì các tài nguyên sở hữu chung bị mất hoặc bị suy thoái mà các nông dân sẽ thay đổi phương thức sản xuất có sản phẩm giá trị trên phần đất riêng của họ bằng cách trồng cây xen với các cây trồng nông nghiệp. Nông lâm kết hợp mang lại tiềm năng đáng kể như một thông lệ quản lý đất đai để duy trì độ màu của đất và năng suất ở vùng nhiệt đới.

+ *Lựa chọn giải pháp tác động phù hợp cho rừng đối tượng*

Thực tế cho thấy, khả năng phục hồi rừng sau khi bị tác động rất khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện thực vật, điều kiện khí hậu - thủy văn và địa hình - thổ nhưỡng. Như vậy, để phục hồi và phát triển rừng thành công một trong những vấn đề đặt ra là xác định được đối tượng để áp dụng biện pháp kỹ thuật với những tiêu chuẩn nào đó. Những tiêu chuẩn ấy phải được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu định lượng về quan hệ giữa tốc độ phục hồi rừng với những điều kiện khởi đầu, chủ yếu là điều kiện địa hình - thổ nhưỡng, khí hậu và thực vật. tiêu chuẩn của đối tượng tác động chính là những ngưỡng về điều kiện hoàn cảnh ban đầu cho phép phục hồi rừng trong những khoảng thời gian nhất định bằng hệ thống biện pháp kỹ thuật cho trước. những tiêu chuẩn ấy phải rõ ràng, được mô tả bằng các chỉ tiêu đơn giản, dễ xác định ngoài hiện trường, phù hợp với kiến thức và trình độ của người dân. trong thực tế các tiêu chuẩn chọn lựa đối tượng tác động chưa đáp ứng được những yêu cầu trên, làm cho việc vận dụng chúng vào phục hồi và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn. Trong một số trường hợp, người ta trồng rừng mới bằng cách phá bỏ toàn bộ lớp thảm thực vật cũ, mặc dù khả năng tái sinh và phục hồi tự nhiên của chúng còn rất mạnh cũng như các điều kiện môi trường hầu như thuận lợi cho việc hình thành rừng trong thời gian ngắn. trong một số trường hợp khác, vì thiếu những hiểu biết cơ bản, người ta lại khoanh nuôi bảo vệ những khu rừng thứ sinh nghèo kiệt, những trảng cỏ cây bụi, hoặc những vùng đất mà quá trình tái sinh, phục hồi và diễn thế tự nhiên của chúng không thể dẫn đến việc hình thành rừng trong thời hạn xác định. Thực tế đó không những là một trong những nguyên nhân cơ bản gây tổn thất về kinh tế, mà còn góp phần làm tăng mâu thuẫn giữa cuộc sống vốn đang khó khăn của nhiều người dân với sự tồn tại của rừng, giữa yêu cầu phát triển bền vững vốn rừng với sự suy thoái của tài nguyên rừng và môi trường.

Vì vậy, cần có những nghiên cứu phân loại thảm thực vật thành các nhóm (đối tượng) khác nhau dựa trên các tiêu chí đất, địa hình và thảm thực vật khác nhau làm cơ sở cho việc lựa chọn giải pháp tác động phù hợp nhằm rút ngắn thời gian phục hồi, nâng cao năng suất và sản lượng rừng.

3.3. Giải pháp sử dụng bền vững tài nguyên rừng hiện có

Quản lý rừng bền vững đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề hơn các giải pháp kỹ thuật, đó là những vấn đề về con người - cải thiện điều kiện sống của con người, công bằng xã hội, giảm đói nghèo, những mối quan hệ về quyền lực, vai trò của giới-là những vấn đề trọng tâm của các vấn đề nan giải về tài nguyên rừng và những xung đột. Để bao quát được các vấn đề con người nêu trên đây cần có sự tham gia của tầng lớp nhân dân tiêu biểu rộng rãi trong quá trình quy hoạch và ra quyết định về quản lý rừng.

Ở quy mô quốc gia, quản lý phát triển và sử dụng rừng bền vững, có hiệu quả nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc

dân, ổn định xã hội, đặc biệt tại các khu vực các dân tộc ít người miền núi, đồng thời bảo đảm vai trò phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển bền vững quốc gia.

Không được lạm dụng việc khai thác tài nguyên rừng phục vụ cho nhu cầu dân sinh, cần chú trọng việc đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng. Việc khai thác sử dụng tài nguyên rừng hợp lý ở Tây Nguyên có tác động ảnh hưởng quan trọng đến việc gìn giữ, bảo vệ sự bền vững môi trường sinh thái của rừng.

Cần giám sát nghiêm ngặt việc đóng búa rừng, khai thác rừng phải được thực hiện đúng quy trình quy phạm, vì đây là công việc trong rừng, thậm chí rừng sâu, hoạt động khá độc lập khó kiểm soát dễ phát sinh sai phạm. Mặt khác cần giám sát chặt chẽ hơn nữa hoạt động của các trạm kiểm lâm, trạm phúc kiểm. Bố trí những cán bộ có phẩm chất, có bản lĩnh, trách nhiệm cao ở các vị trí này để chặn đứng những hoạt động phạm pháp của bọn lâm tặc.

Việc khai thác hợp lý phải được dựa trên:

- Phương án điều chế rừng phù hợp;
- Tiêu chuẩn về cấu trúc rừng ổn định cho vùng Tây Nguyên;
- Khai thác tác động thấp

3.4. Giải pháp xã hội trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng

+ *Thúc đẩy phong trào trồng cây trong nhân dân nhân ngày lễ lớn*

Thường xuyên tuyên truyền, vận động quần chúng nhân và các cơ quan nhà nước thực hiện khẩu hiệu “mùa xuân là tết trồng cây” của Hồ Chủ Tịch. Tiến hành các hoạt động trồng cây nhân ngày Môi trường thế giới, ngày lâm nghiệp Việt Nam...

+ *Đẩy mạnh các chương trình trồng và phục hồi rừng cấp quốc gia*

Để trả lại màu xanh và độ che phủ của rừng, những năm gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm đẩy mạnh trồng rừng dựa trên quan điểm về phát triển rừng, trồng rừng là cần phải bảo đảm các mục tiêu đa dạng của các khu rừng: vừa phòng hộ, vừa cung cấp các lợi ích kinh tế. Để người dân có điều kiện chăm sóc, bảo vệ cây rừng, vườn rừng trong khi chưa có thu hoạch từ rừng, thì cần có chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Để đồng bào thấy được lợi ích của rừng về môi trường sinh thái đối với mỗi gia đình, đối với các quốc gia, thì cần phải tuyên truyền, giáo dục, vận động; sử dụng vai trò của già làng, trưởng bản, trưởng họ, những người có uy tín trong cộng đồng cùng với chính quyền địa phương giữ rừng, bảo vệ rừng. Đối với rừng sản xuất, Nhà nước cần có chính sách, giải pháp tiêu thụ sản phẩm mà đồng bào đã sản xuất được (như tổ chức thị trường có chính sách giá cả hợp lý để người trồng rừng có lãi, bảo hiểm sản xuất...)

Trên khắp các vùng, từ các tỉnh miền núi phía bắc, khu bốn cũ, duyên hải miền trung, Tây Nguyên có rất nhiều mô hình về sự làm giàu của dân từ nghề rừng, trồng rừng kết hợp với các mục tiêu môi trường, kinh tế. Những khu rừng quế, rừng cao su, rừng cung cấp nguyên liệu giấy, đồi chè, vườn cây ăn quả như một phần trang trại tổng hợp của các hộ gia đình miền núi, những nguồn thu nhập từ các khu rừng, vườn rừng đó đã góp phần thiết thực vào quá trình xoá đói giảm nghèo ở miền núi.

Một trong những giải pháp tiếp tục nâng cao sự đóng góp của nghề rừng và xoá đói, giảm nghèo là phát triển công nghệ và thúc đẩy kỹ năng phục hồi và tái tạo rừng, đào tạo gấp đội ngũ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm và xây dựng một hệ thống cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cho đồng bào các dân tộc miền núi.

Việc nâng cao sự đóng góp của nghề rừng vào quá trình xoá đói, giảm nghèo ở miền núi là một vấn đề có ý nghĩa to lớn về mặt khoa học và thực tiễn. Một mặt nó góp phần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, làm giàu thêm tính đa dạng sinh học của rừng, mặt khác nó biểu hiện cụ thể của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, đó là chính sách phát triển toàn diện các dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, nhất là bộ phận dân cư nghèo, chậm phát triển, đang sống ở các vùng cao, miền núi là những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhất ở nước ta hiện nay.

+ *Thu hút sự quan tâm của các tổ chức và nhà đầu tư tư nhân nước ngoài trong lĩnh vực trồng rừng bảo vệ môi trường.*

Để thu hút, hấp dẫn được các nhà đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, cần phải xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, ổn định. Trong công tác trồng rừng cần có chính sách đảm bảo quyền sử dụng đất, sở hữu rừng lâu dài, cung cấp các thông tin chính xác về cơ hội đầu tư và đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần chú trọng thúc đẩy việc triển khai các dự án Trồng

rừng và tái trồng rừng theo cơ chế phát triển sạch (AR-CDM) của Nghị định thư Kyoto bởi đây là cơ sở để các nhà đầu tư tư nhân, các doanh nghiệp lớn của các nước phát triển thực hiện nghĩa vụ của họ đối với bảo vệ môi trường.
